

Số 322

VĂN HÓA

P HẬT G I Á O



Phóng sinh
và từ bi

Tr. 26

Chọn những
nụ cười...

Tr. 46

Ở đây không sầu muộn

Tr. 12

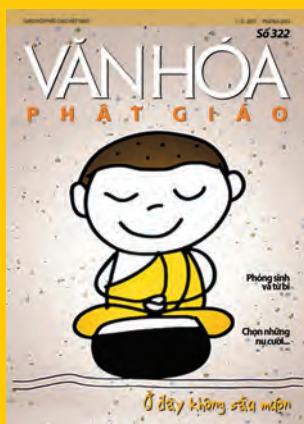
Đang phát hành

Tạp chí *Văn Hóa Phật Giáo*
đóng bộ tập 1 & 2 năm 2018



Mọi chi tiết xin liên hệ

Tòa soạn: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Phòng Phát hành: (84-28) 3848 4335



Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH HẢI AN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kiêm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MÃN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH MINH HIỀN

Trình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38484 335
Email: toasoanvhp@gmail.com

Tên tài khoản:
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản:

0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Khởi động dự án <i>Kinh điển Phương Đông</i> (Thích Thiện Nhơn)	4
Nghĩ về Đức Quán Thế Âm (Trần Tuấn Mẫn)	7
Đức Phật với thông điệp bình đẳng (Thích nữ Trung Mẫn)	9
Ở đây không sâu muộn (Nguyễn Nhã)	12
Vượt khỏi danh tướng (Nguyễn Thế Đăng)	16
Khái niệm về cái chết theo quan điểm Phật giáo (Thích Trung Định)	18
Vì sao nên ăn chay? (Nguyễn Hữu Đức)	22
Triết lý Tây phương giúp gì cho các Phật tử (William Edelglass, Huỳnh Kim Quang dịch)	24
Phóng sinh và từ bi (Cao Huy Hóa)	26
Sự bảo toàn giáo pháp của Đức Phật (Ariyaratna Pinnaduwage, Nguyễn Văn Nhật dịch)	29
Sát hạch lòng trung thực (Nguyễn Cẩn)	32
Tản mạn về học vị Sinh đồ và chuyện Sinh đồ ba quan (Cao Văn Thức)	36
Tìm hiểu thêm về luật Hồi tỵ triều Nguyễn (Tôn Thất Thọ)	40
Giới thiệu sách <i>Năm lá quốc thư</i> của Hồ Anh Thái	42
Chọn những nụ cười... (Đỗ Hồng Ngọc)	46
Cùng đi chung một đoạn đường (Phạm Thanh Chương)	48
Nỗi buồn (Nguyễn An)	50
Thơ (Lê Thị Ngọc Nữ, Bá Đông, Nguyễn Chí Ngoan, Trà Kim Long, Trần Thanh Thoa, Tịnh Bình)	52
Lũ rừng (Hoàng Khánh Duy)	54
Thung lũng hoa lệ (Trần Đức Tuấn)	58
Đấu giá buồn vui (Trần Vọng Đức)	61

Bìa 1: Bình an trong tâm. Nguồn: tinybuddha.com

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Ngày 25 tháng 5 năm 2019 vừa qua (nhằm ngày 21 tháng Tư năm Kỷ Hợi), toàn thể thành viên tòa soạn Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo đã về chùa Linh Thái ở Hóc Môn để dự lễ Tiểu tường Cổ Hòa thượng Tổng Biên tập Thích Trung Hậu. Trong buổi lễ trang nghiêm có đầy đủ chư Tôn đức Giáo phẩm thuộc Trung ương Giáo hội và các Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam thuộc nhiều tỉnh thành trên cả nước quang lâm, tưởng nhớ Cổ Hòa thượng Trưởng ban Văn hóa Trung ương, chúng tôi đã nghĩ đến những ngày Cổ Hòa thượng còn thường xuyên gần gũi, chỉ đạo và khích lệ chúng tôi luôn nỗ lực thành toàn các công việc của Tạp chí. Một năm đã qua kể từ ngày Cổ Hòa thượng thâm thân thị tịch, tình hình hoạt động của Tạp chí cũng vẫn có nhiều khó khăn, nhưng chúng tôi vẫn luôn nhớ nghĩ đến những lời sách tấn ấy để cố gắng vượt khó.

Một niềm vui nhỏ vừa đến với chúng tôi trong tháng qua, khi một số thân hữu - có người từ nước ngoài về, có người từ những tỉnh thành xa xôi đến - thăm tòa soạn và yêu cầu được mua lại một số tạp chí đã đóng tập cũng như những tờ báo lẻ hoặc đã bị thất lạc hoặc còn thiếu trong bộ sưu tập của mình. Sự kiện này chỉ đóng góp rất ít cho việc giải quyết những khó khăn tài chánh của Tạp chí, nhưng lại là một niềm khích lệ tinh thần đối với toàn thể thành viên của tòa soạn, vì chúng tôi thực sự vui mừng khi thấy tờ báo giành được sự lưu tâm của các độc giả.

Tiện đây chúng tôi cũng xin nhắc lại rằng chúng tôi vẫn thường nhận được nhiều bài cộng tác, nhưng rất tiếc, một phần rất lớn các bài viết thể hiện những đề tài có nhiều bài hoặc sách đã được đăng tải ở nhiều nơi, trong khi những bài được gửi đến cho VHPG lại không có ý tưởng hay phát hiện gì mới, cho nên chúng tôi không thể đăng được. Rất mong các vị thông cảm.

Nhân mùa An cư, VHPG kính chúc chư Tôn đức Tăng Ni đạt nhiều thắng tiến về trí tuệ và đạo hạnh. Chúng tôi cũng xin cùng chư cư sĩ Phật tử có nhiều công việc thiết thực để góp phần thành toàn vai trò cận sự trong lúc mùa An cư đang diễn ra.

Kính chúc quý vị luôn
được thân tâm an lạc.

Văn Hóa Phật Giáo



**Này các Tỷ-kheo, có hai pháp trắng
này che chở cho đời. Thế nào là hai?
Xấu hổ và sợ hãi.**

*(Kinh Phật thuyết như vậy,
Chương 2, Hai pháp)*

Ảnh: Nguyễn Đình Niêm



Khởi động dự án *Kinh điển Phương Đông*

THÍCH THIỆN NHƠN

Lời tòa soạn: Bài sau đây trích từ phát biểu của Hòa thượng Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tại Hội thảo khoa học “Khởi động dự án dịch thuật và phát huy giá trị tinh hoa các tác phẩm kinh điển phương Đông” do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức ngày 20/4/2019.

Để triển khai thực hiện các đề án khoa học cấp quốc gia, Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức Hội thảo khoa học chủ đề “Khởi động dự án dịch thuật và phát huy giá trị tinh hoa các tác phẩm kinh điển phương Đông” với mục đích hình thành hệ thống bản dịch các tác phẩm kinh điển phương Đông bằng tiếng Việt, theo quy tắc chuẩn, hiện đại, nhằm phát huy giá trị tinh hoa từ các nguồn minh triết phương Đông, góp phần thực hiện những mục tiêu, định hướng công cuộc xây dựng và phát triển văn hóa - con người Việt Nam, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển bền vững đất nước và hội nhập quốc tế.

Trong các tác phẩm kinh điển phương Đông, đương nhiên sẽ có các tác phẩm kinh điển Phật giáo. Tinh thần dẫn thân nhập thế vì lợi ích nhân sinh của Phật giáo đã khơi dẫn nguồn tuệ giác từ hệ thống giáo lý đạo Phật đi vào cuộc sống, theo đó, tư tưởng giác ngộ giải thoát cùng với các đức tính, phẩm chất cao quý của Phật giáo đã thấm sâu vào đời sống văn hóa tinh thần người dân nước Việt trong suốt quá trình 2.000 năm kể từ khi Phật giáo du nhập vào nước ta; đáng nói có những thời kỳ lịch sử như thời nhà Lý, thời nhà Trần, giáo lý đạo Phật trở thành kim chỉ nam cho mọi sinh hoạt trong đời sống xã hội và có vị trí đặc biệt trong đường lối điều hành đất nước của triều đình, có thể nói đây là niềm tự hào và vinh dự lớn lao của Phật giáo Việt Nam khi được góp phần trí tuệ vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước qua nhiều giai đoạn lịch sử.

Minh triết phương Đông là nguồn tư tưởng trí tuệ đã nuôi dưỡng thể chất, tinh thần và sự lớn mạnh mọi

mặt của người phương Đông nói chung và người Việt Nam nói riêng. Trong suốt chiều dài lịch sử nhân loại, nó có một không gian rộng lớn mà phần lớn bao gồm hệ thống các tác phẩm kinh điển xuất phát từ Ấn Độ và Trung Hoa, trong đó đóng vai trò then chốt là nền minh triết của Phật giáo xuất phát từ Ấn Độ và Nho giáo - Lão giáo xuất phát từ Trung Hoa, đây là ba đạo giáo rất phổ biến, gần gũi và có sức ảnh hưởng sâu sắc đối với đời sống người phương Đông. Song, một khi nói đến các tác phẩm kinh điển phương Đông, chúng ta không thể không nhắc đến hệ thống các tác phẩm kinh điển Vệ-đà (có nghĩa là "tri thức") bao gồm bốn tạng kinh như *Rig Véda*, *Sâma Véda*, *Yajur Véda* và *Atharva Véda*, được xem là cội nguồn của đạo Bà-la-môn và cũng là khởi thủy của nền văn minh Ấn Độ, hàm chứa nội dung tôn vinh ca ngợi các vị thần và sự mầu nhiệm của cuộc sống trong vũ trụ...

Trong hệ thống kinh điển phương Đông, theo trình tự thời gian, xuất hiện đầu tiên là các tác phẩm kinh điển của Nho giáo, bao gồm Ngũ kinh và Tứ thư, trong đó, Ngũ kinh có kinh *Dịch*, kinh *Thư*, kinh *Thi*, kinh *Lễ* và kinh *Xuân Thu*, còn Tứ thư gồm có *Trung Dung*, *Đại Học*, *Luận Ngữ* và *Mạnh Tử*.

Một trong những điểm tiến bộ của Nho giáo là chủ trương khuyến khích giáo dục, coi trọng người hiền tài "*Hiển tài là nguyên khí của quốc gia - Nguyên khí mạnh thì quốc gia thịnh - Nguyên khí yếu thì quốc gia suy*". Các tác phẩm kinh điển của Nho giáo đều hướng vào đời sống, chú trọng "*Văn trị, Lễ trị, Nhân trị, Đức trị*", khuyến khích người đời thực hành tốt mối quan hệ "*Quân-Sư-Phụ*" (Tam cương) và "*Nhân-Lễ-Nghĩa-Trí-Tín*" (Ngũ thường), phát huy những đức tính tốt đẹp, giúp con người hoàn thiện nhân cách đạo đức, nhất là xiển dương đạo hiếu, một nét đẹp văn hóa và nhân bản trong đời sống con người. Trong phạm vi "Nhân thừa" thì Nho giáo cũng có những nét tương đồng với các nội dung giáo dục nhân cách đạo đức của Phật giáo; thời đại ngày nay hình ảnh Văn Miếu Quốc Tử Giám vẫn được xem là biểu tượng của nền giáo dục về trí tuệ và nhân cách đạo đức của người dân nước Việt.

Nói về các tác phẩm kinh điển của Đạo giáo, cho đến nay chúng ta chỉ biết đến hai tác phẩm kinh điển, đó là *Đạo Đức kinh* được cho là của Lão Tử và *Nam Hoa kinh* của Trang Tử. Đạo giáo quan niệm vạn vật bình đẳng, không nên sát hại lẫn nhau, ngược lại cần phải nuôi dưỡng và bổ khuyết nhau để cùng tồn tại, đồng thời chủ trương tùy thuận theo lẽ tự nhiên; tư tưởng Đạo giáo giáo huấn con người phải biết tiết chế lòng ham muốn, chú trọng đời sống tinh thần; điều này cho thấy Đạo giáo có những điểm tương đồng với một số đặc tính của Phật giáo như "thiểu dục tri túc" hay "tùy duyên nhậm vận"...

Ngoài các tác phẩm kinh điển nêu trên thì các tác phẩm kinh điển Phật giáo có sức ảnh hưởng rất lớn

đến đời sống đạo đức, văn hóa, tinh thần và tâm linh của người dân nước Việt nói chung; đức hạnh từ bi trí tuệ, giác ngộ giải thoát của cộng đồng Phật giáo nói riêng, là một trong ba nhánh quan trọng nằm trong hệ thống các tác phẩm kinh điển phương Đông.

Phật giáo có cả một kho tàng tam tạng kinh điển đồ sộ, đó là hệ thống Kinh, Luật, Luận; hệ thống pháp ngữ của nhiều tông phái, trong đó nổi bật là các tác phẩm kinh điển của ba tông phái Thiên tông, Mật tông và Tịnh Độ tông. Từ nguồn kinh văn nguyên thủy của Phật giáo thời kỳ đầu, đã mở đường cho sự ra đời các tác phẩm kinh điển Phật giáo Đại thừa, như *Phật Sở Hành Tán* của ngài Mã Minh, *Bài tựa Trung Quán luận* của ngài Tăng Duệ, *Bài tựa Kinh Duy-ma* của ngài Tăng Triệu, *Pháp Bảo Đàn kinh* của Lục tổ Huệ Năng... Bên cạnh đó, từ hệ thống kinh điển Đại thừa đã lưu xuất các tác phẩm mang tính đặc trưng của từng kinh bộ, như các tác phẩm văn học Bát-nhã, văn học Hoa nghiêm, văn học Kim cang, văn học Pháp hoa... Hầu hết các tác phẩm kinh điển Phật giáo vừa thể hiện chiều sâu tâm linh hướng con người đến chân trời giác ngộ giải thoát, vừa thể hiện đường lối giáo dục nhân cách đạo đức một cách tối ưu hoàn hảo.

Ảnh hưởng nền giáo dục Phật giáo và tư tưởng Phật học trong hệ thống các tác phẩm kinh điển, trong suốt 2.000 năm qua kể từ khi Phật giáo du nhập, hàng triệu triệu Tăng Ni tín đồ Phật tử Việt Nam nối tiếp nhau qua nhiều thế hệ đã thấm nhuần chân lý về Bốn Lẽ Thật (Tứ Diệu Đế), về Tám Con Đường Chân Chánh (Bát Chánh Đạo), về Tứ Vô Lượng Tâm (Tự, Bi, Hỷ, Xả), về những đức tính cao quý khác của Phật giáo, như đức tính hướng thượng, đức tính tự giác, đức tính trách nhiệm, đức tính dẫn thân phụng sự đời sống... thông qua đó những người con Phật đã tự chuyển hóa nghiệp lực bản thân, chia sẻ trách nhiệm xã hội, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

Sức ảnh hưởng của các tác phẩm kinh điển phương Đông nói chung và các tác phẩm kinh điển Phật giáo nói riêng hầu như bao trùm đời sống người dân nước Việt, tạo ra các giá trị nhân bản, nhân văn sâu sắc; tùy điều kiện nhân duyên và hoàn cảnh từng thời kỳ lịch sử, ảnh hưởng tích cực từ các tác phẩm kinh điển phương Đông luôn chiếm một vị trí đặc biệt trong hoạt động giáo dục nhân cách đạo đức con người, xây dựng nếp sống trí tuệ, thanh cao, lành mạnh, góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước.

Dự kiến thời gian tới đây, dự án dịch thuật và phát huy giá trị tinh hoa các tác phẩm kinh điển phương Đông sẽ được Đại học Quốc gia Hà Nội thực hiện trong hoàn cảnh đất nước có nhiều điều kiện thuận lợi trước những thành tựu vượt bậc trên nhiều lĩnh vực sau hơn 30 năm đổi mới, vị thế của đất nước ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế, đặc biệt thời đại ngày nay, tiềm lực khoa học công nghệ, khoa học xã hội,



khoa học nhân văn và nhiều lĩnh vực khoa học khác của nước ta ngày càng nâng cao, chất lượng dịch thuật và nghiên cứu chuyên sâu theo đó cũng có nhiều tiến bộ đáng trân trọng, bên cạnh những thuận lợi nêu trên, chúng tôi còn được biết, ngoài các chuyên gia dịch thuật hàng đầu, các nhà khoa học chuyên môn trong lĩnh vực, thì dự án dịch thuật và phát huy giá trị tinh hoa các tác phẩm kinh điển phương Đông sẽ có sự tham gia của đông đảo sinh viên và các thành phần trí thức trẻ, thể hiện sự tiếp nối các thế hệ nhà khoa học, điều này cho thấy đây là cách làm mới trong công tác tổ chức dịch thuật của Đại học Quốc gia Hà Nội nhằm tạo điều kiện cho giới trẻ thêm cơ hội tiếp cận và phát huy các giá trị tinh hoa của nhân loại.

Ngay từ những năm đầu thập niên 70 của thế kỷ trước, một Hội đồng phiên dịch Tam tạng kinh điển của Phật giáo Việt Nam lần đầu tiên trong lịch sử được thành lập dưới sự chủ trì của Hòa thượng Thích Trí Tịnh; về sau được Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành vào năm 1993, dưới tên gọi là *Đại tạng kinh Việt Nam*... Những công trình phiên dịch các tác phẩm kinh điển Phật giáo đã đóng góp rất lớn cho hệ thống Kinh - Luật bằng chữ Quốc ngữ, làm nền tảng cho sự nghiệp tu học của Phật giáo đồ Việt Nam, góp phần bảo tồn kho tàng Thánh điển chung của nhân loại, làm cho ngọn đèn Chánh pháp luôn tỏa sáng trong đời sống thế gian.

Bên cạnh các công trình dịch thuật các tác phẩm kinh điển Phật giáo, thời gian qua, một bộ phận trong hệ thống các tác phẩm kinh điển của Nho giáo và Đạo giáo cũng đã được nhiều cá nhân, tổ chức thực hiện

công tác phiên dịch, chú giải, trong đó có thể kể đến bộ sách Tứ thư do nhóm tác giả Kiều Bách, Vũ Thuận và Trần Trọng Sâm phiên dịch, Nhà xuất bản Quân Đội Nhân Dân ấn hành vào năm 2003... Có thể nói đây là những thuận lợi giúp cho đội ngũ dịch thuật của Đại học Quốc gia Hà Nội tham khảo đối chiếu trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

Các tác phẩm kinh điển phương Đông luôn hàm tàng những giá trị đặc thù của tri thức đạo học, nhất là đối với các tác phẩm kinh điển Phật giáo sẽ mang bản sắc văn hóa tâm linh siêu thoát độc đáo, chính vì vậy, ngoài mặt học thuật, thiết nghĩ chúng ta cần lưu tâm đến bản chất kinh văn trong quá trình phiên dịch nhằm tránh sự nhầm lẫn dẫn đến việc hiểu sai bản chất kinh điển Phật giáo. Trong mọi hoạt động của con người sẽ không thể nào tránh khỏi vấn đề thiếu sót, trong hoạt động dịch thuật cũng không ra ngoài quy luật này. Nhân dự án khởi động, chúng tôi hy vọng rồi đây Phật giáo sẽ có cơ hội điều chỉnh, bổ sung sự khiếm khuyết phần nào trong quá trình phiên dịch các tác phẩm kinh điển Phật giáo trước đây. Chúng tôi mong muốn sẽ có nhiều đóng góp có giá trị đối với công tác dịch thuật các tác phẩm kinh điển phương Đông nói chung trong đó có tác phẩm kinh điển của Phật giáo, tạo cơ sở cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam nâng cao chất lượng hoạt động dịch thuật nhằm phục vụ sự nghiệp tu hành và hoằng pháp lợi sanh, đồng thời góp phần công sức vào mục tiêu định hướng công cuộc xây dựng và phát triển văn hóa - con người Việt Nam, đáp ứng tốt yêu cầu phát triển bền vững đất nước và hội nhập quốc tế. ■



Nghĩ về

Đức Quán Thế Âm

TRẦN TUẤN MÃN

Bồ-tát Quán Thế Âm, còn được gọi là Bồ-tát Quán Tự Tại (Avalokitesvara Bodhisattva) chỉ xuất hiện và xuất hiện khá nhiều trong các kinh điển Đại thừa như *Hoa nghiêm*, *Lăng nghiêm*, *Pháp hoa*, *Bát-nhã Tâm kinh*, *Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương*, *Đại Từ Đà-la-ni*, *Chuẩn-đề Đà-la-ni*... và rất nhiều các ký, sớ, giải, luận về Bồ-tát. Ngài được xem là vị Đại bi (trong kinh *Pháp hoa*) nguyện cứu độ tất cả chúng sinh và Đại trí (trong *Bát-nhã Tâm kinh*) liễu ngộ năm uẩn đều là không. Các kinh điển trên đều nói đến Bồ-tát Quán Thế Âm với hình tướng nam tính, nam giới chứ không phải nữ giới. Bồ-tát tượng trưng cho từ bi và trí tuệ. Ngài nghe hết tiếng kêu khổ, tiếng niệm danh hiệu ngài, tiếng cầu xin ngài để được như ý muốn, được cứu độ khỏi khổ đau, tai nạn...

Bồ-tát Quán Thế Âm được quan niệm là hình ảnh phụ nữ, là mẹ, là Phật... có lẽ dính dáng đến nguyên lý Mẹ mà rất nhiều văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo... theo đó đều có các thánh nữ. Đặc biệt, trong Phật giáo Mật tông Tây Tạng có thờ thánh mẫu Tara gồm nhiều vị. Truyền thuyết cho rằng vị Tara được sinh ra từ nước mắt của Đức Quán Thế Âm; rằng trong kiếp xa xưa, mẹ Tara đã là một vị công chúa quyết tâm tu, quyết giữ hình hài nữ giới cho đến khi thành Phật. Xin nói thêm, thánh nữ Tara còn được hiểu là hàng chục vị, có thể đến hơn một trăm vị, được phân biệt theo màu sắc của các tranh tượng. Tara màu xanh (Lục độ Tara) là vị tiêu biểu nhất.

Trong kinh *Pháp hoa*, phẩm Phổ môn, nêu rất rõ và rất ấn tượng về ý nghĩa cứu khổ cứu nạn vẫn được coi là tượng trưng cho hạnh nguyện của Bồ-tát Quán Thế Âm.

Kinh cho ta thấy Bồ-tát Quán Thế Âm là hình tượng nổi bật nhất của Đại Từ bi; những hóa thân của ngài gồm 33 hay 35 hình tướng để có thể thuận tiện cứu khổ cho chúng sinh. Lòng Đại từ bi ấy có thể xem như lòng mẹ đối với con cái, lại phù hợp với truyền thống của nhiều tôn giáo có một vị nữ được ví như là Mẹ của tất cả: Đức mẹ Kali, Đức mẹ Maria, Đức Mẫu... Do đó, mặc dù Bồ-tát Quán Thế Âm có thể hóa thân thành Phật, Bích-chi, Thanh văn, Phạm vương, Tự tại thiên, Đại Tự tại thiên, Đại tướng quân, Tỳ-sa-môn Thiên vương... Tiểu vương, Trưởng giả, Cư sĩ, Tể quan, Bà-la-môn, nam nữ Tỳ-kheo v.v., nét nổi bật nhất của hóa thân ngài vẫn là hình ảnh phụ nữ, hình ảnh mẹ hiền.

Kinh điển Đại thừa, đặc biệt là kinh *Pháp hoa*, được truyền sang Trung Quốc, các bản dịch chính kinh và phụ kinh của kinh này được phổ biến khá rộng từ năm 255 đến năm 601. Và quan niệm Bồ-tát Quán Thế Âm mang hình tướng nữ giới được hình thành dần dần, đến đời Đường (618-907) thì hình tướng này hình như hoàn toàn phổ biến, nhất là trong giới bình dân, tạo thành một tín ngưỡng quan trọng.

Sách *Pháp Uyển Châu Lâm* (soạn năm 688) kể rằng ngài Quán Thế Âm đã hóa thân thành hình tướng nữ để cứu một tín đồ thuần thành vào năm 479. Về sau, các truyền thuyết về hình tướng nữ của Đức Quán Thế Âm ngày càng nhiều, thậm chí còn nêu các nơi ngài cư trú tại Trung Quốc. Ngài trong hình tướng nữ đã báo

mộng cho vua, cho thiền sư... Truyền thuyết khác nữa, *Hương Sơn Bảo Quyển*, kể rằng công chúa Diệu Thiện không chịu lấy chồng, xin đi tu, vua can không được, mưu với nhà chùa đưa ra nhiều thử thách, nhưng công chúa đều vượt qua. Chuyện có nhiều dị bản, bảo rằng Diệu Thiện xuống địa ngục, thể hiện thần thông, rồi lên cõi trời, lại về trần thế, cứu vua cha khỏi bệnh, cứu dân chài lưới ở Nam Hải, nên có truyện mang tên *Nam Hải Quan Âm*; có truyện kể Diệu Thiện hóa thành Quan Âm nghìn tay (Thiên thủ Quan Âm); có truyện bảo rằng Diệu Thiện được Đức Phật A-di-đà hóa cho một nghìn tay để dễ cứu độ chúng sinh...

Danh xưng Phật Quan Âm, Phật Bà Quan Âm có lẽ chỉ thịnh hành trong giới bình dân Việt Nam. Có thể danh xưng này có nguồn gốc từ hai cuốn truyện thơ lục bát khuyết danh tác giả, và hẳn cũng có liên quan đến tín ngưỡng Thờ Mẫu hay Đạo Mẫu hay Bà Chúa Thượng Ngàn, Thiên Y-a-na... Đó là truyện *Quan Âm Nam Hải* và truyện *Quan Âm Thị Kính*.

Truyện *Quan Âm Nam Hải* gồm 1.430 câu (có chỗ ghi 1.426 câu) dựa vào truyền thuyết Quan Âm Nam Hải của Trung Quốc nhưng có thêm chi tiết Việt Nam - Công chúa Diệu Thiện tu ở núi Hương Tích và được Ngọc Hoàng sắc phong là Phật. Truyện *Quan Âm Thị Kính* gồm 788 câu, có gốc ở Triều Tiên. Thị Kính mắc oan tội giết chồng, phải giả nam nhân vào chùa tu, pháp danh Kính Tâm, lại bị Thị Mầu vu oan là cha đứa con do thị chữa hoang. Kính Tâm bị đuổi khỏi chùa, phải trú tại cổng tam quan của chùa và nuôi đứa bé. Đến khi Kính Tâm chết và được khâm liệm, người ta mới phát hiện sư vốn là người nữ. Đức Phật Thiên Tôn cho Kính Tâm lên trời làm Phật Quan Âm.

Có lẽ hai truyện trên cũng có đóng góp vào việc dân chúng gọi Bồ-tát Quán Thế Âm là Phật, là Phật Bà Quan Âm.

Ngoài các truyền thuyết khó tin và một số kinh điển được cho là nguy tạo liên hệ, việc tôn thờ, niệm danh hiệu Đức Đại từ Đại bi Cứu khổ Cứu nạn Quán Thế Âm Bồ-tát, chưa kể đến sự ứng nghiệm khó nghĩ bàn, là một điều tích cực, một sinh lực để chịu đựng, vượt qua gian nguy, một niềm mong ước được giải thoát tối hậu. Qua nhiều kinh sách, chúng ta thấy Đức Quán Thế Âm có thể hóa thân thành vô số hình tướng. Và như vậy, đối với một người tận tín vào ngài, cầu mong tai qua nạn khỏi, bệnh tật tiêu trừ... thì những ai giúp đỡ cho người ấy, người ấy (và cả chúng ta) có thể nghĩ rằng đây là những hóa thân kỳ diệu Quán Thế Âm qua những vị thiện tâm ấy. Nghĩ và tin như thế, chúng ta sẽ thấy rằng hình tượng và hóa thân của Đức Quán Thế Âm thật vô cùng kỳ diệu nhưng lại vô cùng thực tiễn. ■





Đức Phật với thông điệp bình đẳng

THÍCH NỮ TRUNG MÃN

Kinh Tăng chi bộ, chương Một pháp đã diễn tả: “Một người, này các Tỳ-kheo, khi xuất hiện ở đời, là xuất hiện một người vi diệu. Một người ấy là ai? Chính là Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác. Chính một người này, này các Tỳ-kheo, khi xuất hiện ở đời là xuất hiện một người vi diệu.

Một người, này các Tỳ-kheo, khi xuất hiện ở đời, là xuất hiện một người không hai, không có đồng bạn, không có so sánh, không có tương tự, không có đối phần, không có người ngang hàng, không có ngang bằng, không có đặt ngang bằng, bậc Tối thượng giữa các loài hai chân. Một người ấy là ai? Chính là Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác. Một người này, khi xuất hiện ở đời, là xuất hiện

một người không hai, không có đồng bạn, không có so sánh, không có tương tự, không có đối phần, không có người ngang hàng, không có ngang bằng, không có đặt ngang bằng, bậc Tối thượng giữa các loài hai chân”.

Người ấy chính là Đức Phật Thích-ca, là đấng Thế Tôn, thị hiện ở cõi Ta-bà với thân phận của Thái tử Tất-đạt-đa con vua Tịnh Phạn tại thành Ca-tỳ-la-vệ thuộc nước Ấn Độ cổ. Ngài đã chọn đất Ấn Độ, bấy giờ là một nơi tối tăm mù mịt với những triết lý của Bà-la-môn giáo cùng hệ thống đẳng cấp quá khắc nghiệt; từ đấy, Ngài đã can đảm vượt thoát những giáo điều khắc nghiệt của hệ thống tư tưởng Bà-la-môn giáo và nhất là sự chiến thắng tự thân cả về vật lý và tâm lý, để

rồi đặt thấu trí tuệ siêu việt và mở ra hướng đi cho đạo Phật vì mục đích giải thoát nhân sinh.

Cần phải hiểu qua lịch sử Ấn Độ để cảm nhận hết sự vĩ đại của Đức Phật. Khi tiến vào vùng bình nguyên Nam Á này, tộc người Aryan cũng mang theo với họ bộ Rig-Veda. Dựa vào ưu thế văn minh, họ giành quyền tổ chức xã hội theo quan điểm Bà-la-môn giáo. Một chế độ xã hội ra đời với hệ thống bốn đẳng cấp do sự an bài của đẳng Tối cao. Lợi dụng yếu tố tín ngưỡng, họ thiết lập hệ thống vì mục đích và quyền lợi riêng của những người mang danh nghĩa là con người cao quý (aryan). Tầng lớp chiến sĩ đã kết hợp cùng giới tăng lữ thiết lập nên hệ thống thần linh và đẳng Sáng tạo gọi là Phạm thiên. Họ cho rằng đẳng cấp Bà-la-môn (Brahmin) được sinh ra từ miệng Phạm thiên nên là cao quý nhất, nắm giữ việc hướng dẫn tinh thần của xã hội; kế đó là đẳng cấp Sát-đế-ly (Kshatriya) được sinh ra từ cánh tay Phạm thiên, thay mặt Phạm thiên nắm giữ quyền hành thống trị dân chúng; đẳng cấp Vệ-xá (Vaisya) là những thương gia, chủ điền được sinh ra từ bắp vế Phạm thiên là thành phần thi hành các nhiệm vụ sản xuất và phân phối cũng như vô vàn nhiệm vụ khác trong xã hội; đẳng cấp Thủ-đà-la (Soudra) sinh ra từ gót chân Phạm thiên, nên thủ phạm làm khổ sai suốt đời cho các giai cấp trên. Tất nhiên, hệ thống đẳng cấp tương tự như vậy thì ở đâu cũng có trong xã hội loài người, nhưng ở xã hội Ấn Độ cổ đại, đó là một định chế kiên cố được ủng hộ mạnh mẽ bởi niềm tin tôn giáo nên đã có những tác dụng sâu sắc đến thân phận con người, đem lại khổ đau cùng cực trong đời sống xã hội.

Về phương diện lịch sử xã hội, Đức Phật là người đầu tiên đặt vấn đề bình đẳng giữa mọi người, không chỉ về các phương diện đẳng cấp, tài sản, tài năng... mà còn về giới tính, chủng tộc... nữa. Ngài khẳng định con người chỉ được tôn trọng nhờ giới đức và sự đóng góp vào việc làm vơi bớt nỗi đau khổ trong xã hội loài người. Thông điệp bình đẳng của Ngài đã đồng vọng suốt hơn hai mươi lăm thế kỷ và đã có nhiều ảnh hưởng đến nhân loại. Ở đây chỉ xin nói đến hai sự kiện ở chính Ấn Độ.

Bhimrao Ramjee Ambedkar (1891-1956) là một trong vô vàn những nạn nhân của chế độ đẳng cấp Ấn Độ, và rồi chính từ một nạn nhân ông đã trở thành một chiến sĩ mạnh mẽ trong công cuộc đòi lại quyền bình đẳng cho giai cấp cùng đinh. Ông là một luật gia vĩ đại, một nhà lãnh đạo chính trị của Ấn Độ thời hiện đại và cũng là một kiến trúc sư siêu việt của hiến pháp Ấn Độ. Từng được đào tạo tại nước ngoài bằng các suất học bổng của các quốc gia Anh-Mỹ, những môi trường học tập mà ngay chính những người thuộc các đẳng cấp trên cũng phải mơ ước. Nhưng rồi nguồn gốc xuất thân của ông vẫn không khóa lấp được những điều ông đã đạt được cũng như những đóng

góp của ông cho Ấn Độ về năng lực lẫn trí lực. Đỉnh cao của sự bất mãn, ông đã phải thốt lên: "Bất hạnh cho tôi khi sinh ra là một tín đồ Hindu, nhưng chắc chắn khi tôi chết đi, tôi không phải là tín đồ Hindu". Một sự thẳng thừng chối bỏ tôn giáo mà bao thế kỷ nay người Ấn Độ rất tôn sùng. Và Phật giáo chính là sự lựa chọn của ông với mong muốn được trở về vị trí một con người đúng nghĩa.

Trong công cuộc phục hưng Phật giáo tại Ấn Độ, nếu ngài Dhammapala với công sức thành lập Hội "Buddha Gaya Maha Bodhi Society", tạo nên nguồn cảm hứng cũng như sự đánh thức tinh thần Phật giáo trong lòng người dân Ấn với nhiều lãnh vực như đấu tranh đòi lại các thánh tích cho Phật giáo, thực hiện các vấn đề an sinh rồi truyền giảng giáo lý thì chính Ambedkar đã làm nên sự thành công cho công cuộc phục hưng Phật giáo Ấn Độ khi từ những việc làm của ông đã tạo nên được uy tín và dưới lời hiệu triệu của riêng mỗi ông, hơn gần 500.000 người đã quy y Tam bảo vào ngày 14/10/1956 tại Nagpur thuộc bang Maharashtra. Con số đó chỉ là điểm khởi đầu và sau đó đã tăng lên đáng kể. Dù sao thì đó cũng là một sự chối bỏ hừng hực vai trò đẳng sáng thế quyền năng để tìm lại giá trị con người từ Phật giáo, một việc làm hầu như không tưởng.

Một nhân vật khác cùng thời với Ambedkar nhưng khác xa ông về đẳng cấp, đó là Jawaharlal Nehru. Ông là một nhà chính trị người Ấn và là vị thủ tướng đầu tiên của Ấn Độ từ năm 1947 cho đến 1964; được coi là một trong những nhân vật trung tâm của chính trị Ấn Độ từ những ngày đầu thành lập quốc gia vào năm 1947; ông còn được biết đến với vai trò là một học giả. Được đào tạo trong môi trường nước ngoài từ sớm, tư tưởng của ông rất tiến bộ.

Trong tác phẩm "Phát hiện Ấn Độ" của mình, ông đã có đánh giá và nhìn nhận khách quan về các vấn đề từ truyền thống tín ngưỡng, văn hóa, tôn giáo, chính trị... của Ấn Độ, thật đúng với vai trò một học giả. Tuy ông thuộc một gia tộc có truyền thống chính trị và là tín đồ theo đạo Hindu, nhưng ông nhận định về chế độ đẳng cấp như sau: "*Nó là một cố gắng tổ chức xã hội của các chủng tộc khác nhau, một sự hợp lý hóa những thực tế tồn tại lúc đó. Về sau này qua quá trình phát triển nó đã trở nên xấu xa và cho đến nay nó vẫn còn là một gánh nặng và là điều đáng nguyền rủa*".

Quả thực, nếu xét bối cảnh lịch sử khi chế độ đẳng cấp được hình thành thì đó chính là một giải pháp thỏa hợp có thể chấp nhận được. Và ở một nơi khác, ông viết: "*Có rất nhiều ví dụ về những người không thuộc tầng lớp Brahmin, và thậm chí là những người thuộc các tầng lớp bị áp bức được hết sức kính trọng và đôi khi được coi như các vị thánh*", mặc dù ông không nêu ra được những thí dụ cụ thể về những người thuộc đẳng cấp thấp được coi như bậc thánh.



Thế nhưng cũng có thể thấy rõ rằng Jawaharlal Nehru, nhà chính trị lỗi lạc của Ấn Độ, cũng đã được truyền cảm hứng từ Đức Phật. Ông từng nhận định về việc Đức Phật nhắm đến việc cải tạo xã hội trong lúc trao truyền giáo pháp giải thoát.

Ông viết: “Đức Phật đã can đảm tấn công nền tôn giáo được ưa chuộng, sự mê tín, các nghi lễ và địa vị giáo sĩ cùng tất cả những quyền lợi được ban cấp vẫn bám chặt vào họ. Ngài lên án mọi quan điểm thần học và siêu hình, những sự thần khôi, các phép lạ và mọi giao dịch với thế giới siêu nhiên. Sức hấp dẫn ở Ngài là luận lý, biện giải và kinh nghiệm; Ngài nhấn mạnh đến đạo đức và phương pháp của Ngài là phương pháp phân tích tâm lý, một nền tâm lý học không dựa vào linh hồn. Toàn bộ phương pháp của Ngài như một làn gió mát từ những đỉnh núi thổi tan sự ngọt ngào của những suy đoán siêu hình”.

Và theo ông, một trong những vấn đề được Đức Phật rất quan tâm là sự bình đẳng giữa người với người, đã được bậc Chánh đẳng giác giải quyết một cách hòa nhã; ông viết: “Đức Phật không trực tiếp tấn công vào hệ thống đẳng cấp, thế nhưng trong chính Tăng đoàn của mình, Ngài đã không đếm xỉa gì đến hệ thống này. Và chẳng nghi ngờ gì nữa, chính thái độ và hành động của Ngài đã khiến hệ thống này trở nên suy

yếu. Có lẽ là trong thời của Ngài và vài thế kỷ tiếp theo, hệ thống đẳng cấp đã trở nên lỏng lẻo. Rõ ràng, một cộng đồng bám chặt vào đẳng cấp khó mà phát triển ngoại thương hoặc khuyến khích những cuộc phiêu lưu của người ngoại quốc; thế nhưng khoảng 15 thế kỷ hay hơn nữa theo sau thời đại của Đức Phật, thương mại đã phát triển giữa Ấn Độ và các nước lân cận, và những thuộc địa của Ấn Độ đã nảy nở. Các yếu tố nước ngoài tiếp tục chảy vào Ấn Độ từ vùng Tây Bắc và đã được hấp thu”.

Ngày nay, phong trào nữ quyền cũng đang tiếp tục được đẩy mạnh trên khắp thế giới nhằm tranh đấu cho sự bình đẳng về giới tính, chắc chắn cũng được truyền cảm hứng từ thông điệp bình đẳng mà Đức Phật đã truyền đi cách đây hơn hai mươi lăm thế kỷ.

Vĩ đại thay bậc Chánh đẳng giác với tâm thương yêu trải rộng và hùng lực không lay chuyển, đã phát triển tuệ giác để thấy mọi chúng sinh đều bình đẳng và truyền bá thông điệp bình đẳng ấy cho loài người, đem lại tin yêu và hy vọng cho toàn nhân loại. Chúng ta tin rằng thông điệp bình đẳng từ Đức Phật vẫn tiếp tục truyền cảm hứng cho các nhà hoạt động để từng bước xóa bỏ mọi ranh giới giữa người với người khiến cho cuộc sống loài người ngày thêm tươi đẹp. ■

Ở đây không sâu muộn

NGUYỄN NHÃ

“Ở đây không sâu muộn” (*Idam anupaddutam*) là lời khẳng quyết được Đức Phật dùng để thức tỉnh cho Yasa ra khỏi mê lầm khổ đau, khi chàng thanh niên lịch thiệp xứ Barànàsi này rơi vào tâm lý chán ngán sự đời bởi lối sống tù túng tẻ nhạt của thế giới dục lạc. Tài liệu *Mahāvagga* thuộc Luật tạng Pàli cho biết Yasa là con trai một gia đình nhân sĩ giàu có ở cổ thành Barànàsi, có đời sống phong lưu, giao thiệp rộng rãi với mọi người và có uy tín lớn đối với bạn bè. Yasa sở hữu ba tòa lầu đài thích hợp với ba mùa thời tiết khác nhau ở Ấn Độ. Dinh thự của ông thường xuyên đón tiếp nhiều khách quý đến viếng thăm và tham dự yến tiệc. Mặc dù sống trong cảnh giàu sang tràn đầy lạc thú, Yasa có đời sống tâm linh tiến triển vượt trội.

Chuyện thuật rằng hôm ấy sau khi nhìn thấy các ca kỹ và vũ nữ nằm ngửa la liệt trên sàn sảnh sau cuộc yến tiệc linh đình trông như những thân chết, công tử Yasa chán ngán cảnh đời hư huyền, rời khỏi dinh thự bỏ đi lang thang ngoài đường, vừa đi vừa lầm bầm: “Ôi sâu khổ thay; ôi nguy hiểm thay!”. Gặp Đức Phật ở vườn Nai với lời tuyên bố: “Ở đây không có sâu muộn; ở đây không có nguy hiểm”, Yasa bừng tỉnh và lặng lẽ ngồi xuống nghe bậc Đạo sư thuyết pháp. Nghe xong, Yasa cầu xin Đức Thế Tôn cho mình được xuất gia tu đạo giải thoát và sau đó trở thành vị A-la-hán, một con người hoàn toàn thức tỉnh, không còn bị sâu khổ chi phối.

Đức Phật đã thức tỉnh cho Yasa ra khỏi tâm lý sâu muộn luẩn quẩn với lời khẳng quyết về con đường đi ra khỏi sâu khổ. Một tâm hồn bí lối về tự do nhanh chóng tìm thấy chân lý giải thoát. “Ở đây không có sâu muộn” chính là thông điệp thức tỉnh, là cánh cửa giải thoát Đức Phật đã mở ra đúng lúc cho Yasa kết thúc chuỗi mê lầm sâu muộn bất tận.

Yasa sống trong thế giới dục vọng, thụ hưởng dục lạc, tìm thấy vị ngọt (*assāda*) trong các dục, nhận ra sự nguy hiểm (*ādinava*) của các dục nhưng chưa biết đến sự xuất ly (*nissarana*) dục vọng. Yasa bị chìm đắm trong cảnh giới dục lạc bất chợt nhận ra sự nguy hiểm của các dục thì liền ngao ngán và lo sợ về thế giới dục vọng. Yasa bắt đầu tỉnh ra “các dục là vô thường, trống rỗng, giả dối, thuộc ngu si tánh”², nhưng không biết cách nào thoát ly chúng. Mâu thuẫn này xảy ra khiến cho ông trở nên hoang mang rối loạn, bỏ đi lang thang ngoài đường với những lời nói gần như mê sảng. Lịch sử nhân loại cũng cho thấy mâu thuẫn tương tự từng xảy ra khiến cho một số người rơi vào bế tắc, thậm chí dẫn đến bi kịch. May

mắn cho Yasa khi ông gần như lâm vào đường cùng thì được Đức Phật cứu độ. Lời khẳng quyết của đấng Giác ngộ đã đánh thức Yasa ra khỏi cơn mê sâu muộn.

Đáng chú ý rằng Đức Phật từng rơi vào hoàn cảnh giống như Yasa, nghĩa là bị giam hãm trong thế giới dục lạc với nỗi ray rứt về con đường xuất ly³. Tài liệu kinh *Tương ưng bộ* cho biết trước khi xuất gia tìm cầu chân lý giải thoát, Siddhattha từng trầm trở: “*Thật sự thế giới này bị hãm trong khổ não, bị sanh, bị già, bị chết, bị đoạn diệt và bị tái sanh; và từ nơi đau khổ này, không biết sự xuất ly, thoát khỏi già chết; từ nơi đau khổ này, không biết khi nào được biết đến sự xuất ly già chết?*”⁴. Rồi Ngài quyết tâm xuất gia tìm kiếm chân lý giải thoát và đã đạt đến hoàn toàn tỉnh thức, trở thành bậc Giác ngộ, chấm dứt cơn mê sinh tử luân hồi. Ngài ngộ ra rằng hết thảy mọi thứ làm cho con người thích thú hay sâu muộn đều là hiện tượng tương sinh tương diệt, giả hợp, hư huyền, không thực thể, không tồn tại mãi. Cái vui cái buồn của con người do đó cũng là hiện tượng tương liên sinh diệt, giả hợp, hư huyền, không thực thể, không tồn tại mãi. Chỉ do con người không nhận ra bản chất sanh diệt hư huyền của chúng nên mới rơi vào ái luyến chấp trước mọi thứ, tự ôm ấp sâu muộn, tự mời gọi khổ đau. Đức Phật đã hoàn toàn tỉnh ra cơn mê sâu muộn này khi Ngài nhìn sâu vào nỗi khổ sanh, già, chết của kiếp nhân sinh và phát hiện ra bản chất hư huyền, trống không, không thực thể của chúng; tất cả chỉ là duyên sanh và duyên diệt, giả hợp, không ngã tính, không thường hằng, không tồn tại mãi. Ngài sống với cái tâm thoát ly mọi nường tựa và bám víu, không duyên theo sự sanh diệt của các hiện tượng để tự mời gọi chuỗi sâu muộn luẩn quẩn. Ngài đã hoàn toàn giải thoát, bật dứt mọi ý niệm có-không, hơn-thua, được-mất, vui-buồn. Có vị chư Thiên đến hỏi Ngài:

- *Thưa Sa-môn, Ngài có hoan hỷ không?*

- *Ta được cái gì, này Hiền giả, mà Ta hoan hỷ?*

- *Nếu vậy, thưa Sa-môn, có phải Ngài sâu muộn?*

- *Ta mòn mỏi cái gì, này Hiền giả, mà Ta sâu muộn?*⁵.

Yasa đang ở trong tâm trạng sâu muộn đối với thực tại đầy phiền muộn cố vùng vẫy thoát ly nhưng không biết thế nào là lối ra. Ông chưa thấy pháp Duyên khởi; chưa nhận ra ngũ uẩn là các hiện tượng sanh diệt, giả hợp, không phải của mình; chưa ngộ ra các căn-trần là trống không, rỗng không, không thực thể. Ông bị cái “tôi” ám ảnh nên sâu muộn sinh khởi theo những gì mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, lưỡi nếm, thân cảm xúc, ý nhận thức. Yasa không biết rằng sự sâu muộn và những gì làm phát sinh sâu muộn chỉ là các hiện tượng sanh diệt hủ tương,

không thực thể, không tồn tại mãi, không dính dáng gì đến ông. Ông bị cảm giác sầu muộn đeo bám vì đồng hóa cảm giác sầu muộn ấy là của mình. Nói cách khác, ông chưa biết thế nào là tâm giải thoát, tuệ giải thoát, theo đó bản thân ông (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) là các hiện tượng sầu muộn nhưng tâm ông thì không sầu muộn. Ông được Đức Phật đánh thức khỏi tâm lý sầu muộn và bắt đầu học cách thức tỉnh để ra khỏi sầu muộn.

Thế nào là ở đây không có sầu muộn? Đó chính là sự khẳng quyết về pháp giải thoát do Đức Thế Tôn chứng ngộ và tuyên thuyết, tức con đường Thánh tám ngành hay Giới-Định-Tuệ, được mệnh danh là pháp Bất tử (*Amattadhamma*), con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sinh, vượt khỏi sầu bi, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh lý, chứng ngộ Niết-bàn. Pháp giải thoát của Phật được gọi là không sầu muộn vì pháp ấy hướng con người ra khỏi sầu muộn, thoát ly sầu muộn, được cụ thể hóa như thế này:

Không sầu vì không làm ác

Trước hết, đặc điểm nhất quán của pháp giải thoát do Đức Phật tuyên thuyết là nói không với mọi điều ác, không chấp nhận cái ác dưới bất kỳ hình thức nào; tựa như biển lớn không chấp chứa xác chết, nếu có xác chết ở trong biển lớn thì lập tức bị quăng lên bờ hay vớt lên đất liền⁶. Đức Phật chứng ngộ lý nhân quả nghiệp báo nên dạy các học trò mình tuyệt đối không làm ác, không tạo các ác nghiệp để tránh khỏi sầu muộn khổ đau.

Ngài nhắc nhở:

*Không trên trời, giữa biển,
Không lánh vào động núi,
Không chỗ nào trên đời,
Trốn được quả ác nghiệp”⁷.
“Nếu người làm điều ác,
Chớ tiếp tục làm thêm;
Chớ ưa thích điều ác,
Chứa ác, tất chịu khổ”⁸.
“Nay sầu, đời sau sầu,
Kẻ ác, hai đời sầu;
Nó sầu, nó ưu não,
Thấy nghiệp uest mình làm”⁹.*

Sầu muộn là cảm thọ sầu khổ phát sinh do nhiều nguyên nhân trong đó làm ác được xem là nguyên nhân trực tiếp tạo ra sầu muộn. Theo lời Phật thì làm ác dưới bất kỳ hình thức nào, hoặc thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác, đều là ác nghiệp đưa đến quả báo sầu khổ cho người tạo tác ngay trong đời này hay ở đời sau. Chẳng hạn, Ngài nói đến năm kết quả sầu muộn xảy ra cho người làm ác nghiệp, theo ác giới: (1) tổn thất tài sản, (2) tiếng xấu đồn xa, (3) lo ngại đám đông, (4) tâm thần mê loạn khi mệnh chung, (5) dọa côi dữ sau khi chết¹⁰. Cụ thể hơn, người tạo ác nghiệp thì đi đâu cũng mang theo nỗi ám ảnh nặng nề về các nghiệp ác mà mình đã làm: *“Ví như, này các Tỷ-kheo, vào buổi chiều, những bóng các đỉnh núi treo nằm, treo áp, treo đè trên đất; cũng vậy,*

này các Tỷ-kheo, khi người ngu ngồi trên ghế, hay ngồi trên giường, hay nằm dưới đất, trong khi ấy các nghiệp quá khứ của người ấy, tức là thân ác hành, khẩu ác hành, ý ác hành, treo nằm, treo áp, treo đè trên người ấy. Ở đây, này các Tỷ-kheo, người ngu suy nghĩ như sau: ‘Thật sự ta không làm điều phước, không làm điều thiện, không làm điều chống lại sợ hãi, lại làm điều ác, lại làm điều hung bạo, lại làm điều tội lỗi. Do không làm điều phước, không làm điều thiện, không làm điều chống lại sợ hãi, do làm điều ác, làm điều hung bạo, làm điều tội lỗi nên phải đi đến ác thú; ác thú ấy sau khi chết ta phải đi’. Người ấy sầu muộn, than van, than khóc, đấm ngực, rên la và rơi vào bất tỉnh”¹¹.

Khác với quả báo sầu muộn do duyên ác nghiệp, người sống theo pháp giải thoát hiền thiện của Phật - thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện - nhận được những kết quả lợi lạc do lối sống làm thiện, không làm ác, của mình. Người đó (1) không tổn thất tài sản, (2) được tiếng lành đồn xa, (3) tự tin khi ở giữa đám đông, (4) tinh thần minh mẫn, không mê ám khi mệnh chung, (5) sau khi chết được sanh các cõi lành¹². Trong đời sống hàng ngày, vị ấy cảm nhận sự thanh thản an lạc nhờ lối sống làm thiện, không làm ác, của mình: *“Ví như, này các Tỷ-kheo, vào buổi chiều, những bóng các đỉnh núi treo nằm, treo áp, treo đè trên đất; cũng vậy, này các Tỷ-kheo, khi người trí ngồi trên ghế hay ngồi trên giường, hay nằm dưới đất, trong khi ấy các nghiệp quá khứ của người ấy, tức là thân thiện hành, khẩu thiện hành, ý thiện hành, treo nằm, treo áp, treo đè trên người ấy. Ở đây, này các Tỷ-kheo, người trí suy nghĩ như sau: ‘Thật sự ta không làm điều ác, không làm điều hung bạo, không làm điều tội lỗi, lại làm điều phước, làm điều thiện, làm điều chống sợ hãi. Do không làm điều ác, không làm điều hung bạo, không làm điều tội lỗi, do làm điều phước, làm điều thiện, làm điều chống sợ hãi, được đi đến thiện thú nào, thiện thú ấy sau khi chết, ta được đi’. Vị ấy không sầu muộn, không than van, không than khóc, không đấm ngực, không rên la và không rơi vào bất tỉnh”¹³.*

Không sầu vì biết đủ đối với cuộc đời

Một phương pháp khác của đạo Phật giúp cho con người thoát khỏi sầu muộn là học cách đối diện thanh thản với thực tại sầu muộn của hiện hữu, gọi là biết đủ đối với cuộc đời. Biết đủ tức là biết rõ giới hạn của cuộc đời, hiểu rõ quy luật có sanh tức có diệt của mọi hiện hữu, tin tưởng vững chắc vào lẽ sống giác ngộ hiền thiện, không lo âu sầu muộn khi đối mặt với thực tại bất như ý xảy đến với mình. Đức Phật đến với thế gian này không phải để thay đổi quy luật sanh diệt bất như ý của cuộc đời; Ngài đến để thức tỉnh cho mọi người về sự thật biến hoại không thể tránh của kiếp nhân sinh, giúp cho con người biết cách thanh thản đón nhận mọi biến cố phiền muộn xảy ra liên quan đến bản thân mình. Ngài nói rõ quy luật sanh diệt của hiện hữu và nêu ra hai hạng người, kẻ vô văn phạm phu và vị đa văn Thánh đệ tử, để nhấn mạnh tầm quan trọng của lẽ sống sáng suốt, có trí tuệ, biết nhỏ bỏ các mũi tên sầu muộn ra khỏi đời mình.

Ngài thuyết giảng:

"Này các Tỷ-kheo, có năm sự kiện này không thể có được bởi Sa-môn hay Bà-la-môn, bởi Ma hay Phạm thiên, hay bởi một ai ở đời. Thế nào là năm?"

Phải bị già, muốn khỏi già, là một sự kiện không thể có được bởi một Sa-môn hay Bà-la-môn, bởi Ma hay Phạm thiên, hay bởi một ai ở đời. Phải bị bệnh, muốn khỏi bệnh, là một sự kiện không thể có được bởi một Sa-môn hay Bà-la-môn, bởi Ma hay Phạm thiên, hay bởi một ai ở đời. Phải bị chết, muốn khỏi chết, là một sự kiện không thể có được bởi một Sa-môn hay Bà-la-môn, bởi Ma hay Phạm thiên, hay bởi một ai ở đời. Phải bị hoại diệt, muốn khỏi hoại diệt, là một sự kiện không thể có được bởi một Sa-môn hay Bà-la-môn, bởi Ma hay Phạm thiên, hay bởi một ai ở đời. Phải bị tiêu diệt, muốn khỏi tiêu diệt, là một sự kiện không thể có được bởi một Sa-môn hay Bà-la-môn, bởi Ma hay Phạm thiên, hay bởi một ai ở đời.

Với kẻ phàm phu không học, này các Tỷ-kheo, phải bị già và già đến; khi già đến, kẻ ấy không suy tư: 'Không phải chỉ một mình ta phải bị già và già đến, nhưng đối với loài hữu tình, có đến, có đi, có diệt, có sanh, tất cả loài hữu tình đều phải bị già và già đến. Và nếu phải bị già và khi già đến, ta lại sầu, bi, than khóc, đập ngực, đi đến bất tỉnh, thời ăn uống không làm ta ưa thích, thân ta trở thành xấu xí; các công việc không có xúc tiến; kẻ thù sẽ hoan hỷ; bạn bè sẽ lo buồn'. Vì vậy phải bị già, khi già đến, sầu, bi, than khóc, đập ngực, đi đến bất tỉnh.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, với kẻ phàm phu, không học phải bị bệnh và bệnh đến... phải bị chết và chết đến... phải bị hoại diệt và hoại diệt đến... phải bị tiêu diệt và tiêu diệt đến; khi tiêu diệt đến, kẻ ấy không suy tư: 'Không phải chỉ một mình ta bị tiêu diệt và tiêu diệt đến, nhưng đối với các loài hữu tình, có đến, có đi, có diệt, có sanh, tất cả loài hữu tình đều phải bị tiêu diệt và tiêu diệt đến. Và nếu phải bị tiêu diệt, và khi tiêu diệt đến, ta lại sầu, bi, than khóc, đập ngực, đi đến bất tỉnh, thời ăn uống không làm ta ưa thích; thân ta trở thành xấu xí; công việc không có xúc tiến, kẻ thù sẽ hoan hỷ, bạn bè sẽ lo buồn'. Kẻ ấy phải bị tiêu diệt, khi tiêu diệt đến, sầu, bi, than khóc, đập ngực, đi đến bất tỉnh.

Này các Tỷ-kheo, đây gọi là kẻ phàm phu không học, bị mũi tên sáu muộn tẩm thuốc độc bắn trúng, kẻ ấy tự làm mình ưu não.

Với vị Thánh đệ tử có học, này các Tỷ-kheo, phải bị già và già đến; khi già đến, vị ấy suy tư như sau: 'Không phải chỉ một mình ta phải bị già và già đến. Nhưng đối với các loài hữu tình, có đến, có đi, có diệt, có sanh, tất cả các loài hữu tình đều phải bị già, và già đến. Và nếu phải bị già và già đến, ta lại sầu, bi, than khóc, đập ngực, đi đến bất tỉnh, thời ăn uống không làm ta ưa thích, thân ta trở thành xấu xí; các công việc không có xúc tiến; kẻ thù sẽ hoan hỷ; bạn bè sẽ lo buồn'. Vì vậy phải bị già, khi già đến, không sầu, không bi, không than khóc, không đập ngực, không đi đến bất tỉnh.

Lại nữa, này các Tỷ-kheo, với vị Thánh đệ tử có học phải bị bệnh và bệnh đến... phải bị chết và chết đến... phải bị hoại diệt và hoại diệt đến... phải bị tiêu diệt và tiêu diệt

đến; khi tiêu diệt đến, vị ấy suy tư như sau: 'Không phải chỉ một mình ta phải bị tiêu diệt và tiêu diệt đến. Nhưng đối với các loài hữu tình, có đến, có đi, có diệt, có sanh, tất cả các loài hữu tình đều phải bị tiêu diệt và tiêu diệt đến. Và nếu phải bị tiêu diệt, và khi tiêu diệt đến, ta lại sầu, bi, than khóc, đập ngực, đi đến bất tỉnh, thời ăn uống không làm ta ưa thích, thân ta trở thành xấu xí; các công việc không có xúc tiến; kẻ thù sẽ hoan hỷ; bạn bè sẽ lo buồn'. Vì vậy phải bị tiêu diệt, khi tiêu diệt đến, không sầu, không bi, không than khóc, không đập ngực, không đi đến bất tỉnh.

Này các Tỷ-kheo, đây gọi là vị Thánh đệ tử có học, được nhổ lên là mũi tên sáu muộn có tẩm thuốc độc mà kẻ phàm phu không học bị bắn trúng, tự mình làm ưu não. Không sầu muộn, không bị bắn tên, vị Thánh đệ tử làm cho chính mình được hoàn toàn tịch tịnh"¹⁴.

Như vậy, kẻ vô văn phàm phu, do không có cơ duyên học Phật, không trang bị cho mình một tri kiến vững chắc về bản chất giới hạn và bất an của hiện hữu, sống theo tập quán tham ái và chấp thủ, tự để cho mình rơi vào lo âu sáu muộn khi đối diện với thực tại sanh diệt biến hoại của cuộc đời. Trái lại, vị đa văn Thánh đệ tử, nhờ nghe pháp giải thoát của Phật, hiểu rõ tính chất hữu hạn và bất toàn của sự kiện hiện hữu, chấp trì lối sống biết đủ đối với mọi giới hạn của cuộc đời, tự giải thoát mình khỏi lo âu sáu muộn khi đối mặt với hiện thực bất như ý của hiện hữu.

Không sầu vì ngộ ra

tính chất hư huyền, không thực, của sáu muộn

Một phương pháp thực tập khác nhanh chóng xua tan cảm giác sáu muộn của con người là vận dụng tâm định tĩnh nhìn thẳng vào hiện trạng sáu muộn và nhận ra tính chất hư huyền của nó. Đây gọi là sống với tâm giải thoát ngay trong hiện tại, tức quán sát hiện tượng sáu muộn đang xảy ra với một tâm thức hoàn toàn tỉnh táo và sáng suốt, thấy rõ bản chất chuyển biến sanh diệt của sáu muộn, không đồng hóa cảm giác sáu muộn là "ta" hay "của ta", tâm tư đạt đến tịch tĩnh, không có bóng dáng sáu muộn. Nói cách khác, đó là tiếng nói của tâm giải thoát, tuệ giải thoát được hiển lộ trên cơ sở hành sâu Thiền định, chỉ (*samatha*) và quán (*vipassanā*), với các hiện tượng thân, thọ, tâm, pháp hay ngũ uẩn làm đối tượng quán sát. Khi hành giả Niệm xứ tập trung nhìn sâu vào các hiện pháp với tâm định tĩnh thì bấy giờ các pháp ấy hiện rõ là các hiện tượng giả hợp, do nhân duyên sanh, trống không, không thực thể, thay đổi, biến hoại, không có gì đáng được xem là "ta" hay "của ta". Đây chính là sự thấy biết như thật (*yathabhūtam pajānāti*) đưa đến tâm giải thoát, tuệ giải thoát, tức tuệ tri các pháp hay các hiện tượng có mặt là hoàn toàn do nhân duyên, thường xuyên thay đổi, không thực thể, không tồn tại mãi, không phải của mình. Đạo Phật gọi phương pháp tu tập như vậy là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu bi, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh lý, chứng ngộ Niết-bàn, tức thực chứng tâm

giải thoát, tuệ giải thoát, ngộ ra có hiện tượng sáu muộn xảy ra do nhân duyên nhưng không có người sáu muộn.

Đáng chú ý rằng sáu muộn chỉ là một loại cảm thọ phát sinh do duyên sự xúc chạm giữa các căn và các trần. Đó là một dạng tâm thức khó chịu khởi lên do sự cố này hay sự cố khác xảy ra gắn liền với đời sống của con người¹⁵. Rõ ràng, không ai muốn sáu muộn nhưng sáu muộn vẫn cứ xảy ra, vì không ai tránh được các sự cố phiền toái già, bệnh, chết của kiếp nhân sinh. Vấn đề là làm sao thoát ly được sáu muộn ở trong một thể giới vốn thuộc bản chất sáu muộn như thế. Ở đây, câu chuyện Thế Tôn giáo giới cho gia chủ Nakulapita và sự cắt nghĩa của Tôn giả Sàriputta về lời khẳng định “thân có bệnh nhưng tâm không bệnh” của đấng Giác ngộ cho chúng ta một chỉ dẫn quan trọng về phương pháp thoát ly sáu muộn. Chuyện kể như vậy:

Hôm ấy, gia chủ Nakulapita tuổi đã lớn đi đến yết kiến Thế Tôn và thưa:

- Bạch Thế Tôn, con đã già, tuổi lớn, trưởng lão, cao niên, đã đạt đến tuổi thọ, thân bệnh hoạn, luôn luôn ốm đau. Bạch Thế Tôn, con không được thường thấy Thế Tôn và các vị Tỷ-kheo đáng kính. Bạch Thế Tôn, mong Thế Tôn hãy giáo giới cho con! Bạch Thế Tôn, mong Thế Tôn hãy giảng dạy cho con! Nhờ vậy, con được hạnh phúc, an lạc lâu dài.

- Thật sự là vậy, này Gia chủ. Thật sự là vậy, này Gia chủ. Thân của Gia chủ, này Gia chủ, là bệnh hoạn, ốm đau, bị nhiễm ô che đậy. Ai mang cái thân này, này Gia chủ, lại tự cho là không bệnh, dầu chỉ trong một giây phút; người ấy phải là người ngu! Do vậy, này Gia chủ, Gia chủ cần phải học tập như sau: ‘Dầu cho thân tôi có bệnh, tâm sẽ không bị bệnh’. Như vậy, này Gia chủ, Gia chủ cần phải học tập.

Rồi gia chủ Nakulapita sau khi hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy, từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ Thế Tôn, thân bên hữu hướng về Ngài, đi đến Tôn giả Sàriputta; sau khi đến, đánh lễ Tôn giả Sàriputta rồi ngồi xuống một bên. Tôn giả Sàriputta nói với gia chủ Nakulapita đang ngồi một bên:

...

- Thế nào, này Gia chủ, là thân bệnh và tâm bệnh?

Ở đây, này Gia chủ, có kẻ vô văn phạm phu không thân cận các bậc Thánh, không thuần thực pháp các bậc Thánh, không tu tập pháp các bậc Thánh, không thấy rõ các bậc Chân nhân, không thuần thực pháp các bậc Chân nhân, không tu tập pháp các bậc Chân nhân, quán sắc như là tự ngã, hay tự ngã như là có sắc, hay sắc ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong sắc. Vị ấy bị ám ảnh: ‘Sắc là ta, sắc là của ta’. Do bị ám ảnh: ‘Sắc là ta, sắc là của ta’ nên khi sắc biến hoại, đổi khác, vị ấy khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não!

Vị ấy quán thọ như là tự ngã... Vị ấy quán tưởng như là tự ngã... Vị ấy quán các hành như là tự ngã... Vị ấy quán thức như là tự ngã, hay tự ngã như là có thức, hay thức ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong thức. Vị ấy bị ám ảnh: ‘Thức là ta, thức là của ta’. Do bị ám ảnh: ‘Thức là ta, thức là của ta’ nên khi thức biến hoại, đổi khác, vị ấy khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não!

Như vậy, này Gia chủ, là thân có bệnh và tâm có bệnh.

Thế nào, này Gia chủ, là thân có bệnh nhưng tâm không có bệnh?

Ở đây, này Gia chủ, vị đa văn Thánh đệ tử thân cận các bậc Thánh, thuần thực pháp các bậc Thánh, tu tập pháp các bậc Thánh, hiểu rõ các bậc Chân nhân, thuần thực pháp các bậc Chân nhân, tu tập pháp các bậc Chân nhân, không quán sắc như là tự ngã, hay tự ngã như là có sắc, hay sắc ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong sắc. Vị ấy không bị ám ảnh: ‘Sắc là ta, sắc là của ta’. Do vị ấy không bị ám ảnh: ‘Sắc là ta, sắc là của ta’ nên khi sắc biến hoại, đổi khác, không khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não!

Vị ấy không quán thọ như là tự ngã... Vị ấy không quán tưởng như là tự ngã... Vị ấy không quán các hành như là tự ngã... Vị ấy không quán thức như là tự ngã, hay tự ngã như là có thức, hay thức ở trong tự ngã, hay tự ngã ở trong thức. Vị ấy không bị ám ảnh: ‘Thức là ta, thức là của ta’. Do vị ấy không bị ám ảnh: ‘Thức là ta, thức là của ta’ nên khi thức biến hoại, đổi khác, không khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não.

Như vậy, này Gia chủ, là thân có bệnh, nhưng tâm không có bệnh¹⁶.

Lời giảng giải của Thánh giả Sàriputta cho chúng ta một chứng cứ xác thực về phương pháp thoát ly sáu muộn. Đó là tập trung nhìn vào ngũ uẩn và thấy rõ sắc, thọ, tưởng, hành, thức là duyên sinh, vô ngã, không còn xem sắc, thọ, tưởng, hành, thức là “ta” hay “của ta”. Khi sắc, thọ, tưởng, hành, thức được thấy rõ là trống không, không thực thể, không thuộc tự ngã thì những gì xảy ra liên quan đến sắc, thọ, tưởng, hành, thức chỉ là các hiện tượng hư huyền, không thực thể, không phải của mình. Sáu muộn là một loại cảm thọ thuộc ngũ uẩn, do duyên sinh, chịu sự thay đổi, biến hoại, không thực thể, vô ngã. Nó là một hiện tượng tâm thức do duyên sinh và do duyên diệt, không phải của ai, không dính dáng đến người nào. Thiếu hiểu biết, thiếu tu tập mà rơi vào chấp trước sáu muộn, cho rằng cảm thọ ấy là của mình tức là tự mời gọi khổ đau. Có hiểu biết và có tu tập thì không chấp trước sáu muộn, không xem cảm giác sáu muộn là của mình tức là thoát ly khổ đau. Đó là thông điệp giải thoát mà Thế Tôn đã đem đến cho thế gian này, một thông điệp nói rõ có sự kiện sáu muộn phát sinh do ngã chấp nhưng sáu muộn ấy sẽ chấm dứt nhờ biết buông bỏ ngã tưởng. “Ở đây, không sáu muộn”, tức có sự kiện sáu muộn xảy ra nhưng không có người sáu muộn là thế. ■

Chú thích: 1. Vinaya Pitakam, Vol. I, tr.15. 2. Kinh Lợi ích bất động, Trung bộ. 3. Tiểu kinh Khổ uẩn, kinh Māgandhiya, Trung bộ. 4. Kinh Thành ấp, Tương ưng bộ. 5. Kinh Kakudha, Tương ưng bộ. 6. Kinh A-tu-la Pahāraha, Tăng chi bộ. 7. Kinh Pháp cú, kệ số 127. 8. Kinh Pháp cú, kệ số 117. 9. Kinh Pháp cú, kệ số 15. 10&12. Kinh Ác giới, Phá giới, Tăng chi bộ. 11&13. Kinh Hiền ngu, Trung bộ. 14. Kinh Sự kiện không thể có được, Tăng chi bộ. 15. Kinh Phân biệt sự thật, Trung bộ. Kinh Nakulapita, 16. Tương ưng bộ.

Vượt khỏi danh tướng

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Về hương và vị, kinh *Pháp hội Văn-thù-sư-lợi* phổ môn dạy quán như vậy để giải thoát cái thấy sai lầm của ta về chúng:

“Lại này, Văn-thù-sư-lợi, thế nào gọi là Hương tướng tam-muội?

*Dầu là trăm ngàn kiếp
Thường ngửi các thứ hương
Như biển nập các dòng
Mà không hề chán đủ.
Hương ấy nếu là thật
Lẽ ra phải đủ đầy
Chỉ có danh tự giả
Thật ra bất khả đắc,
Mùi cũng vô sở hữu
Biết rõ tánh không tịch
Đó là Hương tam muội.*

Lại này, Văn-thù-sư-lợi, thế nào gọi là Vị tướng tam-muội?

*Lưỡi kia chỗ nếm biết
Mặn chua các thứ vị
Đều từ các duyên sanh
Tánh nó vô sở hữu.
Nếu biết được như vậy
Nhân duyên hòa hợp khởi
Biết nghĩa bất tư nghị
Đó tên Vị tam muội.*

Sự quán sát, quán chiếu khởi từ danh tướng - danh là hương, là vị; tướng là những tính chất đặc trưng của

chúng - để bóc danh tướng ra khỏi sự vật, và để thấy sự vật *như nó là*. Danh tướng chỉ là chân lý tương đối, quy ước. Khi bóc danh tướng ra khỏi sự vật, bóc chân lý tương đối quy ước ra khỏi sự vật, thì chân lý tuyệt đối, tối hậu sẽ hiện bày.

Kinh nghiệm thực tế là hương đến rồi đi đâu mất, không chứa ở đâu cả; nếu chứa trong thân tâm thì lẽ ra hương phải còn đó, và có lúc đầy. Muốn kinh nghiệm được hương, phải có mũi; không có mũi ngửi thì hương không là hương. Nhưng mũi chưa đủ, phải có thức đi kèm với mũi, vì mũi của người chết đâu có ngửi được hương. Và thức, tức là hệ thống diễn dịch thông tin, thì mỗi loài mỗi khác, chẳng hạn mũi con vật chết thì người tri giác thú, chó thì cho là thơm. Hương đưa tới mũi còn phải nhờ có không khí, gió.

Hương là một chất với công thức hóa học nào đó (trần) nhưng hương chỉ là hương khi có giác quan mũi (căn) và thức của sinh vật (thức). Đó là ba yếu tố chính tạo ra hương, thiếu một cái thì hương không thành, không hiện hữu. Hương là duyên sanh hợp tạo của căn, trần và thức. Ba yếu tố ấy duyên sanh hợp tạo theo một cách nào đó thì có hương sanh ra. Hương là duyên sanh, hợp tạo nên hương là không tự hiện hữu, không có bản chất nội tại, không có tự tánh, và do đó không thể sở đắc như một thực thể tự hiện hữu luôn luôn có mặt. Không chỉ có hương, mà mũi và thức cũng như vậy, đều do nhiều duyên mà sanh, nên “bất khả đắc”, “vô sở hữu” (không thật có, không có ở đâu cả). Đã chẳng thể đắc, không chỗ có, nên cả ba hương, mũi, thức “chỉ có danh tự giả”.

Quán sát hương càng lúc càng sâu như vậy, lặp đi lặp lại rất nhiều lần thì có lúc chúng ta sẽ lột bỏ được danh tướng của hương, thấy trực tiếp tánh Không của hương, và chúng ta được giải thoát khỏi mê lầm về hương. Thấy tánh Không của hương và luôn luôn ở trong thật tánh của hương, không bị danh tướng của hương lừa dối, đó gọi là hương tam-muội.

Vị sở dĩ có là do ít nhất ba nhân duyên hòa hợp mà sanh khởi: một vật nào đó (trần), lưới (căn), thức để nhận biết (thức). Vì do nhân duyên hòa hợp mà sanh nên nó không tự hiện hữu, thiếu một nhân duyên thì vị không thành. Ngay cả một nhân duyên, phân tích cho tận cùng thì chỉ là những nguyên tử; những nguyên tử làm gì có vị, cảm giác, màu sắc... và phân tích thêm nữa thì ngay những hạt cơ bản tạo thành nguyên tử cũng không còn. Vị là vô sở hữu, không thật có ở đâu cả. Vị là duyên sanh, nên là tánh Không, vô sở hữu. Vì vị vô sở hữu nên không thể nghĩ bàn đối với nó (bất khả tư nghị).

Lại này, Văn-thù-sư-lợi, thế nào gọi là Xúc tướng tam-muội?

*Xúc chỉ có danh tự
Tánh nó bất khả đắc
Mịn trơn ấm các pháp
Đều từ các duyên sanh.
Nếu biết được tánh xúc
Nhân duyên hòa hợp khởi
Rốt ráo vô sở hữu
Đó tên Xúc tam-muội.*

Lại này, Văn-thù-sư-lợi, thế nào gọi là Ý giới tướng tam-muội?

*Dầu hợp cõi tam thiên
Vô lượng các chúng sanh
Nhất tâm cùng suy tìm
Ý giới bất khả đắc.
Chẳng ở trong hay ngoài
Cũng chẳng thể tự tập
Chỉ dùng những giả danh
Nói có thấy thấy tướng.
Giống như là huyễn hóa
Không trụ, không xứ sở*

*Biết rõ nó tánh Không
Đó tên ý tam-muội.*

Nếu quan sát thấu đáo, xúc được thấy biết là nhân duyên hòa hợp mà khởi sanh, cho nên nó là bất khả đắc, vô sở hữu, chỉ có nơi văn tự, nghĩa là chỉ có nơi chân lý tương đối, quy ước. Xúc là tánh Không, nên tam-muội của xúc là ở trong nền tảng tánh Không của nó, không bị trôi nổi, lưu lạc trong danh tướng tương đối, quy ước, giả hợp của nó.

Ý giới tướng trong kinh này tức là pháp trong sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Cõi của ý, phạm vi của ý, thậm chí chỉ một ý, thì dù hợp cả cõi tam thiên đại thiên cùng suy tìm cũng không thấy đâu là chỗ sanh chỗ trụ và chỗ diệt của nó. Cùng suy tìm nhưng không thể thấy, chẳng thể được, bất khả đắc. Ý thoát hiện thoát biến, không bắt đầu từ đâu, không chấm dứt ở đâu. Nếu ý lúc ban ngày với những đối tượng của nó, những pháp, những tướng là thật, thì tại sao ban đêm khi mộng lại không có? Và ý với những đối tượng của nó, những pháp, những tướng hiện hữu khi mộng vào ban đêm thì ban ngày lại không có? Cho nên, ý và thấy thấy tướng của nó giống như huyễn hóa, không có chỗ trụ, không có xứ sở. Như huyễn là đồng nghĩa với tánh Không.

Tóm lại, sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp tạo nên thế giới của chúng ta đều vô tự tánh, bất khả đắc, vô sở hữu, như huyễn hóa, đều là tánh Không, và sở dĩ có tất cả hiện hữu là do phân biệt.

Chính phân biệt đã làm cho cái vô tự tánh thành cái có tự tánh, cái bất khả đắc thành cái khả đắc, cái như huyễn thành cái có thật. Chính sự phân biệt của chúng ta đã tạo thành danh tướng để đánh lừa chúng ta. Không phân biệt tức là lột bỏ được những bề ngoài danh tướng đánh lừa để thấy tận bản tánh Không của mọi sự, thân tâm và thế giới, người ta được giải thoát khỏi những vô minh, phân biệt mê lầm của mình. Cái thấy đúng, chánh kiến, là phá hủy vô minh phân biệt của mình chứ chẳng phải phá hủy đối tượng là người khác và thế giới. Giải thoát, rốt ráo chẳng phải là giải thoát khỏi cái gì cả, vì tất cả là tánh Không vô sở hữu, không có cái gì để phải giải thoát khỏi nó cả. ■



Khái niệm về cái chết

theo quan điểm Phật giáo

THÍCH TRUNG ĐỊNH

Chết thông thường được xem là sự chấm dứt các hoạt động của một sinh vật hay ngừng vĩnh viễn mọi hoạt động sống (không thể phục hồi) của một cơ thể. Tuy nhiên, một định nghĩa cho sự chết còn tùy thuộc vào các quan điểm tôn giáo, tín ngưỡng cũng như các lĩnh vực liên hệ. Trong y học, chết là sự chấm dứt của mọi hoạt động sống như hô hấp trao đổi chất sự phân chia các tế bào đều được chấm dứt vĩnh viễn. Người ta chia chết ra làm hai loại: chết lâm sàng mà các phương pháp khám lâm sàng cho phép xác định là chết (tim ngừng đập, ngừng thở, mất tri giác, vv.); chết thật, khi các mô không còn hoạt động được nữa và bắt đầu phân hủy¹.

Thuật ngữ chết cũng còn được sử dụng với nhiều từ đồng nghĩa tùy theo trường hợp. Nếu kính trọng thì người ta thường dùng chữ: tử trần, tạ thế, khuất núi, quy tiên, qua đời, mất, đi xa, ra đi, yên nghỉ, từ giả cõi đời, trút hơi thở cuối cùng; đối với vua chúa thì gọi là băng hà, với các bậc tu hành thì gọi là viên tịch, thâm thị tịch, Đức Phật và Thánh tăng thì gọi là nhập diệt, nhập Niết-bàn. Còn đối với người bình thường thì gọi là: chết, qua đời, tử vong, thiệt mạng...

Nhiều trường phái triết học cổ đại Ấn Độ cho rằng có một linh hồn thường tại sau khi chết. Và sau khi chết linh hồn sẽ rời khỏi thân xác cũ, chuyển kiếp đầu thai trong một kiếp sống mới. Theo quan điểm của người Ki-tô hữu, chết không phải là hết mà là bước vào một cuộc sống mới vĩnh cửu. Cuộc sống vĩnh cửu này sướng hay khổ là do cuộc sống hiện tại này ta có tin vào Thiên Chúa, vào Đức Ki-tô, và có sống phù hợp với niềm tin ấy hay không. Người Ki-tô hữu còn tin rằng ngay cả thân xác này cũng sẽ sống lại vào ngày tận thế để trở thành thân xác bất khả hư hoại hầu sống đời sống vĩnh cửu, để được thưởng hoặc chịu phạt muôn đời. Các trường phái duy vật thì cho rằng con người chết là dấu chấm hết. Người Trung Hoa cho rằng, “Sanh ký tử quy”, cuộc sống chỉ giả tạm mà thôi, còn cái chết là sự trở về vĩnh cửu. Do vậy, người Á-rập các vua quan sau khi chết thường chôn vàng bạc, châu báu, và còn chôn theo cả cung phi mỹ nữ và người hầu cận xuống huyệt để có kẻ hầu hạ. Người Trung Hoa có cải tiến hơn, họ không chôn vàng bạc và người thật, thay vào đó là chôn cất theo các thứ đồ giấy. Từ đó hàng mã có cơ hội sinh sôi phát triển. Ở Việt Nam chúng ta thường

nghe câu thán “yên nghỉ ngàn thu”, hay cụm từ “sự ra đi vĩnh viễn” để chỉ cho cái chết là sự yên nghỉ lâu dài.

Chết là chấm dứt, hay chết mà linh hồn vẫn tồn tại bất biến sẽ dẫn đến sự nguy hiểm trong nhận thức dẫn đến nguy hiểm trong nếp sống đạo đức. Vì dù hành động như thế nào khi còn sống đến chết là chấm dứt thì con người tha hồ mà hành động, bất chấp tất cả, và không có trách nhiệm với hành động của mình. Mặt khác nếu cho rằng có một linh hồn tồn tại xuyên suốt thì con người cũng ý lại với đời sống dài lâu nên không nỗ lực hoàn thiện nhân cách, và không có xu hướng cầu tiến.

Phật giáo không chấp nhận bất cứ một linh hồn vĩnh cửu nào tồn tại xuyên suốt từ kiếp sống này qua kiếp sống khác. Và cũng không cho rằng con người sau khi chết là hết. Theo truyền thống Phật giáo Nguyên thủy, con người sau khi chết lập tức tái sanh, tùy theo nghiệp cảm của mình mà tái sanh trong cảnh giới tương ứng. Còn theo quan điểm Phật giáo Đại thừa, con người sau khi chết tái sanh chậm nhất là 49 ngày. Học thuyết về thân trung ấm để giải thích các trường hợp chết khác nhau mà chưa thể tái sanh liền. Sau khi chết thân tứ đại trả về với tứ đại, còn thần thức, thuật ngữ Phật học gọi là *thức tái sanh hay tâm tái tục* mang theo nghiệp cảm của người ấy tiếp tục đi đầu thai trong một kiếp sống mới. Nhưng người ấy không thể nào nhớ hết lại chuyện quá khứ, bởi nằm trong bào thai mẹ và do vô minh che lấp. Chỉ khi đạt đến thánh vị, chứng được túc mạng minh mới nhớ lại hết kiếp quá khứ. Những hạt giống nghiệp gieo trong kiếp trước sẽ trở quả trong kiếp hiện tại, tùy theo nhân duyên và điều kiện tăng thượng duyên hay nghịch duyên. Nếu gặp tăng thượng duyên thì những hạt giống sẽ phát triển thuận lợi. Do đó sẽ có những hiện tượng thần đồng xuất hiện. Thông minh hay ngu đần, giàu sang hay nghèo hèn... đều do túc nghiệp và nhân duyên đời hiện tại quyết định.

Giải thích về sự tái sinh theo quan điểm Phật học có sự khác biệt so với các nghiên cứu khoa học. Khoa sinh vật học chứng minh rằng một nhân phôi là sự hợp nhất của hai thành tố, tinh trùng của người đàn ông và noãn của người đàn bà. Túc chỉ cần tinh cha và trứng mẹ hòa hợp trong điều kiện người mẹ có thể thụ thai. Phật giáo cho rằng ngoài hai thành tố này còn có một thành tố thứ ba nữa là cái thức tái sinh (*patisandhi-vinnāna*) xuất hiện vào lúc thụ thai: điều ấy có nghĩa rằng khi những điều kiện di truyền được thể hiện trong hoàn cảnh thuận tiện, một hình thức tâm vật lý xâm nhập vào, và giúp cho sự sống tương tục của một hữu thể người, như Đức Phật đã dạy:

“Này các Tỳ-kheo, nơi nào có ba thành tố ấy hợp lại thì tại nơi đó một mầm sống được gieo”.

Hữu thể tái sinh là lối gọi nhân cách hóa của một loại thức tái sinh, là yếu tố tâm vật lý ở trạng thái

năng lực, kết quả của những hành động trong các đời trước (*karma*) và thể hiện ra vào lúc hình thành một đời sống mới. Cái thức tái sinh là cơ bản của một cá nhân, trên đó tâm và thân (*nāmārupa* - danh sắc) phát triển. Nếu không có nó thì sự sống của một hữu thể (chúng sinh) mới không xuất hiện; cũng như cuộc đối thoại sau đây giữa Đức Phật với đệ tử A-nan của Ngài:

- *Này A-nan, nếu cái thức này không giáng nhập vào bụng người mẹ thì tâm và thân có hình thành trong bụng người mẹ không?*

- *Bạch Thế Tôn, không.*

- *Này A-nan, nếu thức ấy, sau khi đã giáng nhập vào bụng người mẹ mà lại bỏ chỗ này đi thì tâm và thức có tạo thành cái này hay cái nọ không?*

- *Bạch Thế Tôn, không.*

- *Này A-nan, còn nếu cái thức này đang ở trong một bé trai hay một bé gái khi mà các em này còn nhỏ, lại biến mất đi thì tâm và thân có tăng trưởng, phát triển và lớn lên không?*

- *Bạch Thế Tôn, không.*

(Dn, II, 63)

Như thế, cái thức tái sinh này được xem như chủng tử (*bija*) phối hợp với sức mạnh của hành động (*karma*-nghiệp lực) và khát ái (*tanhā*), nhất là hữu ái (*bhavatanha* - khao khát được hiện hữu) làm sinh khởi sự sống mới của các chúng sinh:

“Này A-nan, hành động là ruộng, thức là hạt giống (chủng tử) và khát ái là sự ẩm ướt. Các chúng sinh bị vô minh kìm giữ, bị khát ái trói buộc, các tâm thức bị tê cứng trong các cảnh giới thấp (dục giới)”.

(An, III, 76)

Sau khi đã an lập trong bào thai của người mẹ, thức (cái thức tái sinh) phối hợp với hai yếu tố khác: sức sống và hơi ấm, để đạt được và duy trì các chức năng của sự sống cho đến khi chết.

Theo định lý 12 chi phần duyên khởi thì vô minh, ái và thủ là nguyên nhân dẫn chúng sinh đi tái sanh và già chết, sầu bi khổ ưu não có mặt. Yếu tố thứ ba trong 12 chi phần duyên khởi đó là “thức” sẽ gắn liền với “danh sắc” cấu tạo nên một chúng sinh có đầy đủ tâm vật lý. Về yếu tố “hữu” cái đang trở thành sẽ là để sanh, già, chết tiếp tục có mặt. Vòng tròn này luôn vận hành, vô cùng tận. Khi nào không còn nhiên liệu của vô minh, ái, thủ thì bánh xe sanh tử luân hồi chấm dứt. Hành giả đạt đến thánh quả A-la-hán, sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, không còn tái sanh trở lại đời này nữa.

Theo Phật giáo, sinh được định nghĩa là sự sản xuất, kết quả, sự sinh khởi của một hình thức mới. Nếu sinh là sự kết hợp của năm yếu tố (sắc, thọ, tưởng, hành và thức), thì cái chết là sự tan rã, sự phá vỡ của kết hợp này. Kinh *Chánh kiến* (*Sammāditthi*) thuộc *Trung bộ* (*Majjhima Nikāya*), định nghĩa sinh là: “Thuộc bất kỳ hữu



tình giới nào trong từng mỗi loại hữu tình, sự sanh, hiện khởi, xuất hiện, hiện diện, hiện hành các uẩn, tụ đặc các xứ; Chư Hiền, như vậy gọi là sanh²”.

Trong kinh điển, sinh thường được mô tả có bốn loại, đó là: noãn sanh, thai sanh, thấp sanh và hóa sanh. Noãn sinh (*andaja*): Sự sinh ra từ trứng, như sự sinh ra của gà, vịt, chim chóc. Thai sinh (*jatābujā*): Sự sinh ra từ bào thai của người mẹ, như sự sinh ra của loài thú và loài người. Thấp sinh (*samsedja*): Sự sinh ra từ sự ẩm thấp hay từ sự rịn rỉ của các thành tố, đất, nước v.v., như các loại côn trùng sanh ra từ nơi ẩm thấp. Hóa sinh (*oppātika*): Sự sinh ra bằng sự hóa hiện không qua giai đoạn phôi thai, như sự sinh ra của chư Thiên hay của các lưu đồ địa ngục và như ong, bướm, tằm, kén... Những chúng sinh người đầu tiên là những chúng sinh thuộc sự hóa sinh.

Và cái chết được định nghĩa như sau: *“Chư Hiền, thế nào là chết? Thuộc bất kỳ hữu tình giới nào trong từng mỗi loại hữu tình, sự mệnh một, từ trần, hủy hoại, hoại diệt, tử biệt, mệnh chung, hủy hoại các uẩn, vất bỏ hình hài; chư Hiền, như vậy gọi là chết³”.*

Tuy nhiên, với cái chết cũng xảy ra theo từng trường hợp riêng biệt. Có người sống thọ, chết già; có người sống non, chết yếu. Có người chết bất đắc kỳ tử, chết đứng, chết ngồi, chết do tật bệnh, do tai nạn, sẩy thai... Tất cả các hình thức chết đó theo lý giải của Phật giáo là do nghiệp lực hay phước báo của

từng người. Người sống thọ, chết già được xem là có phước báo về thọ mạng. Người sống non, chết yếu được xem là thiếu phước; người chết do tai nạn, bệnh tật được xem là kết nghiệp.

Kinh *Pháp cú* mô tả cái chết như một trận lũ lụt mang theo những ngôi làng mà không chừa lại bất cứ cái gì; cái chết cũng quét sạch tất cả những tài vật mà con người thu lượm, cất giữ các đồ vật hưởng thụ thế gian.

Cái chết được hình thành là sự kết thúc của cuộc đời hay của một sự tồn tại. Chính xác hơn, cái chết là sự giải thể của sinh vật được hình thành khi sinh ra để trải nghiệm những thành quả của một hành động nhất định. Cái chết là sự ngưng hẳn mọi hoạt động của thể chất và tinh thần. Theo Phật giáo, sự sinh diệt được diễn ra trong từng sát-na, một khoảng thời gian quá ngắn mà con người ít ai nhận thấy. Giống như ngọn lửa của một ngọn đèn dầu đang cháy, nó tiếp tục thay đổi trong từng khoảnh khắc. Cũng như vậy, có một *“cái chết liên tục”* diễn ra trong con người trong từng giây phút. Tuy nhiên, con người không hề ý thức được quá trình chết này diễn ra bên trong chúng ta qua từng sát-na. Con người nghĩ rằng cái chết là trạng thái cuối cùng khi cơ thể không còn tồn tại ở đời nữa. Mặc dù nói về cái chết là một quá trình liên tục, luôn luôn diễn ra bên trong con người, nhưng hầu hết các Phật tử cũng tin rằng cái chết là sự kết thúc của một sinh mạng, đó là sự tách biệt các uẩn (*skandha*), bao gồm các yếu tố sắc thân (*rūpakāya*) cũng như các yếu tố của tâm ý (*vijñāna*).

Sự chết cũng thế, hiểu như sự chấm dứt khả năng sống của một hình thái hiện hữu, chỉ là sự gián đoạn tạm thời của một hình thái. Nó không phải là sự tiêu diệt toàn bộ một cá nhân; đúng hơn, nó là biểu hiện của một sự chuyển đổi sang một sự hiện hữu khác. Chỉ riêng các quan năng ngưng vận hành, chứ năng lực, sự khao khát được hiện hữu (hữu ái) nằm trong nghiệp lực vẫn tiếp tục thể hiện dưới một hình thái khác của sự sống. Đức Phật đã khẳng định rằng: *“Một nơi không có sự chết, là nơi không có thật, không có trên hư không, không có trong biển cả, cũng không có cả trong núi rừng”*.

Dù sao, chết là một hiện tượng cũng bình thường như sinh ra. Thường thường, những người đang hấp hối, yếu ớt về thể chất không còn có thể kiểm soát và điều động các ý tưởng của họ. Do đó, những ấn tượng gây nên bởi những biến cố quan trọng trong các cuộc đời này hay các cuộc đời trước hiện trở lại mạnh mẽ trong tâm thức, và họ không cách nào loại bỏ chúng.

Sau đây là ba loại ý tưởng vào lúc người ta sắp chết sẽ hiện khởi lên:

a. *Kỷ niệm về những hành động quan trọng, tốt hoặc xấu, của quá khứ (kamma)*, ví dụ: các tội ác, cách cư xử hàng ngày, thói quen...

b. *Biểu tượng của các hành động ấy (kammamitta)*, ví dụ khí cụ thờ cúng đối với các tín đồ, bệnh nhân đối với bác sĩ, súng ống đối với người lính...

c. *Hình ảnh cảnh giới người ta sẽ tái sinh vào (gatinimitta)*, ví dụ: cõi khổ đau cùng cực (*naraka*) đối với những kẻ sát nhân, cõi sung sướng (*devaloka*) đối với những người thiện hiền...

Ba loại ý tưởng mà người ta không thể chọn lựa một cách có ý thức xuất hiện rõ ràng trong tâm thức vào lúc chết. Chúng tạo thành những hành động gắn với cái chết (cận tử nghiệp, *ācinna kamma*) ảnh hưởng và quyết định đặc tính của đời sống sắp đến, cũng giống như ý tưởng sau cùng trước giấc ngủ có thể trở thành ý tưởng đầu tiên lúc thức dậy. Cũng thế, những hành động quan trọng nhất trong một đời sống (*garuka kamma*), cũng như những hành động bình thường, tốt hay xấu, trở thành những ý tưởng tích cực và thù thắng trong những phút cuối cùng. Nếu như một ý tưởng nào đó trong các ý tưởng ấy vắng mặt vào lúc người ta chết thì cái hành động tiềm ẩn tích lũy (*katattā kamma*) tạo thành sức mạnh gây nên sự tái sinh.

Trong các tác phẩm của triết học A-tỳ-đàm (*Abhidharma*), chúng ta tìm thấy một sự mô tả phức tạp hơn về cái chết. Đó là, nguồn gốc của mọi sự tồn tại đều xuất phát từ một ý tưởng (tâm hành) dẫn đến sự cấu thành một hiện hữu mới trong tử cung (*pratisandhi*), và ý chí này được gọi là "hữu" (*bhavānga*) hoặc là (*bhavāngasantati*) (một chuỗi của sự tồn tại), nó là một chi của mười hai chi phần duyên khởi. Hữu (*Bhavānga*) vận hành thành một chuỗi các trạng thái tinh thần tương đối đồng nhất, tương đối giống như dòng chảy của một con sông. Như vậy, hữu có thể được coi như là nền tảng của một linh hồn, sự hỗ trợ và nguồn gốc của những tư tưởng đặc biệt làm gián đoạn nó. Vào cuối cuộc đời, tư tưởng này tan rã và chuyển thành một ý nghĩ trong trạng thái đang hấp hối. Sự tồn tại trong chuỗi tồn tại kết thúc với sự biến mất của hữu. Theo các nhà nghiên cứu Phật học, ở giai đoạn chết, một sự hiện hữu mới xuất hiện trong một trạng thái mới vì ý nghĩ trong giai đoạn chết được phản ánh trong "tư tưởng trong một trạng thái sinh ra". Theo quan điểm đó, cái chết là sự chuyển đổi của hữu ('chi của sự tồn tại') thành tư tưởng mới nổi.

Về ý thức hệ, các triết gia Phật giáo thừa nhận học thuyết về tái sinh cho người thường, cái chết chỉ là sự chấm dứt của cuộc sống. Mặc dù thực tế cái chết là điều không thể tránh khỏi, nhưng những người bình thường sợ chết vì không có trường hợp nào trở lại của người quá cố. Trong một số cuộc đối thoại, Đức Phật đã cố gắng giải thích để cho mọi người thấy rằng không có gì để sợ cái chết. Cái chết đã trở thành một sự thật không thể tránh khỏi. Do đó theo Phật giáo không có gì đáng sợ bởi vì nó là quy luật tất yếu. Trong ham muốn của mình, con người

luôn muốn sống - họ chiến đấu để sống và ước muốn sống trong tương lai, thậm chí ở tương lai không tốt hơn so với hiện tại. Đức Phật đã cố gắng tấn công vào cơn sốt cơ bản của tâm thức con người. Trong các giáo lý khác nhau của mình, Ngài chỉ ra rằng tất cả điều này là do sự thiếu hiểu biết (vô minh). Vì vậy, nếu vô minh này có thể được thay thế bởi trí tuệ, con người có thể nhận ra hiện tượng thế giới cũng như bản thân thực sự trống rỗng và vô ngã. Với trí tuệ như vậy sẽ quét sạch tất cả những ham muốn và sẽ dẫn đến con đường hoàn thiện. Một khi con người có thể tự đặt mình trên con đường đó, mỗi cuộc đời liên tiếp sẽ được coi là dẫn dắt người ấy đến gần mục tiêu tốt đẹp. Đối với một người như vậy, cái chết sẽ không làm họ hoảng hốt lo sợ. Mà cái chết chỉ đơn giản là một cánh cửa để mở một cuộc sống mới được trang bị tốt hơn cho nhiệm vụ phía trước. Thân thể vật chất là vô thường cuối cùng đã bị mòn và đến ngày hư hoại. Giống như một cỗ xe được sử dụng lâu ngày thì nó trở thành cũ kỹ mục nát và hư hoại là điều tất yếu. Ngay cả Đức Phật, mặc dù đạt được Niết-bàn, cũng không thể tránh được tuổi già và những căn bệnh bao trùm xác thịt, cũng không thể tránh được sự phân tán cuối cùng của thân thể vật chất. Vì vậy, tất cả con người tìm kiếm đạt được Niết-bàn, phải trải qua quá trình bỏ vỏ bọc trống rỗng và đi qua cánh cửa chết để lấy lại thanh niên và sức sống để họ có thể tiếp tục tiến trình của họ trên con đường duy trì bởi trí tuệ đạt được trong cuộc sống hiện tại của họ. Vì vậy, đối với người Phật tử, cuộc sống hiện tại là cơ hội để tạo ra căn lành thiện nghiệp, nhằm chuyển hóa những bất thiện nghiệp đã được tạo ra bởi cuộc sống trong quá khứ. Cái chết là cửa ngõ cho những cơ hội tiếp theo để đạt được sự hoàn thiện hay Niết-bàn. Nếu nhận thức được như vậy, không có gì để sợ chết - đúng hơn là nó phải được hoan nghênh.

Mục đích cuối cùng của việc tu học trong Phật giáo là thoát khỏi cảnh sanh, già, bệnh và chết. Kiếp sống luân hồi sanh tử là thật khổ đau. Khi nào thoát khỏi sự chết mới thật sự giải thoát, không còn khổ đau. Vấn đề là chuẩn bị cho mình một sự chết bình an bằng cách tạo các thiện nghiệp, hướng tâm đến vô lậu giải thoát. Và con đường đưa đến đoạn tận sanh tử đó là tam vô lậu học: giới, định tuệ; hay con đường Bát chánh đạo: chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định. Khi hành giả thực hành theo con đường này hoàn mãn thì chấm dứt sự sống chết khổ đau, đạt đến Niết-bàn tịch tịnh, an lạc giải thoát. Thuật ngữ Phật giáo gọi là bất sanh bất diệt, tự tại vô khứ vô lai. ■

Ghi chú:

1. *Bách khoa toàn thư mở Wikipedia*, <https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%E1%BA%BFt>.

2. *Trung bộ kinh*, kinh Chánh kiến.

3. Ibid.

Vì sao nên ăn chay?

NGUYỄN HỮU ĐỨC

Từ “Chay” của “Ăn chay” bắt nguồn từ chữ “Trai” trong tiếng Hán, có nghĩa là giữ cho lòng dạ thanh tịnh. Ăn chay, còn gọi là ăn lạt, là một chế độ ăn uống chỉ gồm những thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật (trái cây, rau quả...), hoàn toàn không sử dụng các loại thịt (thịt đỏ, thịt gia cầm, thịt hải sản) hoặc kiêng ăn các thực phẩm có được từ quá trình giết mổ. Ăn chay có thể có hoặc không có những sản phẩm từ sữa, trứng hoặc mật ong.

Ăn chay trên thế giới nói chung hiện nay gồm ba nhóm chính như sau:

1. Ăn chay thuần túy hay ăn chay hoàn toàn (*Strict vegetarian/ Vegan*), không ăn tất cả thực phẩm là động vật hoặc các sản phẩm xuất phát từ động vật;

2. Ăn chay có uống sữa (*Lacto vegetarian*) và không ăn trứng, thịt đỏ, thịt gà vịt và những loại hải sản khác;

3. Ăn chay có uống sữa và ăn trứng (*Ovo-lacto vegetarian*) và không ăn thịt đỏ, thịt gà vịt và những loại hải sản khác.

Mỗi tôn giáo có thể hiểu về ăn chay theo cách hơi khác nhau. Chẳng hạn ăn chay theo Hồi giáo (như trong tháng *Ramadan*) khác với ăn chay theo Thiên Chúa giáo và cũng không giống với ăn chay theo Phật giáo.

Riêng việc ăn chay trong truyền thống Phật giáo Việt Nam hiện nay, theo nhiều người, có sự phối hợp của cả ba cách ăn chay kể trên. Có người ăn chay nhưng vẫn ăn trứng gà. Phật giáo khuyến khích việc ăn chay vì giới cấm đầu tiên trong ngũ giới của đạo Phật là không sát sinh. Có lẽ chính giới cấm không sát sinh là nhân tố hình thành quan điểm ăn chay trong đạo Phật. Ăn chay có thể xem là một cách tu tập của Phật giáo giúp tăng trưởng lòng từ bi. Đã có lòng từ bi, người Phật tử biết thương yêu người đồng loại và muôn loài vật khác, thì làm sao nỡ giết loài động vật để ăn thịt chúng.

Những lý do đưa đến việc ăn chay

Ngoài lý do tôn giáo, người ăn chay có thể do những động lực khác nhau. Có thể kể một số lý do đưa đến việc ăn chay phổ biến như sau.

Ăn chay vì quan tâm tới môi trường: Vì việc nuôi súc vật để lấy thịt sẽ làm ô nhiễm môi trường do các chất phế thải của chúng; Thủy hải sản bị đánh bắt nhiều đến nỗi các loài tôm cá đang rơi vào tình trạng diệt chủng; Phí phạm quá nhiều thực phẩm để nuôi súc vật trong khi có nhiều người đói vì thiếu lúa gạo.

Ăn chay vì lòng nhân từ: Vì muốn làm giảm sự đau khổ của súc vật nên không giết chúng làm thức ăn cho con người. Đối với những người này, súc vật cũng có cảm xúc như con người, cũng sợ hãi và đau đớn khi bị giết. Họ cho rằng giết súc vật để ăn thịt là hành động tàn ác.

Ăn chay vì lý do kinh tế: Một số người ăn chay đơn giản chỉ vì rau trái tương đối rẻ tiền hơn hoặc không có điều kiện nuôi hoặc mua súc vật để lấy thịt ăn. Một bữa trưa ở tiệm ăn chay bao giờ cũng rẻ hơn là một mâm cơm thịnh soạn trong nhà hàng đắt tiền đầy đủ thịt cá.

Ăn chay vì ích lợi cho sức khỏe: Đây là lý do hiện nay đưa nhiều người đến việc ăn chay.

Ảnh hưởng tích cực của việc ăn chay đến sức khỏe con người gần đây đã được nghiên cứu kỹ lưỡng, và những kết quả đã được công bố luôn luôn khích lệ người ăn chay. Nhiều người ở phương Tây hiện áp dụng chế độ ăn chay chỉ vì muốn tốt cho sức khỏe, tránh được nhiều bệnh đang phát triển tràn lan trong xã hội công nghiệp. Họ thấy rõ tác hại của việc ăn nhiều thịt động vật giàu chất béo, cùng với những chất phụ gia luôn dễ dàng gây bệnh cho cơ thể. Họ cho rằng, nếu ăn chủ yếu thịt, chất chuyển hóa của thịt sẽ ở lại trong ruột lâu hơn so với rau trái, đây là cơ hội sinh ra độc tố nhiều hơn trong quá trình tiêu hóa ở những người chỉ ăn toàn thịt. Nhiều người ăn chay chỉ để tránh bệnh tật, cộng thêm thanh lọc cơ thể, giúp tâm hồn thư thái, tinh thần nhẹ nhõm.

Lợi ích thật sự về sức khỏe của việc ăn chay

Mặc dù chưa có bằng chứng rõ ràng là ăn chay có thể giúp con người tăng thêm tuổi thọ, nhưng nếu chế độ ăn chay được cân bằng với đủ các chất dinh dưỡng thì đã có bằng chứng cho thấy tốt cho sức khỏe và không có nguy cơ suy dinh dưỡng như nhiều người vẫn lầm tưởng.

Một nghiên cứu về chế độ dinh dưỡng ở Trung Hoa thấy rằng đa số dân chúng ở nông thôn ăn nhiều rau trái, ít thịt động vật, ăn nhiều bột, nhiều chất xơ, mức cholesterol trong máu của họ thấp, họ ít bị các bệnh



tim mạch, béo phì, tiểu đường, loãng xương... Từ nhận xét đó, một nhà nghiên cứu về dinh dưỡng và sức khỏe, bác sĩ Collin Campbell của Trường Đại học Cornell đã kết luận: *"Nói về nguồn gốc, con người thuộc loại ăn rau trái. Do đó ta nên ăn nhiều loại thực phẩm rau trái, thực vật và giới hạn thực phẩm từ động vật để có sức khỏe tốt"*.

Một số lợi ích về sức khỏe của việc ăn chay, cụ thể là làm giảm nguy cơ các bệnh có thể kể như sau.

Giảm nguy cơ mắc các bệnh tim mạch: Cholesterol và chất béo bão hòa chỉ có nhiều trong thịt mỡ động vật. Vì vậy, người ăn chay ít bị rối loạn lipid huyết mà nhiều người gọi "cao mỡ trong máu", và đó đã được chứng minh là nguyên nhân gây ra các bệnh tim mạch như tăng huyết áp, vữa xơ động mạch đưa đến bệnh mạch vành, nhồi máu cơ tim. Nhiều nghiên cứu cho hay, nếu giảm cholesterol trong máu xuống 10% thì nguy cơ bệnh động mạch vành sẽ giảm đến 30%.

Kết quả một nghiên cứu mang tên *Oxford Vegetarian Study* ở Anh quốc được công bố năm 1994, thực hiện trong 12 năm với đối tượng nghiên cứu là 6.000 người ăn chay và 5.000 người ăn thịt, cho thấy bệnh động mạch vành ở nhóm ăn chay thấp hơn nhóm kia tới 28%.

Các nhà nghiên cứu *M. Burr* và *B. Butland* đã nhận thấy rằng tỷ lệ người ăn chay chết vì nhồi máu cơ tim thấp hơn so với những người không ăn chay tới 57%.

Nhà nghiên cứu *Claude Chang* đã quan sát 1.900 người Đức ăn chay và nhận thấy tỷ lệ chết vì bệnh tim mạch của đàn ông thấp hơn 60% và đàn bà thấp hơn 44%, so với những người không ăn chay.

Các chuyên gia dinh dưỡng *F.M. Sacks* và *B. Armstrong* nhận thấy người ăn chay có huyết áp thấp hơn người không ăn chay. Họ cũng thấy ăn chay cũng có thể làm giảm huyết áp ở người đang bị bệnh cao huyết áp.

Giảm nguy cơ béo phì: Nghiên cứu của *Hội Y khoa Anh quốc (British Medical Association)* cho hay người ăn chay thường có trọng lượng cơ thể vừa phải hơn so với những người ăn nhiều thịt, cá.

Lý do dẫn đến thực tế này: Thức ăn thực vật thường có rất ít chất béo. Năng lượng do rau trái cung cấp chỉ đủ dùng cho cơ thể mà không có dư thừa để tích trữ dưới dạng mỡ béo, và đặc biệt, rau trái có nhiều chất xơ sợi làm cho người ăn mau no nên không ăn quá nhiều.

Tuy nhiên, nếu không ăn thịt mà lại ăn quá nhiều sữa, bơ thì cũng khó mà giữ cho cơ thể được mảnh mai.

Ít bị rối loạn tiêu hóa là táo bón: Ăn rau trái đã được chứng minh là rất tốt để không bị táo bón. Nhà nghiên cứu *J.S. Gear* nhận thấy chỉ có 12% người ăn chay bị rối loạn này trong khi tỷ lệ mắc bệnh này ở người không ăn chay là 33%. Lý do là chất xơ trong rau trái hút nhiều nước, giúp cho khối lượng phân lớn, mềm, dễ dàng cho việc đại tiện, đồng thời lại kéo theo chất cặn bã độc trong ruột già để thải ra ngoài.

Ít bị sỏi túi mật: Thành phần hóa học của sỏi túi mật là muối mật và cholesterol. Ăn thịt mỡ động vật dễ bị

cao cholesterol trong máu và hình thành sỏi túi mật. Nghiên cứu ở một nhóm 750 phụ nữ, người ta thấy nhóm ăn chay chỉ có 12% bị sỏi túi mật, trong khi đó nhóm không ăn chay tỷ lệ lên tới 25%. Các nhà nghiên cứu giải thích là người ăn chay tương đối ít béo mỡ hơn, thực phẩm của họ ít cholesterol và nhiều chất xơ, tất cả đều giúp giảm nguy cơ sỏi túi mật.

Giảm nguy cơ loãng xương: Loãng xương gây ra do mất khoáng calci trong xương, làm cho xương trở nên giòn, dễ gãy. Bệnh thường thấy ở nữ giới vào thời kỳ mãn kinh. Kết quả nghiên cứu của *A.G. Marsh* công bố năm 1988 cho biết là sự mất calci ở người ăn chay ít xảy ra hơn so với người không ăn chay. Theo *Marsh*, chất đạm động vật có nhiều lưu huỳnh (sulfur), chất này làm tăng độ acid trong máu, đưa đến tăng lượng calci thải ra trong nước tiểu, do đó làm giảm calci trong xương xuống.

Giảm nguy cơ mắc bệnh ung thư: Nhiều nghiên cứu khoa học cho thấy, ăn nhiều thịt động vật sẽ làm tăng nguy cơ bị một số bệnh ung thư ở người, đặc biệt là ung thư đại tràng. Một nghiên cứu của *P. Willet* năm 1990 với đối tượng nghiên cứu là trên 88.000 phụ nữ tuổi từ 34 tới 59 cho thấy là nhóm phụ nữ ăn nhiều thịt đỏ bị ung thư ruột già gấp đôi so với nhóm người chỉ ăn thịt đỏ một lần trong tháng và tỷ lệ này càng thấp hơn nữa ở những người ăn chay.

Cần lưu ý gì về ăn chay?

Một người khỏe mạnh bình thường và ăn chay với một chế độ dinh dưỡng cân bằng thì sẽ không có vấn đề gì về sức khỏe. Nhưng đối với những người ăn chay thuần túy, nếu không có sự quan tâm đúng mức đến thực đơn hàng ngày, sẽ có nguy cơ thiếu sót một vài chất dinh dưỡng. Do thực phẩm ăn chay chủ yếu dựa vào ngũ cốc, rau quả, củ và các loại hạt nên nếu không biết cách ăn, có thể bị thiếu vitamin như vitamin B12 và một số chất khoáng như sắt, kẽm, calci...

Người ăn chay có dùng thêm trứng, sữa và các sản phẩm chế biến từ sữa có thể dễ cung cấp đầy đủ chất dinh dưỡng hơn là ăn chay thuần túy. Chế độ ăn chay thêm trứng, sữa và các sản phẩm chế biến từ sữa thích hợp với các đối tượng như trẻ em đang thời kỳ tăng trưởng, phụ nữ có thai hoặc đang cho con bú sữa mẹ, hoặc người bệnh mới phục hồi.

Người ăn chay nên lưu ý theo dõi cơ thể có chớm bị các dấu hiệu thiếu vitamin B12. Nếu nghi ngờ bị thiếu hay chớm có dấu hiệu thiếu thì nên đổi ăn chay trường sang ăn chay có sữa và trứng vì ăn các sản phẩm như sữa, trứng có thể sẽ bù đủ lượng vitamin B12. Hoặc dùng thêm thuốc bổ sung vitamin B12. Người ăn chay trường hoàn toàn (Strict vegetarian/Vegan) và thường xuyên mệt mỏi rất nên uống thêm thuốc bổ cung cấp đa sinh tố và chất khoáng (vitamins minerals supplements loại ngày uống 1 viên). ■



Triết lý Tây phương giúp gì cho các Phật tử

WILLIAM EDELGLASS
HUỲNH KIM QUANG dịch

Vào đầu thập niên năm 2000, tôi dạy triết Tây cho chư Tăng Tây Tạng tại Học viện *Institute of Buddhist Dialectics* tại Dharamsala, Ấn Độ. Quý chư Tăng này rất thích thú khám phá ra tầm nhìn mới vào những vấn đề mà họ đã theo đuổi trong triết lý Phật giáo, và những vấn đề mới mà họ chưa bao giờ quan tâm đến.

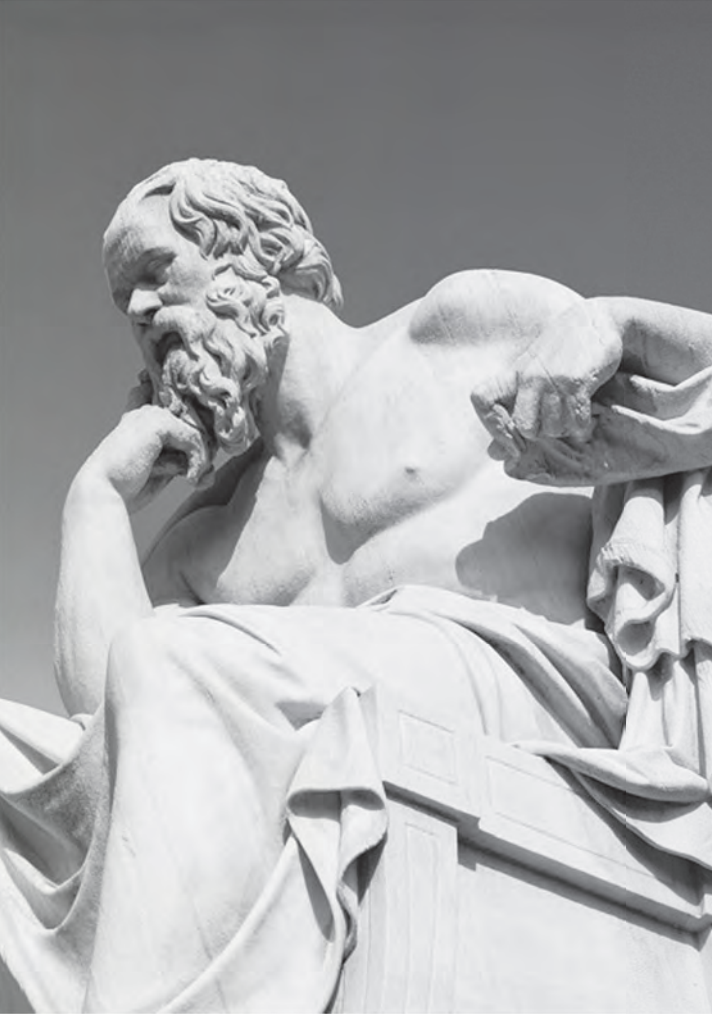
Gần đây tôi đã nhắc nhở các môn sinh của tôi tại Dharamsala khi một pháp hữu đặt vấn đề tại sao việc nghiên cứu triết học Tây phương có thể có lợi lạc nào đó cho người tu tập hiện nay.

Phật giáo cung cấp một truyền thống rộng lớn của sự phản ánh triết lý và đạo đức. Nhưng các truyền thống chỉ chấp nhận tới mức độ mà họ giải quyết kinh nghiệm và những quan tâm của mỗi thế hệ mới xuất hiện.

Các mối quan tâm hiện nay của chúng ta gồm sự bình đẳng và bất bình đẳng, việc điều hướng sự khác biệt trong các xã hội đa văn hóa, sự biến đổi khí hậu,

và tính phổ biến của kỹ thuật thông tin. Việc hiểu biết cách nói năng, hành động và suy nghĩ thiện xảo trong bối cảnh hiện tại đòi hỏi chúng ta đi sâu vào các mối quan tâm này. Là các Phật tử, chúng ta không nên sợ hãi việc tiếp thu tư tưởng Tây phương khi nó có thể giúp ích cho công cuộc dẫn thân này.

Ngược lại với nền Phật giáo tiền hiện đại, sự bình đẳng đã là mối quan tâm chính của triết học Tây phương kể từ triết gia Plato và Aristotle. Lý thuyết chính trị Tây phương - dạy chúng ta về nhân phẩm và nhân quyền - truyền đạt cho người Phật tử dẫn thân hiện nay phản ứng đối với sự bất công. Và triết học môi trường Tây phương truyền đạt nền Phật giáo sinh thái, một sự đáp ứng của Phật giáo hiện đại đối với vấn đề mà các tác giả Phật giáo năm xưa chưa bao giờ đối mặt. Các truyền thống trí thức Tây phương cung cấp nhiều nguồn kiến thức có thể giúp chúng ta chú tâm về mặt đạo đức khi người Phật tử sống trong thế giới với các cấu trúc xã hội áp bức và chinh đồn các hệ thống thiên nhiên.



Nhưng là những Phật tử, chúng ta cũng nên cởi mở để học hỏi từ triết học Tây phương trong các lãnh vực mà các truyền thống Phật giáo mô tả rất chi tiết rõ ràng, như tâm, thể giới, và nghĩa lý. Các triết gia Tây phương đã khảo sát tỉ mỉ những vấn đề tương tự như vậy; đôi khi các tư tưởng và những tranh luận của họ làm sáng tỏ những phân tích của Phật giáo. Bởi vì trí tuệ nội quán là điều kiện cần thiết cho sự tỉnh thức, và là phương thức quan trọng để đạt được điều này - như nhiều học giả Phật giáo truyền thống đã nhấn mạnh - là thông qua sự tranh luận hợp lý và thiên phân tích, chúng ta nên cởi mở đối với sự liễu giải sâu hơn, bất luận nguồn cội của nó là gì.

Để biết rõ các phương thức mà những văn bản Phật giáo cổ xưa có thể thách thức suy nghĩ của chúng ta, chúng ta nên biết về các khung cảnh diễn giải thông qua đó chúng ta bắt gặp chúng. Đối với nhiều người trong chúng ta, điều đó có nghĩa là các định hướng văn hóa và triết lý của sự hiện đại của Tây phương. Tư tưởng Tây phương có thể giúp chúng ta hiểu tại sao chúng ta có thể tìm thấy sự hấp dẫn một hình thức Phật giáo không đặt nặng truyền thống, thần thoại, và nghi lễ và đánh giá cao tâm lý học, sự sáng tạo, thiên nhiên, dẫn thân xã hội, và sự chứng thực về đời sống này và khoảnh khắc hiện tại.

Các văn bản Phật giáo xưa nói với chúng ta từ bên ngoài giáo nghĩa của chính chúng ta và thách thức chúng ta suy nghĩ cách khác; tuy nhiên, nếu chúng ta không

hiểu các khuôn khổ diễn giải của chúng ta thì chúng ta chỉ có thể thấy dự phóng về sự sáng tạo của chính mình.

Khi Phật giáo đã phát triển tại Ấn Độ và truyền bá tới các bối cảnh văn hóa khác, nhiều triết gia Phật giáo đã thu hút nhiều nguồn khái niệm mới để nối kết với Phật pháp. Phật giáo đã chuyển đổi và tự biến đổi qua mỗi nền văn hóa mà nó đã thâm nhập vào, khi mọi người làm quen với các giáo nghĩa của Phật giáo về duyên khởi và vô thường.

Các môn sinh của tôi tại Dharamsala đã đi theo truyền thống lâu đời của chư vị Tăng sĩ-học giả Phật giáo là những người nghiên cứu giáo lý bên ngoài tông phái của họ, cả Phật tử và không Phật tử, việc đánh giá phê bình và việc tổng hợp các tư tưởng có vẻ hiệu quả nhất đối với việc đạt được sự liễu giải và chuyển hóa khổ đau.

Phật giáo được truyền bá sang Tây phương bởi các di dân và những nhà truyền giáo vốn đã là sự lai hợp, được truyền đạt bởi vô số truyền thống trí tuệ và văn hóa.

Sự lai hợp của Phật giáo Á châu và tư tưởng Tây phương có thể làm nhụt chí các hành giả là những người tìm kiếm một nền giáo lý thuần túy, đích thực đã thừa truyền từ các bậc thầy thời tiền hiện đại, không bị nhiễm bởi Tây phương.

Phải thừa nhận rằng, chúng ta nên thận trọng về một nền Phật giáo bị bật gốc khỏi truyền thống lâu đời; niềm tin vào Đức Phật, vào Giáo pháp của Đức Phật, vào cộng đồng Tăng-già là những người thực nghiệm giáo pháp trong quá khứ và hiện tại; và trong khả tính của chính chúng ta về sự chuyển đổi là yếu tố quan trọng của đạo Phật.

Nhưng sự cởi mở đối với các phương thức mà trong đó các truyền thống Tây phương có thể giúp chúng ta khai phóng tâm thức khỏi sự bối rối và đáp ứng khéo léo hơn đối với chúng sinh là hoàn hảo trong việc giữ gìn truyền thống Phật giáo.

Ngay dù chúng ta nhớ rằng tận cùng thì giáo pháp vượt ngoài ngôn ngữ và khái niệm, chúng ta hãy chào đón việc mở rộng của giáo pháp tại Tây phương khi giáo pháp ấy truyền đạt cho thế hệ mới. ■

Nguyên tác: *How Buddhists Can Benefit from Western Philosophy*, William Edelglass, *Lions Roar*, 14/5/2019.

Tác giả: William Edelglass là tân Giám đốc về nghiên cứu tại Trung tâm Nghiên cứu Phật học Barre và là giáo sư triết học và môi trường tại Trường Cao đẳng Marlboro College tại tiểu bang Vermont (Hoa Kỳ). Công việc của ông đã đưa ông tới Dharamsala, Ấn Độ, nơi ông dạy cả triết học Tây phương cho chư Tăng Tây Tạng tại Học viện Institute of Buddhist Dialectics và triết lý Phật giáo cho các sinh viên đại học Mỹ về chương trình nghiên cứu Tây Tạng.

Nguồn: Bài này trích dịch từ Quý san năm 2019 có chủ đề "*Buddhadharma: The Practitioner's Quarterly*" đăng ngày 14 tháng 5 năm 2019 trên trang mạng *Lion's Roar*: <https://www.lionsroar.com/how-buddhists-can-benefit-from-western-philosophy/>.

Phóng sinh và từ bi

Nguồn: trongsuot.com

CAO HUY HÓA

Cứ mỗi buổi sáng sớm, tôi đi dạo trên đường đi bộ ven sông Hương, thường thấy một con thuyền nhỏ cập bến, đưa lên bờ những rổ cá còn sống, bày hàng; thế là nhiều người đến xem và thỉnh thoảng có người mua. Phần đông mua cá tươi đó về cho nhà bếp, số ít hơn thì mua để phóng sinh. Có lần tôi đứng lặng ngắm một người phụ nữ xuống thuyền, trong khi người chủ thuyền thả ba cây hương, trao cho khách rồi chèo thuyền ra giữa dòng, vị khách dâng hương, vái, sau đó phóng sinh cá vừa mới mua.

Chuyện phóng sinh trên sông Hương và trên các sông khác tại Huế là hiện tượng thường thấy, nhất là vào những ngày lễ vía Phật giáo, ngày rằm, mồng một, phần nhiều là hành động cá nhân lẻ tẻ, nhưng cũng có những nhóm Phật tử, thuê thuyền lớn, bày phẩm vật, hương hoa rất bài bản, phong phú, cử hành lễ nghi theo truyền thống Phật giáo dân gian, giữa dòng sông thanh tịnh, bát ngát. Ngoài phóng sinh, ban đêm còn có thêm phóng đăng - thả đèn giữa dòng Hương.

Con vật được may mắn phóng sinh thường thường là cá và chim. Cá thì bị đánh bắt trên sông hồ, chim nhiều nhất là chim én và chim sẻ, thường tụ tập theo bầy ở nông thôn, dễ bị sa bẫy. Người đi bán dạo chim

phóng sinh phần đông là người nghèo, mua chim từ một nguồn cung cấp nào đó, họ bám vào địa bàn nhà chùa là chính, thỉnh thoảng đến các lễ hội Phật giáo, các nơi đông người, các quán cà-phê vào ngày rằm, mồng một.

Người mua chim, cá thể hiện lòng từ bi với con vật sắp bị giết, bị nhốt tù túng hoặc bị đối xử tàn bạo, bằng cách trả con vật về môi trường tự nhiên. Cũng có thể người phóng sinh vì một lời nguyện đạo đức, do hướng đời sống về tu hành, do cầu nguyện cho mình hoặc người thân, hoặc do một phép mầu mà mình được hưởng, như tai qua nạn khỏi, bệnh tật tiêu tan...

Đẹp thay con người sống từ bi với mọi chúng sinh, như lời dạy của Đức Phật trong kinh *Phạm võng Bồ-tát giới* (Hòa thượng Thích Trí Tịnh dịch): “Nếu Phật tử, vì tâm từ-bi mà làm việc phóng-sanh. Tất cả nam tử là cha ta, tất cả nữ nhân là mẹ ta. Từ nhiều đời ta đều thác-sanh nơi đó. Vì lẽ ấy nên chúng-sanh trong lục đạo đều là cha mẹ ta. Nếu giết chúng để ăn thịt, thời chính là giết cha mẹ ta, mà cũng là giết thân cũ của ta. Tất cả chất tứ đại đều là bốn thân bốn thể của ta, cho nên phải thường làm việc phóng sinh và khuyên bảo người làm. Nếu lúc thấy người đời sát sanh, nên tìm cách cứu hộ cho chúng được thoát khỏi nạn khổ!”



Lý tưởng Bồ-tát thì như vậy, nhưng trong cuộc đời này, ước muốn của người này phát sinh dịch vụ của người kia, ở đây là thị trường mua bán chim cá phóng sinh. Nếu thị trường này là nhỏ lẻ thì không đáng thành vấn đề, như trước đây khá xa, chuyện phóng sinh là nét văn hóa và tâm linh cao đẹp giữa đời thường. Một người bạn già của tôi, thỉnh thoảng đi chơi với tôi, thế rồi anh chợt bảo: “Cho ta làm chuyện ‘mê tín dị đoan’ (!?) cái đã!” Thế là tôi đứng ngoài, anh đi vào chợ cá, lát sau xách ra một bao đựng cá trê sống, và liền sau đó, anh đến bờ sông vắng, yên lặng thả cá, không khẩn vái, không hương khói, không lăm thắm. Cá được trả lại dòng sông tung tăng bơi lội, đó là lời cầu nguyện chân thành nhất, hướng về khắp tất cả chúng sinh. Nhưng ngày nay, nhu cầu tâm linh muôn mặt ngày càng nhiều nên hiện tượng người buôn bán chim cá phóng sinh là phổ biến.

Phóng sinh có từ khi nào, chuyện đó mù mờ nhưng chắc chắn đã có từ xa xưa, và lịch sử đã lưu truyền chuyện Thái tử Tất-đạt-đa mới chín tuổi, có lần đã cứu mạng con chim thiên nga bị trúng tên, được Thái tử chăm sóc vết thương, nuôi nấng và trả về thiên nhiên. Thái tử Tất-đạt-đa chính là hình ảnh mẫu mực của phóng sinh theo đúng ý nghĩa nhất.

Phóng sinh là một tập tục đi theo đạo Phật, vì thế khi đạo Phật lan tỏa khắp mọi nơi thì hiện tượng đó

nảy mầm và phát triển, cho dầu là trong lặng lẽ. Ở đâu cũng vậy, nói chung, tâm từ bi của người Phật tử là khởi đầu của hiện tượng phóng sinh, nhưng cũng có những tình huống và thực tế mới, trên những vùng và xứ sở khác nhau, đặc biệt hiện tượng phóng sinh gặp phải các vấn đề về môi trường, sinh thái, trong thời đại ngày nay. Một bài báo trên mạng *sfgate.com* (San Francisco Chronicle) nhan đề: “*Buddhist ‘life release’ ritual complicates California’s ecology*” (Lễ phóng sinh theo Phật giáo làm rắc rối môi trường của California), đã cho thấy bức tranh từ toàn cảnh đến các trường hợp riêng của hiện tượng này.

Bài báo nói trên cho rằng, chuyện phóng sinh đã có từ thế kỷ thứ V. Ở nhiều nước châu Á, nhiều động vật bị bắt chỉ vì lý do duy nhất là phục vụ nhu cầu phóng sinh, theo như Hội Bảo tồn sinh vật (Mỹ) cho biết. Chỉ riêng ở Đài Loan, lễ phóng sinh hàng năm đã tiêu tốn 6 triệu đô-la cho hơn 200 triệu con vật được phóng sinh.

Tuy nhiên, ngày nay, chuyện phóng sinh khó mà phát triển rộng khắp do những vấn nạn về môi trường. Tại nhiều nước Phật giáo châu Á, dư luận phê phán phóng sinh đã làm tổn hại môi trường khi có nhiều loài xâm chiếm, những động vật ký sinh và gây bệnh được thả vào môi trường sống hoang dã của động vật. Chẳng hạn ếch ương Mỹ xuất hiện tại Trung Quốc, cá rô phi và rùa lạ tai đổ ở Đài Loan, theo như Hội Bảo tồn sinh vật (Mỹ) cho biết.

Còn ở ngoài châu Á thì sao? Theo báo *The Guardian*, năm 2017, hai người Phật tử ở thủ đô London (Anh) bị phạt số tiền lên đến 28.000 bảng Anh (36.000 USD) sau khi nhận tội thả bất hợp pháp hơn 700 con cua ngoại lai và tôm hùm vào Đại Tây Dương thuộc bờ biển nước Anh.

Tại bang California (Mỹ), bài báo nêu trường hợp một người phát tâm phóng sinh ở Bắc California: bà Genny Lim, một nhà thơ, tu tập đạo Phật. Sau khi con gái 19 tuổi của bà chết thảm thương trong một tai nạn vượt thác bằng bè năm 2001, bà đã mua một con vịt ở Chinatown (Phố Tàu) và phóng sinh nó tại hồ. Bà cho biết ý nghĩa: “Hành động của tôi là giúp làm thanh khiết cái chết của con gái tôi. Khi một cuộc đời đã qua đi, bạn hãy cứu một cuộc đời khác. Đó là vòng tử sinh luân hồi liên tục.” Bà đã dự một số buổi lễ phóng sinh theo trường phái đạo Phật Tây Tạng ở East Bay từ năm 2001 và biết rằng nghi lễ phóng sinh còn diễn ra ở đó. Khi phóng viên hỏi liệu bà có biết việc đó là không hợp pháp khi thể hiện lòng từ bi như thế, bà cười: “Ồ, biết chứ! Tôi nhìn bao quát xung quanh để nhanh tay thả cá. Tôi cảm thấy cần làm như vậy.” Tuy nhiên, bà Lim nói tiếp, thời thế đã thay đổi và trái đất đã đến tình thế gay gắt về sinh thái, thì ngày nay không thể thực hiện phóng sinh nữa. “Khi việc phóng sinh diễn ra lần đầu tại Tây Tạng, thế giới khi đó là hoàn toàn khác, không có gì so sánh với những vấn



Nguồn: tintucvietnam.vn

để về môi trường mà ngày nay chúng ta phải đương đầu. Cần phải điều chỉnh việc đó”.

Tại bang California (Mỹ), giới chức có thẩm quyền ứng xử chuyện phóng sinh tùy theo vùng hay luật của tiểu bang, và luật tiểu bang thì khắt khe hơn. Trong khi phóng sinh cá rô phi tại hồ Lake Chabot bị dư luận đặt thành vấn đề, thì cũng việc đó không làm giới có thẩm quyền ở Bắc California quan tâm, vì chuyện nhỏ lẻ, không phổ biến. Tuy nhiên ở Mỹ, phóng sinh vẫn được cho phép với loài cá nào đó, ví dụ cá hồi, với điều kiện phải làm việc với giới chức vùng (Chuyện này quá đơn giản, vì cá hồi nuôi tại hồ, lại được thả trong hệ thống hồ đó).

Một ngôi chùa Thái Lan ở California tổ chức lễ phóng sinh vào dịp năm mới Thái (vào tháng Tư). Chùa mua cá hồi từ một trang trại tạo cá giống cung cấp cho 11 hồ trong vùng. Cứ vào dịp lễ hàng năm, hơn 50 người tụ tập bên bờ hồ. Những vị sư Thái tụng kinh Phật theo tạng Pali, trong khi những Phật tử phóng thích cá hồi lấy từ các xô được xe bồn chuyển xuống. Người ta hy vọng rằng cá phóng sinh đó thoát khỏi lưới câu của những người câu cá địa phương. Một Phật tử thổ lộ: “Chúng tôi tin vào tái sinh. Nếu bạn cứu một đời sống trong cuộc đời này, bạn nhận được một đời sống tốt hơn ở kiếp sau”. Người này đã sinh ra và lớn lên ở Bangkok, đã phóng sinh từ khi nhỏ, cô ta đã mua chim và rùa ở chợ rồi phóng sinh. Ngôi chùa Thái nói trên là chùa duy nhất được tổ chức lễ phóng sinh chính thức, và lễ này cuốn hút Phật tử từ những ngôi chùa khác. Trái với chùa Thái Lan, một thiền viện tu theo thiền Nhật Bản, San Francisco Zen Center, không quan tâm chuyện phóng sinh.

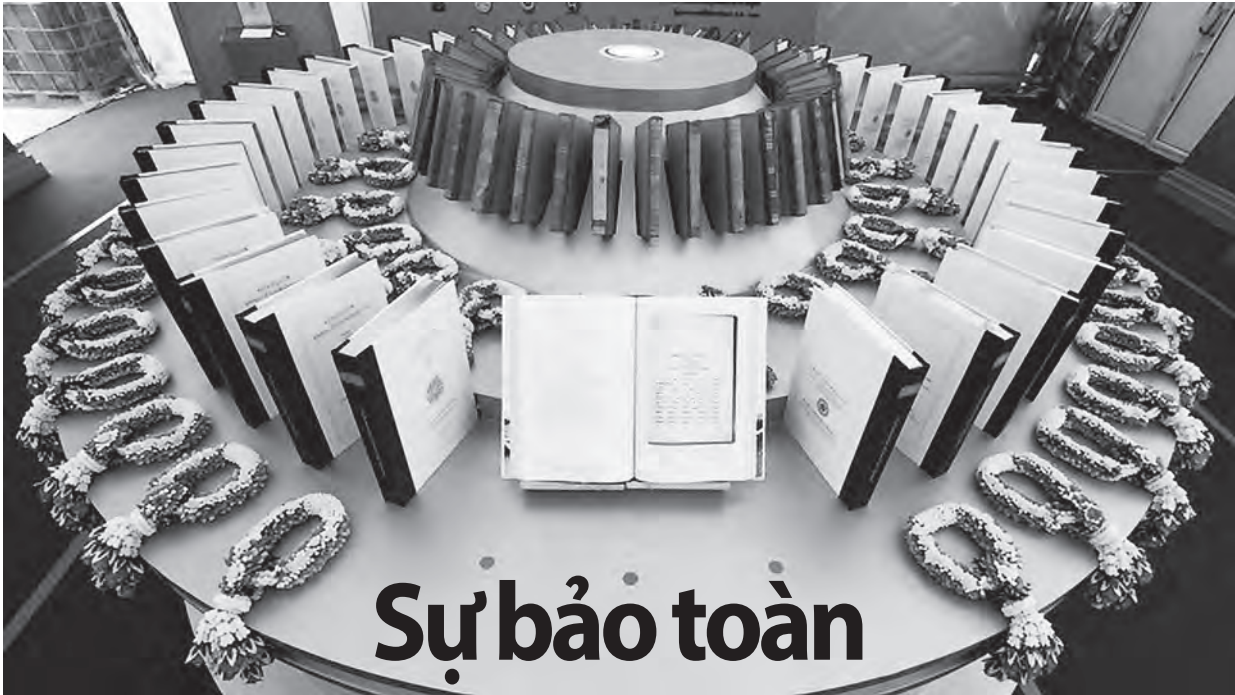
Tuy có sự khác nhau tế nhị giữa các vùng, nhưng trên phương diện chính thức, theo cơ quan phụ trách về cá và đời sống hoang dã ở California (California Department of Fish and Wildlife), tôn giáo không được đặc cách phóng sinh con vật vào nơi hoang dã. Chẳng hạn việc mua Dungeness crab (loài cua to ở

vùng ven Thái Bình Dương) ở chợ cá rồi thả vào vịnh là bất hợp pháp.

Trở lại nước ta và xin lấy địa bàn cụ thể là xứ Huế thịnh hành đạo Phật. Hoàn toàn không thấy dư luận lo ngại chuyện phóng sinh gây tác hại về môi trường, hoặc đưa những giống loài ngoại lai vào vùng trời và sông hồ (chuyện ốc bươu vàng trước đây là chuyện khác, không phải do phóng sinh), và chẳng hiện tượng phóng sinh là tương đối nhỏ lẻ do một số ít Phật tử thực hiện; dư luận chỉ thấy vương vương chuyện phóng sinh chim theo vòng luẩn quẩn - thả ra, bắt lại - tại chùa và các nơi đông người. Người bán thì “vô tư” bán chim, còn người mua thì “vô tư” phóng sinh mà không biết (hoặc bỏ qua) chuyện mình tham gia vào vòng luẩn quẩn tai hại, khiến chim bị săn bắt nhiều hơn, đau ốm và chết nhiều hơn, cho dầu chim được hưởng chút ít thời gian hạnh phúc khi ra khỏi lồng. Tôi đã chứng kiến một lần trên đường đi bộ ven sông Hương, một lồng chim sẽ vừa được ngã giá, người mua chim phóng sinh mở lồng, bầy chim bay qua sông, chơi với, có con kiệt sức sa xuống nước, vẫy vùng một hồi rồi lặng yên. Từ bi như thế là thiếu trí tuệ, vô tình gây thêm nghiệp nặng. *Việc chấm dứt phóng sinh này chỉ trở thành hiện thực khi không còn người mua chim theo kiểu như thế, và các tấm lòng từ bi hãy hướng về hành động phóng sinh khác, có thể bất ngờ, không toan tính, như hình ảnh thái tử Tất-đạt-đa cứu chim.*

Còn chuyện phóng sinh cá trên sông, vấn đề có phần nhẹ nhàng hơn. Khác với chim, không có một loại cá nào người bán chỉ có một mục đích là sản phẩm dành cho người phóng sinh. Tuy nhiên, cá phóng sinh vẫn sẽ gặp nguy cơ như chim, nhất là những dịp nhiều người tổ chức lễ phóng sinh quy mô trên sông, các con thuyền nhỏ sẽ chờ chực vây lưới hoặc rà điện để bắt cá vừa được thả. Nên chẳng là phóng sinh nhỏ lẻ, lẳng lặng, tại bến sông vắng như ông bạn già của tôi đã làm - thời buổi này, phóng sinh cũng nên như du kích! - và cũng nên giảm thiểu thời gian từ chợ đến bến sông để sớm phóng thích cá. Có như thế trong xã hội nhiều nhường này, vẫn có những người phóng sinh như là một hành động tu tập từ bi, không chỉ hướng về nhu cầu tâm linh của mình (tích lũy công đức, cầu nguyện cho mình và người thân, cảm tạ phép mầu...) mà chính là ban vui cứu khổ cho con vật và không gây ra những hệ lụy như kiểu phóng sinh chim, cá đã nói ở trên.

Một vấn đề xã hội đau lòng là chuyện kích điện của người đánh cá, không tha một sinh vật nào trong vùng ảnh hưởng của xung điện. Chuyện kích điện trên sông, trên đầm phá... tận diệt nguồn thủy sản, cần phải được chấm dứt, không chỉ vì cá phóng sinh mà vì con người cần phải để mọi loài tồn tại trong môi trường tự nhiên, và đánh bắt không có nghĩa là tận diệt. Diệt môi trường sinh thái, trong đó có con vật, là diệt con người. ■



Sự bảo toàn giáo pháp của Đức Phật

ARIYARATNA PINNADUWAGE
NGUYỄN VĂN NHẬT dịch

Giao pháp của Đức Phật đã được truyền thụ chủ yếu bằng lời từ thế hệ này qua thế hệ khác trong khoảng ba đến bốn trăm năm trước khi được viết lại một cách toàn diện vào đầu thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch, hơn 2.000 năm trước, tại Matale, Sri Lanka (Tích Lan). Lý do khiến giáo pháp này giữ được hầu như toàn vẹn về nội dung là do giáo pháp ấy đã được soạn thảo dưới một hình thức thích hợp cho việc truyền bá bằng lời, nghĩa là hầu hết đều ở dạng tóm tắt. Ngày nay, những ghi chép đầy đủ về giáo pháp của Đức Phật, tức là Kinh tạng Pali, được gìn giữ trong 37 quyển của bộ *Tipitaka*.

Các bài giảng của Đức Phật, vốn được Ngài nói ra bằng ngôn ngữ Magadhi, đã được cô đọng lại và viết ra; hình thức viết này được gọi là Pali, nhưng vì Pali không có hệ thống chữ viết riêng, nên giáo pháp ấy đã được ghi lại theo hệ thống chữ viết Sinhala. Điều này khiến cho việc tách rời nền văn học Đại thừa khỏi hệ thống giáo lý của Đức Phật là điều dễ hiểu, vì văn học Đại thừa vốn hoàn toàn được viết bằng ngôn ngữ Sanskrit mà không bao giờ được viết bằng ngôn ngữ Pali; và như vậy, tất cả những kinh điển Đại thừa đều được sáng tác bởi các triết gia Đại thừa. Trong khoảng đầu thiên niên kỷ thứ nhất, các bản dịch *Tipitaka* sang tiếng Hán và sau đó là tiếng Tạng cũng đã được thực hiện. Như vậy, các thủ bản gốc

bằng tiếng Pali có thể được kỳ vọng là chứa đựng hầu hết những bài giảng gốc đã được chính Đức Phật nói ra.

Ngày nay, nhất là đối với người phương Tây, thật là khó tin rằng một mức độ chính xác như vậy lại có thể được duy trì đối với một tài liệu được truyền thụ bằng lời. Tuy nhiên, chúng ta cần phải hiểu rằng các truyền thống nền tảng và cả sự quyết tâm của các nhà sư trải qua hàng ngàn năm đã giúp bảo toàn hầu hết những giáo lý ban đầu của Đức Phật. Ngay trong thời hiện tại, cũng có nhiều người thuộc nằm lòng nhiều phần rộng lớn thuộc *Tipitaka*, đặc biệt là ở Myanmar (trước đây là Burma [Miến Điện]). Ở Myanmar, vẫn có những cuộc thi đặc biệt để kiểm tra sự học thuộc lòng như vậy. Trong suốt thời kỳ truyền khẩu, có những nhóm Tỷ-kheo thuộc lòng những phần chồng lẫn nhau của *Tipitaka*; thế rồi, trong những lần hội họp, các vị ấy tập hợp lại với nhau và so sánh các phiên bản mà nhiều người khác nhau đã thuộc nằm lòng để bảo đảm rằng tất cả những phiên bản ấy đều phù hợp với nhau.

Một trong những lý do chính cho cuộc tập hợp đầu tiên (được gọi là Hội nghị kết tập lần thứ nhất) được triệu tập trong khoảng ba tháng ngay sau khi Đức Phật nhập niết-bàn (khoảng năm 480 trước Tây lịch) là để tổ chức lại khối tài liệu đồ sộ đó. Trong khoảng hai trăm năm kế, hai Hội nghị kết tập khác nữa đã được tổ chức để đọc tụng và xác minh nội dung giáo pháp, và cũng là để hoàn thiện



Tipitaka trong ba thành phần chính (*Tipitaka* có nghĩa là *ba tạng*). Kỳ hội nghị kết tập lần thứ hai được tổ chức vào khoảng gần một thế kỷ sau kỳ hội nghị kết tập đầu tiên. Kỳ hội nghị kết tập lần thứ ba được tổ chức vào năm 250 tại Pataliputra (Hoa Thị thành) dưới sự bảo trợ của Hoàng đế Ashoka (A-dục). Ba tạng giáo pháp đã được hoàn tất trong kỳ kết tập lần thứ ba này. Cuối cùng, toàn bộ hệ thống giáo lý Phật giáo hoàn thiện gọi là *Tipitaka* đã được viết ra vào năm 29 trước Tây lịch trong kỳ Hội nghị kết tập lần thứ tư tổ chức tại Matala, Sri Lanka.

Điểm quan trọng cần ghi nhớ ở đây là trong nhiều trường hợp, mỗi bản kinh là một phiên bản cô đọng của một bài giảng. Chẳng hạn, kinh *Chuyển Pháp luân* được Đức Phật giảng cho năm vị ẩn sĩ ở Vườn Nai trong suốt một đêm. Hãy tưởng tượng cần phải có bao nhiêu trang viết nếu đúng từng chữ một của buổi thuyết pháp ấy đều được ghi lại! Thế nhưng bài kinh này đã được tóm tắt trong vài trang. Điều đó cũng đúng với tất cả những bài kinh quan trọng. Nếu không, chẳng thể nào truyền bá tất cả hàng ngàn bài kinh như vậy. Đức Phật đã nói ra hầu hết những bài giảng của Ngài bằng ngôn ngữ Magadhi (có nghĩa là Thánh đạo). *Tipitaka* đã được viết bằng ngôn ngữ Pali theo hệ thống chữ viết Sinhala. Pali là một phiên bản của ngôn ngữ Magadhi (Ma-kiệt-đà) thích hợp cho việc ghi lại những bài giảng bằng lời ở hình thức tóm tắt thuận lợi cho việc truyền bá. Mỗi từ Pali chuyên chở rất nhiều thông tin, cho nên các bản chú giải (gọi là *atthakatha*) phải được viết ra để làm sáng tỏ ý nghĩa của những từ Pali quan trọng và giải thích những cụm từ then chốt trong những bài kinh. Điều đó có nghĩa là *Tipitaka* phải được dùng chung với các bản chú giải. Kinh điển Pali không được phép dịch từng chữ một. Điều đáng tiếc là phần lớn các bản chú giải bằng ngôn ngữ Sinhala đã bị thiêu huỷ trong thời kỳ Anuradhapura. Rất may là ba bản chú giải gốc được viết ra bởi những vị đại đệ tử của Đức Phật [Tôn giả Sariputa (Xá-lợi-phất), Tôn giả Kaccayana (Ca-chiên-diên)...] trong thời Đức Phật còn

tại thế đã được đưa vào trong *Tipitaka* (nằm trong phần Khuddhaka Nikaya [*Kinh Tiểu bộ*]) và hiện vẫn tồn tại. Sở dĩ công cuộc chấn hưng giáo pháp thuần túy hiện nay do các vị Đại sư Sri Lanka chủ trương có thể thực hiện được, một phần là do sự hỗ trợ của ba tài liệu này (*Patisambhida magga*, *Petakopadesa* và *Nettipakarana*).

Với tình trạng mất mát hầu hết các bản chú giải và ba bản chú giải còn sót lại vừa nêu lại ít được biết đến, người ta bắt đầu dịch ba tạng kinh điển Pali ra các ngôn ngữ khác theo mặt chữ. Vấn đề lại trở nên phức tạp hơn bởi việc sử dụng ngôn ngữ Sanskrit ngày càng tăng bắt đầu từ thế kỷ I Tây lịch. Chẳng hạn, từ "*anicca*" (vô thường) trong ngôn ngữ Pali trước hết đã được dịch ra tiếng Sanskrit là "*anitya*" để rồi sau đó, từ "*anitya*" này của tiếng Sanskrit lại được chấp nhận là từ của ngôn ngữ Sinhala dùng để dịch từ "*anicca*". Tương tự, từ "*anatta*" (vô ngã) trong ngôn ngữ Pali được dịch ra tiếng Sanskrit là "*anathma*" và rồi lại được chấp nhận là từ của ngôn ngữ Sinhala dùng để dịch từ "*anatta*". Chỉ riêng chuyện này đã có trách nhiệm trong việc cản trở hàng triệu người đạt tới Niết-bàn trong nhiều năm. Tôi cho rằng có một số từ then chốt trong ngôn ngữ Pali không thể nào dịch sang Sanskrit hay Anh ngữ hoặc bất kỳ ngôn ngữ nào khác mà không làm mất đi ý nghĩa chân thực của chúng. Đó là lý do khiến tôi luôn luôn sử dụng một số từ gốc trong ngôn ngữ Pali và giải thích ý nghĩa của từ ấy.

Đức Phật đã thấy trước được vấn đề và đã cảnh giác là không được dịch *Tipitaka* ra bất kỳ ngôn ngữ nào khác, đặc biệt là ngôn ngữ Sanskrit. Từng có hai vị Bà-la-môn có danh xưng Yamela và Kekuta là những chuyên gia về văn bản Vệ-đà; họ đã trở thành Tỳ-kheo và thỉnh ý Đức Thế Tôn xem họ có nên dịch kinh điển Pali ra tiếng Sanskrit hay không. Đó là khi Đức Phật khuyên họ rằng Sanskrit là một ngôn ngữ có nhiều ngụ ý được phát triển bởi những vị Bà-la-môn có tâm thức cao và vì thế, không thể chuyển tải những ý nghĩa thực của những từ Magadha (Pali) trong ngôn ngữ Sanskrit. Điều này được ghi nhận trong *Culavagga* (Tiểu phẩm thuộc Luật tạng).

Một điểm quan trọng khác cần được ghi nhận là đến tận thế kỷ XX, toàn bộ kinh điển *Tipitaka* còn được viết trên một loại lá cọ đã được chuẩn bị kỹ (lá bối). Những lá bối dùng chép kinh đó sẽ bị hư hoại trong khoảng trên dưới 100 năm và như vậy, trung bình trong khoảng 100 năm, người ta phải chép lại toàn bộ hệ thống kinh điển này một lần để lưu giữ. Mặc dù đó là cả một quá trình tốn nhiều công sức (có tới 60 tập sách lớn trong phiên bản in hiện đại của bộ *Tipitaka*), việc chép lại còn phục vụ cho một mục đích quan trọng khác: Ngôn ngữ Sinhala (cả ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết) đã thay đổi nhiều trong suốt 2.000 năm qua. Nhu cầu viết lại kinh điển *Tipitaka* mỗi trăm năm một lần bảo đảm rằng những thay đổi trong hệ thống chữ viết của ngôn ngữ Sinhala phải được xem xét đến, trong khi đó, tất nhiên ngôn ngữ Pali không thay đổi gì cả.

Cuối cùng, ngay trước khi những bản chú giải bằng ngôn ngữ Sinhala bị thiêu huỷ, ngài Buddhaghosa đã

dịch và biên tập những bản chú giải ấy ngược trở lại ngôn ngữ Pali trong tập *Visuddhimagga* (Thanh tịnh đạo) của mình và nhiều tập sách khác. Mặc dù ngài Buddhaghosa có để lại một số nhầm lẫn (chẳng hạn đưa thêm phương pháp thiền theo kasina và thay phương pháp thiền nhập tức xuất tức thành thiền thứ), ngài đã thực sự dùng các từ “anicca” và “anatta” trong phiên bản tiếng Pali của tập *Visuddhimagga* của mình. Như vậy, việc dịch sai các từ “anicca” và “anatta” có lẽ đã xảy ra trước ngài rất lâu, có thể là vào khoảng từ thế kỷ I đến thế kỷ II Tây lịch.

Dòng thời gian của việc chuẩn bị giáo pháp cho sự truyền bá

Không lâu sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, Tôn giả Mahakassapa (Ma-ha Ca-diếp), vị thượng thủ đương nhiên của Tăng-già thời Đức Phật, đã tuyển chọn năm trăm vị Tăng, tất cả đều đã đạt địa vị A-la-hán (những người đã đạt tới trạng thái Niết-bàn) để họp lại và cùng biên soạn một phiên bản có thẩm quyền của giáo pháp. Đại hội kết tập kinh điển lần đầu tiên này đã được tổ chức tại thành Rajagaha (Vương Xá), thủ đô của xứ Magadha chỉ ba tháng sau ngày Đại Bát Niết-bàn của Đức Phật. Tiểu phẩm, một trong những tác phẩm thuộc Luật tạng Pali, đã tường thuật chi tiết việc các văn bản có thẩm quyền của giáo pháp đã được biên soạn như thế nào: Dựa trên lời đọc tụng của Tôn giả Upali (Ưu-bà-ly), tạng Luật (Vinaya Pitaka), tài liệu sưu tập về những vấn đề kỷ luật, đã được biên soạn. Kế đó, Tôn giả Ananda (A-nan-đà) tụng đọc phần giáo pháp, gọi là tạng Kinh (Sutta Pitaka), nghĩa là những bài giảng về giáo pháp do Đức Phật nói ra, và trên nền tảng sự tụng đọc Sutta Pitaka (tạng Kinh) ấy, tài liệu sưu tập về tất cả những bài giảng đã được biên soạn. Tôn giả Ananda được coi là có một trí nhớ tuyệt vời và đã thuộc nằm lòng tất cả những bài giảng của Đức Phật. Tạng Abhidhamma (A-tì-đàm hay A-tì-đạt-ma) đã được nghiền ngẫm kỹ bởi tất cả các vị A-la-hán có mặt tại hội nghị kết tập lần thứ nhất này. Mặc dù tạng Abhidhamma cũng được tụng đọc tại hai kỳ đại hội kết tập lần thứ nhất và lần thứ hai, chỉ đến hội nghị kết tập lần thứ ba, tạng này mới trở nên được xác định nội dung như hiện nay và trở thành tạng thứ ba và là tạng cuối cùng của hệ thống kinh điển do Đức Phật truyền thụ.

Các thủ tục về tranh tụng do Trưởng lão Moggaliputtatissa soạn ra trong tập *Kathavatthu* (Những điểm dị biệt) được trình trong Hội nghị kết tập lần thứ ba và được trở thành một phần của *Tipitaka*. Chính trong Hội nghị kết tập lần thứ ba này, tạng Abhidhamma đã được hoàn thiện, và phiên bản cuối cùng của *Tipitaka* (như hiện có đến ngày nay) đã được biên soạn xong.

Bố cục của tam tạng kinh điển Pali (Tipitaka) như sau:

1. Tạng Luật (Vinaya Pitaka) gồm có năm quyển sách: *Prajika Pali* (Phân tích giới Tỳ-kheo, Bất cộng trú, nói về những lỗi nặng), *Pacittiya Pali* (Phân tích giới Tỳ-kheo. Ứng đối trị, nói về những lỗi nhẹ), *Mahavagga Pali* (Đại phẩm), *Cullavagga Pali* (Tiểu phẩm) *Parivara Pali* (Tập yếu).

2. Tạng Kinh (Sutta Pitaka) gồm có năm Nikaya: *Digha Nikaya* (Trường bộ), *Majjhima Nikaya* (Trung bộ), *Samyutta Nikaya* (Tương ưng bộ), *Anguttara Nikaya* (Tăng chi bộ) và *Khuddaka Nikaya* (Tiểu bộ).

3. Tạng Abhidhamma gồm có những tác phẩm sau: *Dhamma Sangani* (Phân loại các pháp, cụ thể phân loại tâm pháp, tâm sở pháp và sắc pháp), *Vibhanda* (Phân tích các pháp đã nói ở tác phẩm trước), *Kathavattu* (Luận điểm, nêu rõ những điểm dị biệt), *Puggala Pannati* (Nhân chế định, phân loại chúng sinh), *Datukhatha* (Giới luận, thảo luận và có dẫn chiếu về các thành phần), *Yamaka* (Song đối) và *Patthana* (Vị trí, thảo luận về những phạm trù thuộc quan hệ duyên khởi).

Tập hợp tất cả những tác phẩm này được gọi là Tam tạng kinh điển Pali. Hệ thống tài liệu chính tắc mở rộng này đã được hoàn thành tại Hội nghị kết tập lần thứ ba và được viết lại thành văn bản vào năm 29 trước Tây lịch tại Tu viện Aluvihara, Sri Lanka trong cuộc hội nghị kết tập lần thứ tư. Tài liệu bằng ngôn ngữ Pali được viết bằng hệ thống chữ viết Sinhala. Bộ sưu tập đồ sộ này được viết trên lá bối đã được chuẩn bị sẵn bằng một cây bút, vốn là một dụng cụ giống như một con dao bằng thép có mũi nhọn, khắc những chữ cái lên mặt lá mềm. Một loại mực làm từ trái cây mọc nước được xoa nhẹ lên toàn bộ mặt trang giấy rồi sau đó được nhẹ nhàng chùi đi để màu mực chỉ còn lại ở những nét khắc. Người ta bảo rằng kinh điển Pali *Tipitaka* được viết trên những phiến lá bằng vàng.

Cũng cần ghi nhận rằng từ Sri Lanka, giáo pháp nguyên thủy của Đức Phật đã được đưa vào Miến Điện và Thái Lan trong thế kỷ I Tây lịch; liên tiếp hai thế kỷ sau đó, giáo pháp này lan truyền đến những quốc gia lân cận như Lào và Miên và vẫn tồn tại dưới hình thức nguyên thủy cho đến ngày nay. Riêng tại Miên (ngày nay là Campuchia), trong cuối thập niên 1970, chế độ Khmer đỏ đã giết hại phần lớn chư Tăng khiến giáo pháp của Đức Phật ở nơi này hầu như đã bị tiêu diệt.

Trong lúc Tăng-già ở Sri Lanka, được sự giúp đỡ của nhiều vị vua, có vinh dự giữ gìn trọn vẹn giáo pháp của Đức Phật, giáo pháp này đã trải qua nhiều biến đổi ở Ấn Độ cũng như tại Trung Hoa, Nhật Bản và Tây Tạng, và vào khoảng từ năm 1200 trở đi, giáo pháp của Đức Phật đã biến mất khỏi Ấn Độ. ■

Nguyên tác: *Preservation of the Buddha Dhamma*, Ariyaratna Pinnaduwaage, Pure Dhamma-A Quest to Recover Buddha's True Teachings.

Tác giả: Ariyaratna Pinnaduwaage là một nhà Vật lý, khoa học gia nghiên cứu cao cấp tại Oak Ridge National Laboratory và giáo sư nghiên cứu tại University of Tennessee, Knoxville, USA. Ông tự nghiên cứu và thực hành giáo pháp của Đức Phật, lập ra một trang mạng có tên Pure Dhamma trình bày những kiến giải của mình.

Nguồn: <https://puredhamma.net/historical-background/preservation-buddha-dhamma/>.

Sát hạch lòng trung thực

NGUYỄN CẦN

Vi sao sát hạch?

Hàng triệu học sinh cả nước những ngày này đang chuẩn bị bước vào kỳ thi tốt nghiệp phổ thông trung học trong tâm trạng hồi hộp, âu lo xen lẫn hy vọng về một kỳ thi trung thực. Vi sao?

Kỳ thi THPT 2018 đã bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập dù rằng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã áp dụng các giải pháp kỹ thuật để hoàn thiện các khâu trong quy trình tổ chức thi, nhằm hạn chế thấp nhất tiêu cực phát sinh. Theo sự tự đánh giá của Bộ thi: Đề thi chưa thật sự phù hợp yêu cầu của thi THPT, trong đề thi có những câu hỏi có độ khó cao; phần mềm chấm trắc nghiệm còn có những kẽ hở trong bảo mật có thể dẫn đến bị lợi dụng làm sai lệch kết quả thi; công tác thanh kiểm tra, giám sát của Bộ GD & ĐT đối với các địa phương đã được tăng cường nhưng vẫn sơ hở, chưa sâu sát.

Bộ đã lướt qua sự cố nghiêm trọng nhất là sai phạm tại các hội đồng thi ở ba tỉnh Hòa Bình, Sơn La và Hà Giang với 212 thí sinh được nâng điểm. Cá biệt có những thí sinh có tổng điểm được làm tăng lên đến 26,8 điểm, thậm chí 29,95 điểm so với điểm chấm thẩm định! Mười sáu cán bộ liên quan đến sai phạm thi cử ở ba tỉnh này đã bị khởi tố, bắt giam. Mặc dù Bộ đã phối hợp với Bộ Công an để xử lý vụ việc trên, đến nay, vẫn còn một số vấn đề chưa giải quyết triệt để như chuyện nên hay không nên công bố tên phụ huynh của những thí sinh ấy và xử lý hình sự. Trao đổi với *VnExpress* ngày 16/4/2019, đại biểu Quốc hội, luật sư Trương Trọng Nghĩa, cho rằng dùng tiền để mua điểm, mua cơ hội cho con em là hành vi không thể chấp nhận về mặt đạo đức và có dấu hiệu của tội đưa hối lộ. Nhiều đại biểu khác cũng cho rằng nguyên tắc của nhà nước pháp quyền là mọi công dân phải sống và làm việc theo pháp luật. Bất kể anh là ai, giàu có, quyền chức thế nào, nhưng đã vi phạm pháp luật thì phải xử lý như nhau. Vụ án phải được xét xử công khai và mọi thông tin liên quan cần minh bạch, nếu không có thể dẫn đến xử lý không công bằng giữa những người cùng vi phạm. Chúng ta phải công bằng với những ông bố, bà mẹ đi nhặt ve chai, buôn gánh bán bưng để nuôi con ăn học, những học sinh phải làm thuê để có tiền đi học, nhưng bị cướp mất cơ hội vào đại học bởi những em được nâng điểm bằng tiền, bằng quyền.

Hiện nay, theo Bộ GD & ĐT, cần thực hiện bốn việc: Thứ nhất, tiếp tục bổ sung ngân hàng câu hỏi thi làm cơ sở để xây dựng đề thi phù hợp, đáp ứng tốt hơn mục đích, yêu cầu của kỳ thi THPT quốc gia; thứ hai, hoàn thiện phần mềm chấm thi theo hướng tăng cường tính bảo mật, ngăn ngừa nguy cơ gian lận trong chấm thi; thứ ba, cải tiến phương thức tổ chức chấm thi, trong đó xem xét chấm tập trung theo các cụm để nâng cao tính trung thực, khách quan trong khâu chấm thi; thứ tư, quy định rõ trách nhiệm của các địa phương, các trường đại học, của các cán bộ làm công tác coi thi, chấm thi, đồng thời tăng cường vai trò giám sát, thanh tra, kiểm tra của Bộ GD & ĐT đối với các hội đồng thi. Nhưng suy cho cùng vấn đề con người vẫn là vấn đề gây bức xúc; vì cơ chế nào, phương pháp nào mà bị vận dụng sai lệch đều dẫn tới hệ quả xấu.

Mất mát lớn nhất của sự “phù phép” điểm thi tại ba tỉnh nói trên là sự mất lòng tin của xã hội vào sự trung thực của những người làm công tác giáo dục, vào sự trong sạch của một môi trường cần sự mẫu mực.

Chuyện xảy ra ở nước ta không phải là cá biệt trên thế giới nhưng cá biệt ở cách chúng ta xử lý.

Trước đó, theo truyền thông Mỹ ngày 12/3 cảnh sát nước này vừa triệt phá một đường dây chạy vào các trường đại học hàng đầu ở Mỹ. Chiến dịch mang tên “Varsity Blues” đã xác nhận 50 nghi phạm bao gồm các giám đốc điều hành (CEO), nhiều ngôi sao nổi tiếng ở Hollywood, các nhà thiết kế thời trang, các luật sư cao cấp và giáo sư đại học... ở Mỹ đã “đi đêm” để chạy suất cho con họ vào các trường đại học hàng đầu trên đất nước này.

Kẻ cầm đầu đường dây chạy suất vào đại học này là William Singer, người đứng đầu tổ chức từ thiện Key Worldwide Foundation và là CEO của công ty đào tạo và hướng nghiệp Edge College & Career Network. Trong phiên tòa ngày 12/3 tại Tòa án liên bang ở Boston, Singer đã nhận tội rửa tiền, lừa gạt, tổ chức đường dây lừa đảo. Theo Singer, các bậc phụ huynh sẽ phải trả khoản tiền từ 15.000 đến 6.000.000 USD tùy từng trường hợp cụ thể. Với các tội danh nói trên, William Singer và ba đồng phạm dự kiến sẽ chịu án phạt tối đa 65 năm tù giam và 3 năm quản chế. Hiện các công tác điều tra về đường dây chạy suất này vẫn



Số báo danh	Toán		Vật lí		Tiếng Anh
	Điểm thực	Điểm giả	Điểm thực	Điểm giả	Điểm thực
1	5.40	9.4	3.75	9	2.2
2	4.4	9	2.75	9.75	2.8
3	3.2	9.4	2.75	9.25	3.6
4	2.6	9.6	3	9.75	2.6
5	7.4	9.6	7	9.75	3.2
6	6.4	9.6	6.5	9.5	3.8
7	6	9.4	5.25	9.5	3.6
8	5.6	9.4	2.5	9.5	5.8
9	3	8.8	2.5	9.5	2.8
10	5.6	9.4	5.25	9.5	3.6

Nguồn: laodong.vn

đang được tiến hành. Tòa dự kiến sẽ tuyên án vào ngày 19/6 tới.

Cũng theo CNN, nữ diễn viên Huffman thừa nhận chuyển 15.000 USD cho một quỹ từ thiện giả mạo có liên quan đến Rick Singer để giúp con gái đạt điểm cao trong bài thi đánh giá năng lực tiêu chuẩn SAT phục vụ việc xét tuyển đại học. Nữ diễn viên đã công khai xin lỗi công chúng và nhận trách nhiệm về hành động của bản thân. Bà cho biết con gái không hề biết gì về việc làm của mẹ và hối lỗi khi đã phản bội con mình.

"Tôi xấu hổ về nỗi đau mà tôi đã gây ra cho con gái, gia đình, bạn bè, đồng nghiệp và cộng đồng giáo dục. Tôi muốn xin lỗi họ và đặc biệt, tôi muốn xin lỗi những học sinh chăm chỉ mỗi ngày để được vào đại học, và với cha mẹ họ, những người đã hy sinh rất nhiều để hỗ trợ con cái và làm điều đó một cách trung thực".

Vụ bê bối chạy trường đã ảnh hưởng đến sự nghiệp của bà. Việc công chiếu bộ phim hài của Netflix với sự tham gia của bà Huffman, dự kiến phát trực tuyến vào tuần tới, tạm thời bị hoãn.

Thế nhưng ở nước ta những bậc phụ huynh "dính líu" vẫn chưa bị hề hấn gì, thậm chí một quan chức cấp cao còn tỏ ra ngạc nhiên "Tôi không hề biết?".

Ý nghĩa của lòng trung thực trong giáo dục

Như vậy đủ thấy "lòng trung thực" ở nước ta trong hàng ngũ những kẻ có quyền có tiền thật là xa xỉ. Họ mua được nhiều thứ nhưng không thể vun xới chút "căn tính" trung thực trong tâm hồn mình!

Buồn thay khi chỉ đạo mới nhất của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với toàn ngành giáo dục từ đầu năm 2018 là: *Khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục là việc làm thường xuyên, không phô trương, hình thức, là giải pháp quan trọng để tăng cường nền nếp, kỷ cương, nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo.* Nhưng giữa nói và làm là cả một đại dương! Nói về tâm lý, các nhà giáo đều muốn học sinh được mình dạy có thành tích tốt trong học tập, còn học sinh, sinh viên luôn muốn có kết quả cao trong thi cử. Đó cũng là mục đích, là động lực phấn đấu để thấy, trò không ngừng cố gắng



hiển, trưởng thành và tiến bộ. Tuy nhiên, nếu không nỗ lực dạy thực chất, học thực chất mà vẫn muốn có kết quả tốt thì đó là biểu hiện lệch lạc. Cùng với tâm lý háo danh của nhiều phụ huynh chỉ vì muốn con mình có được thành tích này nọ làm cho cơn bệnh trở nên trầm kha.

Ngành giáo dục đã có cuộc vận động “Nói không với tiêu cực trong thi cử và bệnh thành tích trong giáo dục” từ năm học 2006-2007. Tuy nhiên, sự thiếu trung thực trong học tập, giảng dạy, kiểm tra, thi cử và nghiên cứu khoa học; thái độ nể nang, dễ dãi trong bình bầu, xếp loại thi đua-khen thưởng; việc tổ chức trao thưởng phô trương, lãng phí, không phù hợp với môi trường giáo dục; thậm chí có thái độ bao che khuyết điểm, yếu kém... không những làm ảnh hưởng đến chất lượng dạy học và bảo đảm sự công bằng trong giáo dục mà còn ảnh hưởng đến uy tín của các thầy, cô giáo và tác động không thuận đến niềm tin của xã hội đối với ngành giáo dục.

Trước khi dạy và học về văn hóa, khoa học, chúng ta phải nghĩ đến chuyện dạy làm người, học làm người. Nói đến giáo dục cũng là nói đến tính mô phạm, nghĩa là sự mẫu mực, khuôn thước để mọi người noi theo, chống sự giả dối vốn là nguyên nhân sâu xa tác động tiêu cực đến nhân cách nhà giáo và học sinh, sinh viên.

Một trong những phẩm chất làm người ý nghĩa nhất mà bất cứ bậc phụ huynh và thầy cô giáo nào cũng đều dạy bảo con em, học sinh của mình ngay từ lúc còn nhỏ là đức tính trung thực. Vào trường nào

cũng thấy năm điều Bác Hồ dạy thiếu nhi trong đó có một điều là “Khiêm tốn, thật thà, dũng cảm”. Thế nhưng chúng tôi đã từng có một bài viết “Dạy cho con tiếng nói thật thà” trước đây có nêu lên về Hội thảo “Thực trạng văn hóa học đường và nhu cầu giáo dục kỹ năng sống cho học sinh trung học” tổ chức cách đây sáu năm vào tháng 9/2013, Giáo sư, Tiến sĩ Khoa học Trần Ngọc Thêm - Giám đốc Trung tâm Văn hóa học lý luận và ứng dụng (Đại học Quốc gia TP.HCM) - đã đưa ra một kết quả điều tra: Tỷ lệ nói dối cha mẹ ở học sinh cấp tiểu học là 22%, cấp THCS là 50%, cấp THPT là 64%, sinh viên là 80%! Có người còn lý luận nếu theo tỷ lệ tăng dần đều như thế thì “sau đại học” chắc là 100%. Nhưng tại sao càng lớn lên càng có khuynh hướng nói dối nhiều hơn?

Cần nhớ rằng bậc đại học là bậc học có tính quyết định đến chất lượng nguồn nhân lực mà ta thường gọi là “nguyên khí” của đất nước. Đạo đức con người lại quyết định sự thành bại của cái gọi là sự đóng góp hữu ích cho xã hội. Nghiên cứu khoa học là yêu cầu cơ bản trong các trường đại học. Khoa học và đức tính trung thực đặt cạnh nhau như hình với bóng. Bản thân khoa học đã là trung thực. Làm khoa học phải trung thực tuyệt đối, hay nói theo kiểu hiện đại là trung thực từ A đến Z. Mà muốn trung thực được như vậy, thì trước hết phải không tự lừa dối mình, trung thực trước hết với chính mình. Thực tế vẫn đang tồn tại những kiểu “copy and paste” để tài, sáng kiến khoa học. Nó là một biểu hiện của sự thiếu tính trung thực. Là một hiện tượng đáng báo động trong sinh viên. Hư danh cũng là kết

quả của sự thiếu trung thực mà xã hội đang phải đối mặt. Chúng ta đang có bao nhiêu ông giáo sư, tiến sĩ “dởm” trong hàng ngũ?

Hãy nhớ bức thư mà người ta vẫn cho là của Tổng thống Lincoln viết cho thầy giáo của con mình, có đoạn viết:

“Xin Thầy dạy cho cháu biết *thà bị điểm kém vẫn hơn là gian lận trong thi cử*, biết chấp nhận thất bại và cách tận hưởng niềm vui chiến thắng - Xin hãy dạy cháu biết mỉm cười ngay cả khi buồn bã, rằng không có xấu hổ nào trong những giọt nước mắt - Xin dạy cháu tránh xa sự đố kỵ và hung hăng, đó là những điều làm người ta dễ bị đánh bại nhất - Hãy dạy cháu biết cách đối xử dịu dàng với những người hòa nhã và cứng rắn với những kẻ thô bạo - Biết chế giễu những kẻ yếu thế và cẩn trọng trước những sự ngọt ngào đầy cam bẫy - Xin hãy dạy cho cháu có sức mạnh ngoan cố làm ngơ trước đám đông đang gào thét và không chạy theo thời thế, nhưng đứng thẳng người bảo vệ những gì cháu cho là đúng và đi đến cùng con đường của mình”.

Chúng ta còn nhớ câu chuyện đầu tiên kể về Tôn giả La-hầu-la được Đức Phật dạy về lòng chính trực (integrity). Lúc lên tám tuổi, La-hầu-la đã có lần nói dối. Bài kinh *Giáo giới La-hầu-la (Trung bộ kinh, 61)* kể rằng sau khi tọa thiền xong, Đức Phật đến tìm con. La-hầu-la lấy ghế mời cha ngồi, rồi mang đến một thau nước cho cha rửa chân, theo phong tục thời ấy. Sau khi rửa chân xong, Đức Phật hỏi:

“Này, La-hầu-la, con có thấy chút nước còn lại trong cái thau này không?”

“Dạ, con có thấy”, La-hầu-la thưa.

“Đời của một người tu cũng chỉ đáng bằng một chút nước này thôi, nếu như người đó cố tình nói dối”.

Tôi tưởng tượng La-hầu-la đỏ mặt lên. Sau đó, Đức Phật hắt đổ hết nước trong thau ra và nói: “Đời của một người tu cũng đáng vất bỏ đi như vậy nếu như người đó cố tình nói dối”.

Xong, Đức Phật lật cái thau úp xuống và nói: “Đời của một người tu sẽ trở nên đảo lộn như vậy nếu như người đó cố tình nói dối”.

Và, để nhấn mạnh thêm nữa, Đức Phật lật ngửa cái thau trở lại và nói: “Đời của một người tu cũng trở nên trống rỗng như cái thau này nếu như người đó cố tình nói dối”.

Sau đó Ngài dạy con: “Đối với một người cố tình nói dối, không có một tội lỗi xấu xa nào mà người đó không thể làm. Vì vậy, La-hầu-la, con hãy tập đừng bao giờ nói dối, cho dù đó là một lời nói đùa”.

Thiết chế bảo vệ lòng trung thực

Chúng ta cần xây dựng những thiết chế bảo vệ sự trung thực mà trong đó sự tự giác là mục tiêu tối hậu. Ai đã từng đi Nhật đều thấy những quầy hàng rau củ bên lề đường, tự mua tự thanh toán. Tại sao họ làm

được? Vì sự trung thực đã trở thành DNA trong tâm thức họ. Họ sẽ cảm thấy tội lỗi khi lừa gạt, gian dối.

Thiết chế ấy phải xây dựng từ trong gia đình nơi không có những ông bố bà mẹ dối trá, làm quan ăn của đút, làm dân thì lừa lọc, làm doanh nhân thì sản xuất hàng gian hàng giả... Còn về xã hội phải xây dựng cơ chế phản biện, khi con người ta được tự do phát biểu thì những kẻ dối trá phải sợ. Và xã hội cũng như luật pháp phải bảo vệ những con người trung thực.

Tuyên bố nổi tiếng của Nelson Mandela được viết tại cổng trường Đại học Nam Phi:

“Để phá hủy bất kỳ quốc gia nào, không cần phải sử dụng đến bom nguyên tử hoặc tên lửa tầm xa. Chỉ cần hạ thấp chất lượng giáo dục và cho phép gian lận trong các kỳ thi của sinh viên.

Bệnh nhân chết dưới bàn tay của các bác sĩ của nền giáo dục đấy.

Các tòa nhà sụp đổ dưới bàn tay của các kỹ sư của nền giáo dục đấy.

Tiền bị mất trong tay của các nhà kinh tế và kế toán của nền giáo dục đấy.

Nhân loại chết dưới bàn tay của các học giả tôn giáo của nền giáo dục đấy.

Công lý bị mất trong tay các thẩm phán của nền giáo dục đấy.

Sự sụp đổ của giáo dục là sự sụp đổ của một quốc gia”.

Sau gia đình thì thiết chế ấy phải xây dựng mạnh mẽ nhất nơi trường học. Chúng ta phải trả giá rất đắt nếu tính trung thực bị đánh mất ngay khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Các bài kiểm tra, các kỳ thi trong lớp cần phải hết sức nghiêm túc. Còn để cho học sinh gian dối, thì việc này sẽ hình thành nên một nhân cách “xô lệch”, không đủ vững vàng bước vào đời. Hành động này còn có ảnh hưởng sâu sắc đến suy nghĩ của học sinh về những bất công trong học đường và rộng hơn là trong xã hội, khiến họ mất hết niềm tin vào tương lai. Còn xã hội thì sẽ thế nào khi chủ nhân tương lai của đất nước là những con người thừa bằng cấp, học vị nhưng thiếu kiến thức?

Cuối cùng là thiết chế trong toàn xã hội về lòng trung thực. Phải biến nó thành một thứ kỷ luật tự giác ngay trong mỗi người. Bất kỳ hành vi gian dối nào cũng phải trừng phạt răn đe để họ phải sợ trước khi khiến họ tự giác chấp hành hay thực hiện.

Trung thực là đức tính mà mọi người, từ trẻ đến già, cần phải được huấn tập, rèn giũa ngay khi mới ra đời. Giá trị đích thực của lòng trung thực là phổ quát (universal) và phi thời gian vì chúng ta phải thực hành nó suốt đời, và đó chính là thước đo nhân cách của mỗi chúng ta.

Hãy nhớ câu ngạn ngữ Anh *“Honesty is the best policy”* mà chúng ta hay dịch *“Thật thà là cha khôn khéo”*. ■



Tản mạn về học vị Sinh đồ và chuyện Sinh đồ ba quan

CAO VĂN THỨC

Sinh đồ hoặc tú tài là một học vị trong hệ thống khoa bảng của nhà nước phong kiến. Sinh đồ ba quan là thuật ngữ dân gian xuất hiện từ thời kỳ nhà nước phong kiến Lê - Trịnh ở thế kỷ XVIII để ám chỉ hạng người dốt nát, bất tài dùng tiền của đút lót kiếm bằng cấp để tìm lối tiến thân vào quan trường hòng “vinh thân phì gia”. Chuyện sinh đồ ba quan cũng thể hiện sự suy đồi, thối nát của nền giáo dục phong kiến thời bấy giờ.

Sinh đồ trong khoa cử Nho học

Để biết được sinh đồ là gì, chúng ta hãy tạm lược qua nền giáo dục thời phong kiến. Giáo dục Nho học phong kiến bắt đầu khởi điểm từ nhà Lý (1009-1225). Năm 1070, nhà Lý cho lập Văn Miếu thờ Khổng Tử, bậc

tiên sư của Nho học, để năm 1075 mở khoa thi đầu tiên ở nước ta và tiếp theo năm 1076 thành lập trường Quốc Tử Giám làm nơi học tập của con em quý tộc, quan lại. Về sau nhà Lý còn tổ chức thêm được một số khoa thi nữa (các năm 1086, 1185, 1152, 1195...). Thời nhà Lý chưa đặt ra các học vị trong khoa cử.

Đến thời nhà Trần (1225-1400), việc thi cử được tổ chức tương đối đều đặn hơn và danh xưng học vị cũng được đặt ra. Thi cử thời Trần gồm có hai cấp: thi Hương ở cấp địa phương để chọn Hương cống và Sinh đồ, thi Hội ở kinh đô để chọn Thái học sinh.

Nhà Lê ở thế kỷ XV, thi cử Nho học được tổ chức đều đặn hơn, cứ ba năm một lần, năm trước thi Hương năm sau thi Hội. Thái học sinh được đổi gọi là Tiến sĩ gồm ba bậc: Tiến sĩ cập đệ (tiến sĩ hạng nhất) có ba thứ bậc

là đệ nhất danh (Trạng nguyên), đệ nhị danh (Bảng nhãn), đệ tam danh (Thám hoa); Tiến sĩ xuất thân (tiến sĩ hạng hai) thường gọi là Hoàng giáp; cuối cùng là Đồng tiến sĩ xuất thân (tiến sĩ hạng ba).

Nhà Nguyễn ở thế kỷ XIX, việc thi cử cũng tổ chức như ở triều Lê nhưng có phần khắt khe hơn, số lượng người đỗ cũng ít hơn. Năm 1828, vua Minh Mạng cho đổi học vị hương cống thành cử nhân, sinh đồ thành tú tài.

Như vậy, chúng ta thấy sinh đồ là một học vị trong các khoa thi Hương từ thời nhà Trần đến thời nhà Lê, và đến thời nhà Nguyễn thì được thống nhất gọi là tú tài. Thi Hương là cấp thi ở địa phương gồm một tỉnh hay liên tỉnh. Khoa thi Hương gồm có bốn kỳ hay còn gọi là bốn trường, tức thí sinh phải trải qua bốn vòng khảo hạch. Ai đậu kỳ trước mới được vào kỳ sau, người nào đậu cả bốn trường thì được cấp học vị hương cống, đậu ba trường là sinh đồ. Thời Lê, tỉ lệ giữa hương cống và sinh đồ được quy định là cứ một hương cống thì lấy 10 sinh đồ, ví dụ khoa thi ở địa phương đó triều đình quy định lấy đỗ 80 cử nhân thì lấy 800 sinh đồ; thời Nguyễn, buổi đầu chưa quy định nên quan trường có thể linh hoạt, đến thời Tự Đức (1848-1883) mới có quy định “nhất cử, nhị tú” (một cử nhân, hai tú tài), thời Kiến Phúc (1884) mở rộng “nhất cử, tam tú” (một cử nhân, ba tú tài). Như vậy, số lượng tú tài thời Nguyễn được lấy đỗ trong khoa thi Hương ít hơn sinh đồ thời Lê mặc dầu diện tích nước Việt Nam thời Nguyễn ở thế kỷ XIX rộng hơn gấp hai lần nước Đại Việt thời Lê ở thế kỷ XV và dân số cũng tăng hơn nhiều.

Và thi đỗ ngày trước không phải là dễ, vì người thi thi đông mà người đỗ thì ít. Muốn đỗ cử nhân thì sức học phải “chọi” trên một trăm thí sinh khác, đỗ tú tài thì phải đủ sức loại vài, ba chục đối thủ. Đơn cử, khoa thi Hương ở trường thi Nam Định năm 1900 cho toàn xứ Bắc Kỳ, có 11.000 thí sinh dự thi, đỗ 90 cử nhân và 270 tú tài. Như vậy, ở khoa thi này, khoảng 122 - 123 thí sinh/1 cử nhân và khoảng 35-36 thí sinh/1 tú tài.

Mặc dầu đỗ cùng cấp thi Hương nhưng vị trí và quyền lợi giữa sinh đồ (tú tài) và hương cống (cử nhân) khác nhau một trời một vực. Thời Lê và thời Nguyễn thi cử tương tự như nhau nên ở đây xin nêu lên một vài chi tiết về hai loại học vị này ở thời Nguyễn là triều đại phong kiến gần chúng ta nhất.

Ở cấp thi Hương có thể thấy cử nhân là đỗ chính thức còn tú tài là đỗ khuyến khích. Người đỗ cử nhân được dự lễ xướng danh¹, tên được ghi trên bảng gỗ sơn son thếp vàng có vẽ hình con hổ vằn (nên gọi là hoàng bảng hoặc hổ bảng) treo trên cao chính giữa cổng trường thi, được ban áo mào, được dự tiệc yến tại dinh quan đầu tỉnh. Sau đó, hương chức và dân làng theo lệnh quan sở tại đem cờ trống vồng lọng lên tận huyện lỵ đón rước về làng mở tiệc ăn mừng. Sau khi “vinh quy bái tổ” thì cử nhân được tiếp tục đi thi Hội năm sau để giạt học vị cao hơn hoặc nộp đơn xin triều

đình bổ nhiệm ra làm quan. Buổi đầu, cử nhân sẽ được sơ bổ ở chức vụ thấp nhất trong ngạch quan chức là Huấn đạo, phụ trách việc dạy học tại trường huyện, rồi dần dần thăng tiến lên Tri huyện, Tri phủ, Án sát... theo thâm niên và năng lực.

Tú tài không có xướng danh, tên chỉ được ghi trên tấm bảng đàn bằng cốt tre, dán giấy trắng có vẽ một cành mai bằng mực đen (nên gọi là mai bảng), treo ở bên cạnh cổng trường thi, không được ban áo mào, không được dự yến tiệc. Tú tài tự đi về nhà chứ không được dân làng đón rước theo quy định của triều đình. Chỉ có làng nào hiếm người đỗ đạt thì tự động tổ chức đón rước tú tài mà thôi. Tú tài không được đi thi Hội, không được bổ nhiệm làm quan. Vì vậy, những người đỗ tú tài mà còn trẻ tuổi thường có tham vọng đi thi nữa để giạt cho được cái cử nhân, có người thi lại nhiều lần cũng chỉ đậu tú tài (đậu hai lần gọi là Tú kép, ba lần gọi là Tú mền, bốn lần gọi là Tú đụp...) hoặc trượt dài từ kỳ một, kỳ hai. Đa số những tú tài thi mãi không đỗ cử nhân, khi lớn tuổi thường an phận dừng lại, nhưng cũng một ít tuy đã già nua cũng cố gắng giạt cho được cái cử nhân mới toại nguyện như trường hợp Đoàn Tử Quang ở Hà Tĩnh².

Theo quy định của triều đình thì người nào thi đậu 10 lần tú tài thì được xem như tương đương cử nhân, có quyền dự thi Hội hoặc bổ nhiệm ra làm quan. Nhưng trường hợp đó rất hiếm, vì ít người bền chí đến mức theo đuổi đến 10 khoa thi, vì nếu như vậy với trung bình ba năm một khoa thi thì phải mất ba mươi năm cho việc thi cử, có nghĩa là người học trò đó đi thi từ tuổi hai mươi cho đến tuổi năm mươi; và hơn nữa làm gì có sự “may mắn” đỗ liên hoàn mười cái tú tài liên tiếp mà tất nhiên là có khoa thi hỏng tuột. Trong lịch sử khoa cử cũng có một vài trường hợp đặc biệt như Vũ Huy Dực ở Bắc Ninh... nhưng số đó rất ít ỏi³.

Tuy vậy, tú tài cũng được xem là có chân khoa mục, có được chút quyền lợi và địa vị nho nhỏ ở làng xã, ví dụ như được miễn thuế thân trọn đời, không phải đi lính, không phải đi phu phen, lao động công ích ở địa phương như người bạch đinh; ngày lễ hội, cúng tế ở đình làng thì tú tài tham dự được ngồi ngang hàng cùng chiếu với lý trưởng⁴. Làng nào chưa có cử nhân chỉ có tú tài, thì khi cúng tế hàng năm ở làng được biểu thủ lợn.

Tú tài không có tiêu chuẩn bổ nhiệm làm quan theo quy định của triều đình như cử nhân, nhưng đôi khi cũng có vài trường hợp như vào các đời vua Thiệu Trị, Tự Đức có một số lần tổ chức khảo hạch cho các tú tài từ bốn mươi tuổi trở lên, người nào văn bài được loại bình⁵ trở lên thì được bổ chức Huấn đạo, Giáo thụ là những chức giáo quan phụ trách việc dạy học ở trường phủ, huyện. Và họ cũng chỉ lẹt đẹt ở chức “quan lạnh” cấp thấp đó rồi về hưu mà thôi, chứ khó mà có cơ hội để nhảy sang chính giới để leo lên các chức quan cai trị Tri huyện, Tri phủ, Án sát, Bố chánh,



Tuần phủ...). Vì vậy, nghề chính của tú tài vẫn là làm ông đồ gõ đầu trẻ hoặc nhờ vợ tần tảo làm lụng, buôn bán nuôi thân để chờ thi đỗ cử nhân ra làm quan, người nào thi hỏng mãi thì suốt đời phải chấp nhận làm thầy đồ ở thôn quê.

Tú tài không được phép thi Hội, tuy vậy cũng có vài trường hợp đặc biệt như người học trò đó học vấn xuất sắc song chẳng may đi thi chỉ đỗ tú tài thì quan Đốc học⁵ đã từng trực tiếp giảng dạy, hiểu được sức học của người học trò này thì có thể làm giấy bảo lãnh với triều đình cho phép thi Hội. Trong lịch sử khoa cử triều Nguyễn có mấy trường hợp như Phạm Huy, Trần Quý Cáp, Võ Vỹ⁶... hoặc có vài lần thời vua Tự Đức cho mở các khoa thi ngoài thi Hội như Chế khoa cát sĩ (1851), Nhã sĩ (1865) và cho phép tú tài cũng được dự thi, có một vài người xuất sắc đã vượt lên đỗ tiến sĩ.

Mặc dầu triều đình phong kiến đặt ra học vị sinh đồ (tú tài) với mục đích là để an ủi những người thi hỏng hương cống (cử nhân), khuyến khích họ cố gắng hơn trong lần thi sau, nhưng qua đó cũng bộc lộ những khiếm khuyết như:

- Các tú tài suốt quãng đời trai trẻ chỉ mãi lo việc thi cử, không tham gia sản xuất nên xã hội mất đi một lực lượng lao động quan trọng. Đơn cử như triều Nguyễn tổ chức tất cả 47 khoa thi Hương (từ 1807 đến 1918), lấy tổng cộng đỗ 5.397 cử nhân, như vậy số lượng tú tài phải trên 15.000 người. Thời Lê thì số lượng sinh đồ còn hơn gấp nhiều lần thời Nguyễn.

- Thiếu đi một khoản tiền vào ngân sách nhà nước vì tú tài được hoàn toàn miễn thuế suốt đời.

- Tú tài ngoài việc thi cử và gõ đầu trẻ ra thì không có việc gì làm, trở thành lực lượng nhàn rỗi, thừa thãi ăn bám xã hội.

Nhà Nguyễn đã ý thức được điều đó và cũng có lúc tính chấn chỉnh lại. Năm 1876, vua Tự Đức đã bàn bạc với triều thần rằng trong các khoa thi Hương nên bỏ học vị tú tài, chỉ lấy cử nhân để bổ nhiệm ra làm quan,

nhưng các quan tâu rằng từ trước đã có tiền lệ như vậy mà bây giờ bãi bỏ thì sẽ gây xáo trộn nhân tâm; cuối cùng nhà vua đành phải bỏ qua việc này. Và học vị tú tài vẫn tồn tại cho đến khi khoa cử chấm dứt với khoa thi Hương cuối cùng ở Bắc Kỳ năm 1915 và Trung Kỳ năm 1918.

Sự xuất hiện “sinh đồ ba quan” và hệ lụy của nó

Thời phong kiến thịnh trị (nhà Trần ở thế kỷ XIII, XIV, nhà Lê sơ ở thế kỷ XV), thì học vị sinh đồ chỉ là loại bằng cấp chỉ để an ủi những nho sinh thi chưa đỗ hương cống nhằm khuyến khích họ nỗ lực trong khoa thi sau, chứ nó không thể tác oai tác quái gì được cho xã hội.

Chỉ từ thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài, chính quyền phong kiến Lê-Trịnh thối nát, tha hoá. Vua chúa, quan lại ăn chơi xa hoa phung phí, bóc lột nhân dân thậm tệ. Gặp năm xảy ra thiên tai, mất mùa thì đời sống nhân dân lao động càng thêm điêu đứng; cùng đường họ đã nổi dậy chống lại triều đình, tiêu biểu như các cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Danh Phương, Hoàng Công Chất... Triều đình tổ chức đánh dẹp vất vả, phí tổn rất nhiều làm cho ngân khố cạn kiệt. Trước tình hình ngân sách ngày càng cạn kiệt đe dọa sự tồn vong của chế độ chuyên chế độc tài, chúa Trịnh vừa tăng thuế các loại, vừa nghe lời “tư vấn” của đám “quân sư quạt mo” thực hiện biện pháp “chữa cháy” là bán bằng cấp để thu tiền.

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép rằng: “Ở buổi đầu Trung hưng, số tiền do Sinh đồ nạp vào, đều phải chi dùng cho các Hiệu quan của huyện. Từ năm Bảo Thái, triều đình bắt đầu thi hành việc đánh thuế điền, mọi khoản đều phải trông vào công quỹ, cho nên, tiền Minh kinh cũng phải nạp cho quan sở tại, có thể mới đủ chi dùng cho việc tổ chức trường thi. Đến đây, vì việc đánh dẹp diễn ra triền miên, chi phí không biết bao nhiêu mà kể, của kho không đủ để chu cấp, cho nên (triều đình) hạ lệnh rằng, hễ năm nào có khoa thi Hương thì cho phép mọi người được nạp ba quan tiền để thay cho việc khảo hạch (ở huyện), rồi cũng cho được đi dự thi, và gọi đó là tiền Thông kinh. Lúc bấy giờ, có lẽ vì tránh phạm vào hiệu Minh vương của chúa Trịnh Doanh nên mới đổi hai chữ Minh kinh ra thành Thông kinh như vậy”.

Trước đây theo thông lệ, trước khi có khoa thi Hương khoảng nửa năm, các huyện, phủ cho tổ chức kỳ thi khảo hạch để kiểm tra chất lượng thí sinh. Người nào làm bài đạt mới được phép dự thi Hương, người nào văn bài kém bị đánh hỏng thì không được dự thi. Mục đích của kỳ khảo hạch là để loại bớt những kẻ yếu kém. Vì ngày đó, học trò đi thi Hương mà văn bài không làm được, bỏ giấy trắng thì các quan huấn đạo, giáo thụ (các giáo quan dạy học ở trường phủ, huyện) sẽ bị cách chức, giáng chức hoặc phạt bổng (lương tháng)... và do vậy, các giáo quan ở địa phương có nhiệm vụ tổ chức kỳ khảo hạch không dám làm chiếu lệ, để dài mà

ngược lại phải khảo sát thật kỹ càng. Nhưng vào năm 1750, ngân sách nhà nước cạn kiệt, quyền thần Đỗ Thế Giai đã hiến kế cho chúa Trịnh là người nào nộp ba quan tiền cho nhà nước thì được phép đi thi, không phải qua sát hạch nữa. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép tiếp về thực trạng này: “Bởi lẽ này, từ kẻ làm ruộng đến người buôn bán, thậm chí cả bọn đồ tể cũng hằng hái nộp tiền đi thi. Ngày thi, học trò giày xéo lên nhau, đến nỗi có kẻ phải chết. Trong trường thi, kẻ thì mang theo sách, kẻ thì mượn người làm bài, thả cửa mà tác oai tác quái, quan trường cũng là một lũ gian trá, trường thi chẳng khác gì chợ búa. Phép thi thối nát đến thế là cùng”⁸.

Thi cử dễ dãi đã kích thích tính hiếu danh của những con người dốt nát. Thời chế độ phong kiến thịnh trị thì việc học hành, thi cử là lĩnh vực chỉ dành riêng cho những con người thông minh, có thực học và chốn trường thi là nơi để triều đình chọn lọc nhân tài ra giúp nước. Còn ở thời điểm chế độ phong kiến suy đồi thì chốn trường thi trở thành nơi mua bán bằng cấp như hàng thịt, hàng cá ngoài chợ, bất cứ kẻ nào có tiền cũng có thể mua được. Vào thời đó, những kẻ dốt nát nhưng có đôi chút của cải thì sau khi nộp ba quan tiền được vào thi Hương và tất nhiên bọn này lại tiếp tục lo lót, chạy chọt để kiếm mảnh bằng sinh đồ mà vinh vang với đời. Quan trường thì tha hồ ăn tiền bạc đút lót và chấm đỗ vô tội vạ. Qua mỗi khoa thi đã cho ra đời hàng nghìn ông sinh đồ dốt mà dân gian chế giễu là “sinh đồ ba quan”. Nhà sử học Phan Huy Chú đã phê phán gay gắt tệ nạn này: “*Hạng sinh đồ ba quan đầy cả thiên hạ. Người trên lấy tiền mà không ngại, kẻ dưới nộp tiền để được mua đỗ mà không thẹn, làm cho trường thi thành chỗ buôn bán*”⁹.

Và trong đám người dốt nát đó, có một số kẻ không chỉ kiếm mảnh bằng sinh đồ để vinh vang chút hư danh với xóm làng, mà còn tính toán trục lợi bằng việc tiếp tục chi đậm hơn để kiếm mảnh bằng hương cống, vì có đỗ hương cống thì mới được bổ làm quan và có ra làm quan thì mới có điều kiện ăn hối lộ, tham nhũng để bù đắp chi phí chạy chọt bằng cấp trước đó. Quan trường đều rất là “*một lũ gian trá*” nên việc mua chuộc có gì khó, chỉ có điều bằng cấp cao hơn thì “tiền cúng” phải nhiều hơn gấp bội lần. Và lũ người dốt nát nhưng háo danh, tham lợi đó đã không dừng lại ở cấp thi Hương, có một ít kẻ đã liều lĩnh chạy chọt ở cấp thi Hội. Và ở cái thời chính sự suy vi đó thì tất cả mọi thứ có thể mua được bằng tiền. Những khoa thi Hội, thi Đình là những bậc thi cấp quốc gia để tuyển chọn nhân tài thì đã lác đác xuất hiện những ông Nghè (Tiến sĩ) dốt. Vì vậy, thời bấy giờ có câu ca trào phúng truyền tụng khắp kinh kỳ:

*Triều đình ta có hai mươi bốn ông tiến sĩ
Có tám ông chân, tám ông nguy
Có tám ông nửa chân, nửa nguy*¹⁰.

Chân là những người có thực học, bằng cấp có giá trị thực sự; nguy là những kẻ dốt nát chạy chọt, là những ông “tiến sĩ giấy”. Loại tiến sĩ dốt này giữ những trọng trách của triều đình thì đất nước đã đến hồi mạt vận.

Ở thời Lê-Trịnh thế kỷ XVIII, đã ra đời loại sinh đồ ba quan, đó là sản phẩm giáo dục của chế độ độc tài chuyên chế ở giai đoạn suy đồi, thối nát. Và “sinh đồ ba quan” là thuật ngữ để chỉ chung loại dốt nát mua bằng, chữ thực tế thì chúng không dừng lại ở bằng sinh đồ mà còn chạy chọt ở bằng cấp cao hơn như hương cống, tiến sĩ. Loại người dốt nát có bằng cấp đó khi được bổ nhiệm quan chức thì chỉ lo đục khoét, vơ vét cho đầy túi tham. Hệ thống công quyền đầy rẫy những kẻ bất tài, vô đức như vậy thật là tai ách cho người dân lao động. Và ở những thời kỳ lịch sử về sau, trong một số giai đoạn suy vi, thối nát của chế độ chính trị đã làm hư hỏng nền giáo dục, vì vậy đã cho ra đời hàng nghìn, vạn những “sinh đồ ba quan” góp phần quan trọng cho việc làm nghèo đất nước, đẩy nhân dân lao động vào cảnh cơ cực, khốn cùng. ■

Chú thích:

1. Lễ gọi tên những người thi đỗ cử nhân. Ngày xướng danh, Hội đồng giám khảo ngồi ở ghế chéo, có lính hầu che lọng ở trước cổng trường thi để đón người thi đỗ, một viên thư lại có nhiệm vụ cầm sổ đọc tên người thi đỗ và một người lính cầm loa đứng trên chiếc thang cao có bốn chân, gọi thật to ba lượt. Người đỗ khi nghe gọi đến tên thì vào cổng trường và được các quan trong Hội đồng giám khảo phát áo mũ trang phục cử nhân, sau đó tụ tập vào nhà thập đạo ngồi chờ quan đầu tỉnh và Hội đồng giám khảo đến thăm hỏi, hẹn ngày hôm sau dự yến tiệc.

2. Đoàn Tử Quang quê huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh. Ông đi thi từ tuổi hai mươi cho đến 80, trải qua 20 khoa thi Hương nhưng chỉ có hai lần đỗ tú tài. Năm 1900, lúc đó ông đã 82 tuổi vẫn tiếp tục đi thi và đỗ cử nhân.

3. Vũ Huy Dục, quê ở Bắc Ninh. Ông đi thi từ 20 tuổi đến 50 tuổi, trải qua 10 khoa thi Hương đều liên tiếp đỗ tú tài. Năm 1851, ông vào Huế thi Chế khoa cát sĩ và đỗ đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ đệ tam danh (Thám hoa).

4. Triều đình phong kiến quy định những người có chân khoa bảng mà chưa ra làm quan thì ngang cấp với quan chức chính quyền: tú tài ngang lý trưởng (chủ tịch xã ngày nay), cử nhân ngang chánh tổng (tổng gồm nhiều xã, dưới cấp huyện), tiến sĩ ngang tri huyện.

5. Thời phong kiến, thang điểm gồm có ưu, bình, thứ, liệt. Ưu là loại xuất sắc, bình là loại giỏi, thứ là loại thường, liệt là loại yếu kém. Đi thi bài làm được phê thứ trở lên là đỗ, phê liệt là văn bài yếu kém và bị đánh hỏng.

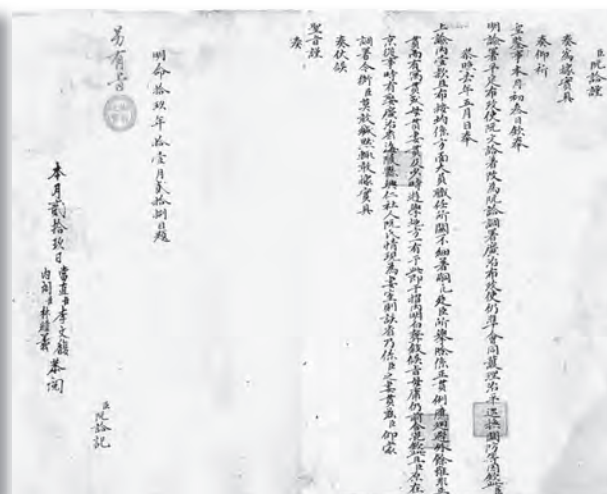
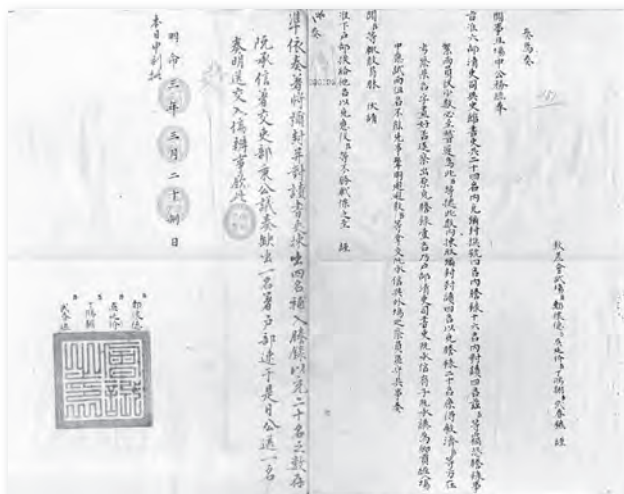
6. Phạm Huy, quê Nghệ An, đỗ tú tài, được đặc cách thi Hội đỗ Hoàng giáp; Trần Quý Cáp, quê ở Quảng Nam, đỗ tú tài được dự thi hội đỗ tiến sĩ và Võ Vỹ cũng quê Quảng Nam, đỗ tú tài, thi hội đỗ Phó bảng.

7. Quốc sử quán triều Nguyễn (Viện Sử học dịch), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb Giáo Dục, 1998.

8. Quốc sử quán triều Nguyễn, sđd...

9. Phan Huy Chú (Viện Sử học dịch), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Giáo Dục, 2007.

10. Nhiều tác giả, *Lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo Dục, 1976.



Tìm hiểu thêm về luật Hồi ty triều Nguyễn

TÔN THẤT THỌ

Để quản lý, giám sát quan lại nhằm hạn chế tiêu cực và ngăn chặn tệ nạn quan liêu cát cứ, các vua triều Nguyễn đã đặt ra nhiều quy định chặt chẽ về chế độ quan lại, trong đó luật Hồi ty được coi là một trong những quy định quan trọng.

Sử Quốc triều đã ghi chép rất cụ thể về luật Hồi ty với những quy tắc nghiêm ngặt, triệt để. Trên trang thông tin của *Trung tâm Lưu trữ quốc gia I*, tác giả Hải Yến cho biết đã tìm thấy gần 50 văn bản tài liệu gốc liên quan đến luật Hồi ty trong khối Châu bản triều Nguyễn. Các văn bản này đều được viết bằng chữ Hán-Nôm trên giấy dó, có bút tích ngự phê của Hoàng đế.

Luật Hồi ty ("Hồi" (回) nghĩa là trở về, "ty" (避) là né tránh), với ý nghĩa ban đầu để tránh việc quan lại trở về chốn xuất thân làm quan. Theo từng thời kỳ, khi áp dụng luật Hồi ty đã có những thay đổi cho phù hợp nhưng đều nhằm một mục đích là ngăn ngừa tệ tham nhũng của quan lại, giúp chính quyền trung ương kiểm soát quyền lực.

Ở nước ta, luật Hồi ty được ban hành đầu tiên dưới thời vua Lê Thánh Tông (1460-1497), thể hiện rõ nét nhất trong *Lê triều Hình luật* (hay còn gọi là *Luật Hồng Đức*). Quy định này vẫn được duy trì và hoàn thiện đến triều Minh Mệnh (1820-1840) và các triều vua sau đó.

Cũng theo tác giả Hải Yến, trong số gần 50 văn bản liên quan đến luật Hồi ty, cụ thể được chia như sau: thời Minh Mệnh 3, Thiệu Trị 5, Tự Đức 25, Thành Thái 4, Duy Tân 7.

Xin được phép trích dẫn nội dung một vài văn bản nêu trên qua bản dịch của Hải Yến:

1. Các khảo quan (quan coi thi, chấm thi) có người thân thích dự thi ở trường mình thì phải báo lên cấp trên để tránh đi. Nếu cố tình không khai báo sẽ bị trọng tội vì cố ý làm trái

Từ 195 tập 1 Minh Mệnh, Châu bản triều Nguyễn có bút phê của vua Minh Mệnh là một minh họa cho qui định này:

"Các quan Khâm sai trường thi Hội tâu: *Thư lại ty Thanh lại Bộ Hộ là Nguyễn Thừa Tín nguyên sung Đăng lục, có con là Hương cống Nguyễn Thừa Giảng vào dự thi mà (viên ấy) không xin hồi ty. Chúng thần đã bắt Nguyễn Thừa Tín, giao cho viên Tuần sát ngoài trường thi giam giữ.*

Châu phê: Nguyễn Thừa Tín giao cho Bộ Lại tra xét, chức vụ hiện khuyết giao cho Bộ Hộ nhanh chóng chọn người khác thay, đưa vào trường thi làm việc.

Ngày 28 tháng 3 năm Minh Mệnh 3".

2. Quan lại không những không được làm quan ở nơi trú quán mà còn không được làm quan ở quê vợ, quê mẹ, thậm chí cả nơi học tập lúc còn nhỏ

"*Thần Nguyễn Cấp tâu: Ngày 3 tháng này, kính vâng minh dụ: **Thự Bốc chánh sứ Bình Định Nguyễn Văn Cấp, cho đổi là Nguyễn Cấp, điều đến làm Thự Bốc chánh sứ Quảng Trị.** Thần kính xét, ngày tháng 5 năm ngoái, phụng Thượng dụ: **Bốc chánh, Án sát đều là chức vụ quan lớn ở một nơi rất quan trọng. Truyền từ nay về sau, phàm Đình thần đề cử, trừ là quê chính, theo lệ nên hồi ty (né tránh) ra, còn lại dù không phải là quê chính, mà có ngụ cư hoặc quê mẹ, quê vợ và lúc nhỏ học ở đó thì phải làm tập tâu rõ đời chỉ.** Thần*

nguyên khi làm việc ở Kinh, đã lấy người tỉnh Quảng Trị là Nguyễn Thị Tình làm vợ. Vậy thì tình đó là quê vợ. Nay thần chịu ơn được điều đến giữ chức hàm ở tỉnh đó (Quảng Trị), thần không dám im lặng. Châu phê: Sẽ có chỉ riêng

Ngày 28 tháng 11 năm Minh Mệnh 19".

"Bộ Lại tâu: Thự Tuấn phủ Trị Bình Nguyễn Đình Hưng dâng sớ trình bày: Chúc Lại mục huyện Hải Lăng đang khuyết, xét thấy Phan Khắc Lưu là người mẫn cán, có thể bổ làm Lại mục huyện ấy. Nhưng viên ấy quê quán tại huyện này, theo luật phải hồi ty, xin điều bổ làm Lại mục huyện Minh Linh. Lại mục huyện Minh Linh xin điều bổ làm Lại mục huyện Hải Lăng. Bộ thần vâng xét thấy đã thỏa đáng. Cung nghĩ phụng chỉ: Chuẩn y tập tấu. Châu điểm.

Ngày 2 tháng 12 năm Thiệu Trị 6".

3. Các lại dịch, nha môn ở các Bộ, kinh đô và các tỉnh là con, anh em ruột, anh em con chú, con bác thì phải tách ra, đổi bổ đi nơi khác

"Hộ lý quan phòng Tuấn phủ Hưng Yên, Thự Bố chánh sứ Nguyễn Hữu Tổ kinh tâu: Nay căn cứ tờ bẩm của Thí sai kinh lịch ty Án sát sứ thuộc tỉnh là Ngô Huy Thiêm trình rằng: Viên đó cùng Chánh bát phẩm Thự lại ty Bố chánh sứ Ngô Huy Xuyên vốn là anh em ruột, vào tháng 12 năm ngoái viên ấy được bổ Thí sai kinh lịch, viên ấy là thủ lãnh còn em là Ngô Huy Xuyên hàm Bát phẩm, vậy nên chẳng cho hồi ty, bẩm xin thẩm xét. Chúng thần phụng xét tháng 6 năm Thiệu Trị 7 Đình thần duyệt bàn một tập tâu xin tránh né đã vâng bàn chuẩn định, trong đó có điều khoản: Các nha môn hai ty Bố chánh, Án sát thuộc tỉnh đều có chuyên trách. Trong đó ẩn quan ở hai ty đó và các người tá lãnh, phạm công việc có mối quan hệ lẫn nhau nên cho tránh né. Nay người em hiện nhận hàm Bát phẩm thự lại mà viên ấy lại làm Thí sai kinh lịch, không dám coi thường. Xin kính cẩn tâu trình rõ ràng. Về Ngô Huy Thiêm, Ngô Huy Xuyên có nên cho tránh né, cúi đợi Thánh chỉ.

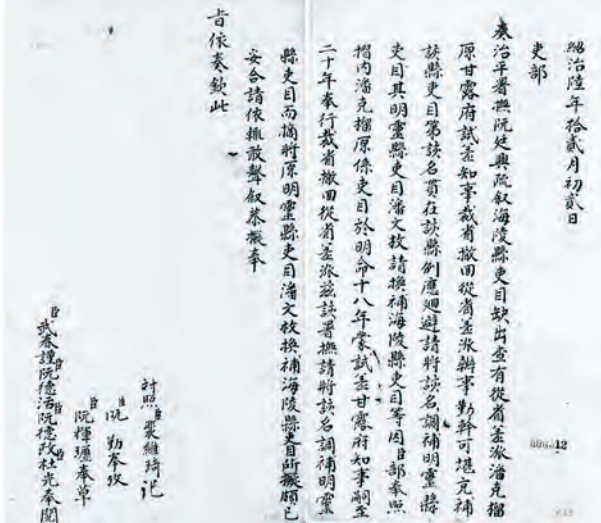
Phụng chỉ: Chuẩn cho Ngô Huy Xuyên tránh né, chuyển cho tỉnh Nam Định bổ nhiệm vào chức khuyết.

Ngày 11 tháng 9 năm Tự Đức 1".

4. Người có quan hệ thông gia, thầy trò không được làm quan cùng một địa phương

"Ngày 16 tháng này tiếp nhận tờ tư của Đốc thần Hải Yên Phan Tam Tĩnh trình bày: Huyện viên huyện Tiên Minh là Chu Duy Tĩnh bẩm rằng huyện ấy thuộc phủ Nam Sách kiêm quản, viên Tri phủ mới là Nguyễn Khắc Phổ có quan hệ thông gia với viên ấy, theo lệ phải né tránh, bẩm xin giải quyết. Quan tỉnh ấy trộm xét, viên này làm việc ở huyện ấy lâu năm, việc quan và dân đều yên ổn. Chu Duy Tĩnh nghĩ nên lưu lại huyện ấy làm việc. Bộ thần vâng tra lệ định năm Thiệu Trị 4 nghĩ nên cho viên đó được né tránh, xin đem viên ấy cải bổ Tri huyện Lập Thạch. Còn thiếu Tri huyện huyện Tiên Minh xin do bộ thần sẽ chọn cử bổ sung. Châu điểm.

Ngày 24 tháng 10 năm Tự Đức 22".



Bản tấu ngày 22 tháng 12 năm Tự Đức 32:

"Thần là Hồ Trọng Đình tâu: Nay theo Ngự sử đạo Định Yên của bản viện là Trần Chí Tín trình rằng: Xét thấy lệ định là quan viên lớn nhỏ trong ngoài Kinh đô nếu như trong cùng 1 nha, người nào theo học mà tình nghĩa thầy trò mật thiết thì đều lệnh cho né tránh. Nay Chương án Hình khoa Nguyễn Liên đã là thầy giáo của viên ấy nên xin né tránh. Thần đã sức cho cứu xét là đúng sự thực. Nhưng chiếu theo lệ khoa đạo viện thần là được tự ý kết hợp với nhau kiểm soát, xét thấy có khác với các nha khác. Về viên ấy nên chuẩn cho né tránh hay nên lưu lại viện. Dám xin tâu trình chờ chỉ. Châu điểm".

Tùy từng triều đại, một số qui định của luật Hồi ty đã được thay đổi cho phù hợp. Đó là dưới triều Tự Đức, những người dự thi có quan hệ ruột thịt mới phải né tránh còn "anh em của vợ lẽ" thì không cần áp dụng: "Đình thần ban Văn phúc trình: Hôm qua nhận được tờ phiến của quan khoa đạo Lê Lượng do Nội các sao lục trình bày: Vâng sung làm Chủ khảo trường thi Thừa Thiên là Lê Dự, khoa này có người em vợ lẽ vào dự thi sợ rằng có chút liên quan, khẩn thiết xin chọn cử người khác để giữ nghiêm qui định trường thi. Vâng châu phê: Giao đình thần xem xét, giải quyết. Chúng thần tuân lệnh hợp bàn xét duyệt lại. Trộm xét thấy trong điều lệ thi Hương có ghi: Phạm có người thân là anh em thúc bá, chú bác đồng đường và con cháu anh em vào dự thi thì chuẩn cho né tránh. Còn như anh em vợ lẽ thì không thấy đề cập đến. Viên phủ thần Lê Dự xin tuân theo chỉ trước, vâng sung làm Chủ khảo trường thi ấy để kịp kì thi. Châu điểm".

Phải nói rằng với quan điểm công khai, minh bạch, luật Hồi ty thời Nguyễn đã góp phần ngăn ngừa có hiệu quả trong việc phòng chống tham nhũng trong hàng ngũ quan lại. Đây là điều mà hiện nay chúng ta cần phải suy ngẫm. Qua nhiều kênh thông tin, thực tế đã không ít nơi để xảy ra tình trạng cất nhắc người có quan hệ họ hàng, "đồng hương" "đồng môn" với mình, nhưng kém tài thiếu đức, nhằm tạo ra những "chân rết, ê-kíp" để thao túng cơ quan, gạt bỏ người tài... Đó là một trong những nguyên nhân gây ra tiêu cực xã hội, cản trở sự phát triển đất nước... ■

Tài liệu tham khảo:

- Hải Yến, Triều Nguyễn đã ngăn chặn tệ quan liêu cát cứ bằng cách nào? Trang thông tin điện tử của TTLQG 1 (<http://luutruquocgia1.org.vn>).

Giới thiệu sách

Năm lá quốc thư

của Hồ Anh Thái

Lời tòa soạn: Năm lá quốc thư là cuốn tiểu thuyết được Nxb Trẻ ấn hành năm 2019. Ở lời nói đầu, nhà văn Hồ Anh Thái viết: "Tôi vào năm thứ nhất Đại học Ngoại giao Hà Nội năm 1978, đồng thời cầm bút viết truyện ngắn đầu tay. Ngay từ buổi đầu viết văn, tôi đã tâm niệm sẽ viết một cuốn tiểu thuyết về các nhà ngoại giao. Bốn mươi năm qua, ý tưởng ấy cứ ở mãi trong đầu, cho đến bây giờ mới viết ra được. Thực ra trong đôi ba truyện ngắn và tám bảy chương tiểu thuyết trước đây, tôi từng nhắc đến nghề đối ngoại, nhưng đây mới thực là cuốn tiểu thuyết đầu tiên viết về nghề ngoại giao và người ngoại giao trong cuộc sống đương đại".

Năm lá quốc thư là hình ảnh ẩn dụ về năm vị Đại sứ thuộc các thế hệ khác nhau. Mỗi người mang theo một lá quốc thư lên đường đến một đất nước xa xôi, một sự ủy nhiệm của đất nước mình mà không phải ai cũng đã hành động xứng với niềm tin của đất nước. Trong bối cảnh bất ổn ở những đất nước vùng Tây Á, Trung Á và Nam Á, tác giả phục dựng cuộc sống nhiều màu vẽ và đầy ắp sự kiện của các thế hệ ngoại giao Việt Nam. Tình bạn, tình yêu, sự thật và dối trá, sự cảm thông chia sẻ tâm nhân loại, những thách thức cùng vô vàn nỗ lực được ghi nhận. Chân dung những nhà ngoại giao thời hiện đại được thể hiện vừa trang trọng mực thước vừa hài hước sống động.

Chúng tôi xin trích một đoạn trong quyển tiểu thuyết này để giới thiệu cùng chư độc giả.

Đây là chuyện các cơ quan ngoại giao không ngờ.

Các sứ quán đang tìm những tuyến đường để sơ tán khỏi thủ đô Sinkistan. Bỗng nhiên một dòng người tỵ nạn từ biên giới với Malastan đổ ập về thủ đô. Không phải Sinkistan phải lo về sự hỗn loạn mà bây giờ lại là Malastan. Bên ấy đang yên đang lành, Mỹ đem quân vào một cái là tan nát hết. Ngay lập tức lực lượng ly khai nổi lên, chia đất nước thành ba miền. Miền Bắc do một dân tộc chiếm giữ. Miền Tây Nam do lực lượng tự xưng là Nhà nước Thánh chiến chiếm. Chính phủ trung ương Malastan chỉ còn giữ được miền Đông Nam, giáp biên giới với Sinkistan. Bây giờ thì Nhà nước Thánh chiến đang tiến gần đến thủ đô. Quân đội Malastan mất tinh thần, bỏ vũ khí chạy tán loạn. Lực lượng hỗ trợ của Mỹ thì quá mỏng, lại không quen chiến đấu trong địa hình hiểm trở.

Dân phải bỏ chạy. Bỏ hết nhà cửa ruộng vườn gia súc mà chạy. Người đang làm công nhân bỏ chạy. Chạy

hết về biên giới với Sinkistan. Bên Sinkistan phải mở cửa biên giới để đón nhận. Thành lập những trại tỵ nạn ở ngay bên này đường biên. Vài dù được dựng lên thành hàng nghìn cái nhà tròn của dân du mục. Chưa phải là mùa đông, những trại vài dù còn đủ che mưa che nắng.

Anh đã lường được tình huống này từ trước, khi tin tức chiến sự bên Malastan truyền sang. Chứng nghiệm cho lời nói của ông giáo sư Thổ Nhĩ Kỳ về lực lượng khủng bố đang mạnh lên. Anh làm việc với sứ quán Malastan ở Sinkistan, đề nghị chính phủ bên ấy khi có biến thì hỗ trợ công nhân Việt Nam chạy đến biên giới. Làm việc với chính quyền Sinkistan, đề nghị mở cửa biên giới cho công nhân Việt Nam nhập cảnh. Đại sứ Philippines cho biết ông cũng sẽ phải sơ tán người lao động Philippines ở Malastan sang Sinkistan, trong trường hợp gặp công nhân Việt Nam ở cùng địa điểm, ông sẽ hỗ trợ đưa đi luôn.

Anh đã đi khảo sát tuyến đường. Từ thủ đô xuống thành phố miền Tây Nam Sinkistan 415km. Đi thêm 62 km nữa mới đến biên giới. Kế hoạch được vạch ra: sẽ đưa người Việt Nam đi đường bộ từ biên giới về thủ đô. Số lượng người có thể ước tính được là gần hai trăm. Từ thủ đô sẽ thông tin về Hà Nội để chọn phương tiện đưa người về nước. Chỉ có một cách là về nước bằng đường hàng không. Vấn đề là làm sao mua được vé máy bay cho hai trăm con người. Lúc này các hãng hàng không đều quá tải. Rất nhiều nước cũng muốn gửi công dân của họ về nước bằng máy bay.

Anh bước vào phòng Đại sứ khi ông đang chuẩn bị cái ba lô.

- Cậu ở nhà giữ liên lạc nhé - Ông bảo - Tôi sẽ đi.

Anh vội xua tay:

- Không, không, để cháu đi. Chú là tổng tư lệnh trên chiến trường, chú phải bao quát toàn bộ mặt trận.

Trao đổi qua lại một lúc, ông mới chịu công nhận Anh đi là hợp lẽ.

Hai ông lãnh đạo cơ quan thì thế. Bà Tham tán thì đang âu sầu sống nốt những ngày cuối nhiệm kỳ, lại đàn bà, không ai muốn để bà ta đi vào vùng chiến sự. Ông Tham tán thì nhiều tuổi, phản ứng chậm. Gọi đến Quản trị thì anh ta ập ứng xin không phải đi. Bọn thánh chiến nó đang đánh đến, chẳng phải đầu cũng phải tai. Anh này chỉ có điều đến vùng nào có rượu và thịt lợn thì mới sẵn sàng. Nhưng công việc đi bảo hộ công dân là việc lớn của sứ quán, không thể chống lệnh được. Cuối cùng một nhóm công tác đặc biệt được thành lập. Ngoài Anh, còn bắt thêm Quản trị, Lãnh sự, Lái xe.

Bên cạnh bãi đất đã ổn định của những túp lều ty nạn, chính quyền địa phương mở thêm một bãi đất rộng, có hàng rào dây thép gai bao bọc. Bãi này dành cho những người vừa mới qua biên giới. Người chạy loạn xếp hàng lần lượt đến trước đồn cửa khẩu và xuất trình hộ chiếu. Người của hàng chục quốc tịch.

Đã tính trước tình huống này, Anh mua và mang theo một cái loa pin cầm tay. A lô a lô, các anh chị em người Việt Nam, đề nghị tập hợp về bên phải. Chúng ta sẽ làm thủ tục cùng một lúc cho thuận tiện.

Trong cái nhốn nháo của hàng nghìn người, mấy trăm người Việt rầm rập tập hợp về một góc sân. Anh lại nói vào loa tay. A lô a lô, đề nghị anh chị em nào không có hộ chiếu đứng sang bên trái tôi, đây, phía này.

Một số người chạy sang đứng riêng thành một hàng. Anh bảo Quản trị, Lãnh sự, Lái xe đi dọc hàng người để thẩm vấn họ. Nói tiếng Việt, vậy là được xác nhận là công dân Việt Nam. Trong lúc nước sôi lửa bỏng này thì chỉ có cách đơn giản vậy thôi. Vì sao không có hộ chiếu? Lúc ra khỏi nhà em nhớ là có, nhưng lúc trên xe tải, em kiểm tra lại thì không thấy đâu nữa.

Cũng đã lường được tình huống này. Anh đã chuẩn bị sẵn phương án cho những người bị mất hộ chiếu. Lúc này là mười tám người. Họ được tập hợp thành một hàng riêng, được sứ quán cấp cho mỗi người một cái giấy thông hành đã có đóng dấu sẵn, chỉ việc khai và ký tên vào. Rồi họ được dẫn đến đồn biên phòng để bạn đóng dấu nhập cảnh. Những trường hợp này được sứ quán đứng ra bảo đảm.

Với những người có hộ chiếu thì đơn giản hơn. Họ được xếp hàng chờ đến

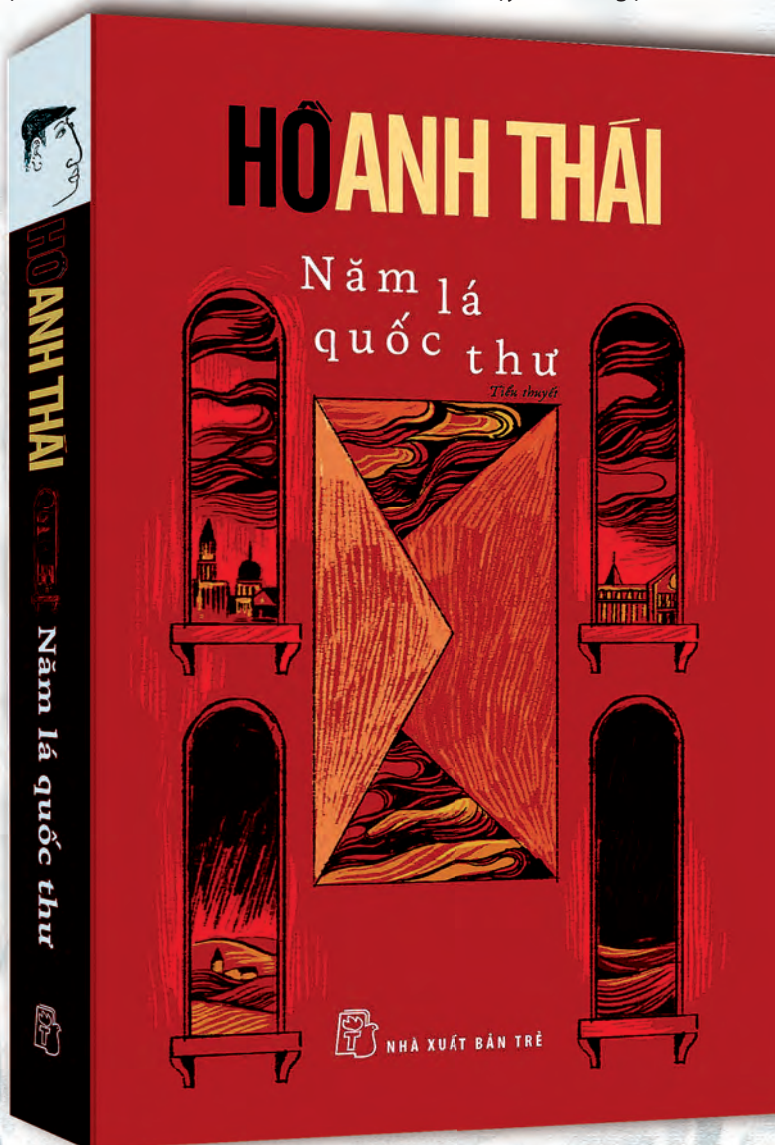
lượt để đóng dấu nhập cảnh. Phía bên kia biên giới, dòng người và xe vẫn dồn đến, hàng người xếp dài mãi, xa ngút tầm mắt. Chốc chốc lại có tiếng đạn pháo nổ xa xa. Tin đồn lan trong biển người. Bọn Thánh chiến đang tiến về phía này rồi. Chúng nó gần chiếm được thủ đô rồi. Cũng may là trong cơn hoảng sợ, người ta chưa đến mức hoảng loạn giẫm đạp lên nhau.

Bốn người của sứ quán ta đếm lại số người chạy tỵ nạn. Đi dọc hàng người mà đếm. Tất cả có mười một hàng. Đang đếm thì có một toán người vừa chạy đến vừa hét to:

- Chúng tôi là người Việt Nam đây.

Họ đã nhận ra lá cờ đỏ sao vàng trước mấy hàng người. Thực ra không phải là cờ. Đây là cái áo phông đỏ in hình ngôi sao vàng trước ngực. Một anh công nhân nào đó có sáng kiến, anh treo nó vào một cái mắc áo, rồi lấy một cái gậy giương nó lên cao.

Rầm rập chạy đến mười mấy người. Một người đội mũ đeo kính râm vừa chạy đến vừa gọi, anh, anh.



Cô chạy đến và bỏ kính râm ra. Ô. Nàng. Không thể ngờ.
- Bên khu chế xuất của em có ba mươi hai công nhân Việt Nam, em đã đưa họ đến đây. Anh giúp đưa họ về thủ đô nhé.

- Tất nhiên rồi. Nhiệm vụ của sứ quán mà.

Tiếng súng nổ xa xa. Nàng gấp gấp nắm lấy tay Anh:

- Thôi, em còn mấy trăm công nhân ở ngoài kia, đủ các quốc tịch. Nếu không có sứ quán nào kịp nhận thì em phải đưa họ về thủ đô.

Anh giữ tay Nàng một lúc. Bây giờ chẳng thể nói được gì. Chỉ có thể nhìn vào mắt nhau. Ngày ấy ở Malastan anh đã nghĩ họ không bao giờ gặp lại nhau nữa. Còn bây giờ lại gặp nhau giữa lúc súng đạn thế này.

- Thôi, em đi đi, mọi sự an lành nhé.

Anh chỉ biết nói thế. Rồi buông tay Nàng ra.

Nàng tắt tả chạy đi ngay. Cho đến khi hòa lẫn vào biển người trước mặt.

Ở nơi bom đạn có khi lại là điểm hẹn do ông trời sắp đặt. Nàng vừa hòa lẫn vào dòng người thì Anh nhìn thấy Roza. Cô cầm một lá cờ màu xanh da trời, có hình hai cánh ô-liu khuôn tròn một chữ gì đó ở giữa. Chắc là biểu tượng của công ty cô. Kéo theo cô là một đoàn người cũng cả trăm công nhân.

- Roza, Roza, mọi sự tốt lành nhé - Anh đưa tay vẫy cô và gọi.

Cô đưa một bàn tay khum trước miệng thành loa mà gọi lại:

- Bên em có mười sáu công nhân Việt Nam, họ đây, Anh nhận giúp em đi.

Trời ơi, những người phụ nữ này. Chiến tranh đang đến gần mà họ còn phải lĩnh trách nhiệm bảo đảm an toàn cho hàng trăm con người.

- Hẹn gặp anh ở thủ đô nhé - Roza vừa vẫy Anh vừa chạy đi. Anh không kịp hỏi sẽ gặp bằng cách nào. Anh không có địa chỉ và số điện thoại của cô ở bên lãnh thổ Sinkistan này.

Những công nhân Việt Nam ở bên đoàn của Roza nhanh chóng đến nhập vào hàng người bên này. Tổng số là hai trăm năm mươi tám người. Trong đó, hai mươi mốt người không có hộ chiếu đã được cấp giấy thông hành.

Đến chiều tối mọi người mới làm xong thủ tục và lên xe. Hai trăm năm mươi tám người lên bảy chiếc xe chở khách. Tất cả bảy lái xe đã được cho địa chỉ của Đại sứ quán Việt Nam tại thủ đô Sinkistan. Anh ngồi trên chiếc xe cuối đi ra khỏi bãi đỗ xe. Nhìn trở lại bãi đỗ, Anh lại thấy Nàng đang đứng trên thùng một chiếc xe tải chở rất nhiều người. Nhận ra Nàng nhờ chiếc khăn trùm đầu đã rơi xuống và một mái tóc dài tung bay. Chỉ mái tóc dài Việt Nam mới không trùm khăn và tung bay kiểu như thế. Bên kia biên giới, những chớp lửa vẫn bùng lên trong một cuộc giao tranh. Phía bên này, đi ngược chiều với họ là những đoàn xe tăng đang được gửi đến tăng cường cho biên giới. Xích sắt nghiền roàm roạp trên đường. Trong ánh đèn pha của xe tăng

và các loại xe quân sự, gương mặt Nàng đỏ hồng và sáng bừng lên cho đến khi xa dần.

* * *

Sứ quán đã biến thành trại tỵ nạn. Việc trước hết là thuê một tiểu đội bảo vệ có vũ trang đến trực suốt hai mươi tư tiếng trước cổng. Việc thứ hai, toàn bộ vườn trước và sân sau được biến thành chỗ nghỉ cho hơn hai trăm con người. Mua những tấm gỗ dán về trải kín trên mặt bãi cỏ và sân sau, làm chỗ nằm cho anh em công nhân. Phía trên bãi cỏ và sân, Anh đã bảo Quản trị mua vải dù chẳng thành mái che mưa che nắng. May mùa này không có mưa. Vải dù che như kiểu nhà có đám cưới. Thế là toàn bộ bãi cỏ và sân đã lát đầy gỗ dán, nằm ngổi đều được. Mỗi người đủ một chỗ nằm, như xếp cá, không nằm thì ngổi bó gối, mong chờ sớm được về quê hương.

Ngay cả ga-ra đằng sau nhà cũng thành chỗ ở cho công nhân. Mấy chiếc ô-tô được đưa ra hết trước cổng, đỗ qua đêm bên lề đường. Ở đây đã có bảo vệ canh giữ.

Đưa hai trăm năm mươi tám con người vào một cái nhà nghỉ nào đó? Không khả thi. Quỹ bảo hộ công dân chưa duyệt, không có tiền để chi. Công điện và điện mật tới tấp gửi về nhà để xin ý kiến về kinh phí. Tạm để người trong sứ quán như vậy đã. Bằng ấy con người mà tăng một chỉ có hai cái toa-lét. Phải thuê của công ty vệ sinh thêm bốn cái toa-lét di động. Sáng ra trước các toa-lét là hàng người dài. Đại sứ phải bảo các nhà tăng trên mở cửa cho anh chị em lên dùng nhờ toa-lét. Lãnh sự phản đối, lấy lý do an ninh bảo mật. Đại sứ phải bảo, tài liệu đã ở hết trong văn phòng, đây là nơi người ngoài không được xâm nhập. Còn lúc này việc hỗ trợ anh em công nhân phải được coi là việc quan trọng của sứ quán. Đến thế các phòng mới chịu mở ra cho công nhân vào nhờ.

Nấu nướng ngày hai bữa cho bằng ấy con người? Cũng không khả thi. Chẳng nổi niêu xoong chảo nào đủ cho một lượng thực phẩm lớn như thế. Ấy là chưa kể phải đánh mấy chuyến xe mới đủ mua thực phẩm. Đại sứ cũng đã có sẵn phương án rồi. Đặt một quán ăn ở gần sứ quán. Mỗi bữa họ đánh xe chở đến bằng ấy suất cơm. Ăn cũng tạm. Mỗi hộp cơm có một miếng sườn cừu nướng và vài thứ dưa góp chua chua kiểu Trung Á.

Bù đầu lên về những vấn đề phải trao đổi với nhà: kinh phí ở đâu để mua vé máy bay cho công nhân bay sang Dubai hoặc Bangkok, từ đó bay tiếp về Hà Nội. Tiền không chuyển sang được vì ngân hàng không kết nối với hệ thống ngân hàng quốc tế. Cũng có thể phải theo phương án đi từng tốp, mỗi tốp vài ba chục người, và theo những hãng hàng không khác nhau. Gửi điện. Gửi điện. Gửi điện. Mỗi ngày mấy cái điện đánh về và điện gửi sang. Thượng khẩn. Nhà đang họp liên ngành để tìm biện pháp sớm nhất.

Đang rối ruột lên thì nghe xôn xao ở phía nhà ăn. Nhà ăn chỉ đủ chỗ cho cơ quan, ngồi được hơn hai

chục người. Bây giờ người ra người vào tấp nập. Bà vợ Quản trị cùng với Cấp dưỡng đã liên doanh mở một quán bán mì gói. Bà này ngày ngày đầu tiên công nhân đến đã tru tréo lên. Khoảnh đất trên bãi cỏ mà lâu nay bà chiếm dụng cuộc xới trồng rau muống, bây giờ đã bị những tấm gỗ dằn đè lên. Thế là hết cả rau với cỏ. Bãi cỏ của sứ quán, vốn trồng một loại cỏ Mỹ tươi mơn mớn và đều tăm tắp. Vừa mới sang đến sứ quán, vợ Quản trị đã le te chạy ra cuộc xới một góc. Cấp dưỡng thấy thế cũng ra chiếm thêm một góc bên cạnh trồng rau cải. Người Việt nào trong mầu cũng có tính nhà quê. Ông bà nào tiểu thương thì cũng mới thoát được đồng ruộng nhiều lắm là ba đời. Vườn hoa vườn cỏ mịn màng đẹp đẽ ở sứ quán nào cũng bị cuộc xới, lại còn chia cắt cắt cứ mỗi người một mảnh. Có hôm Anh ra cổng đón khách, dẫn được ông phó sứ Singapore đi vào thì đi qua khoảnh vườn của vợ Quản trị, mùi khai xộc lên. Bà ta không vừa ý với việc tưới nước và bây giờ bổ sung vào danh mục cả nước tiểu. Hai vợ chồng bà cùng hai đứa con phải đi vào cái xô trong toa-lét để ngày ngày bà mang đi tưới. Có nước tiểu rau mới tươi xanh và đậm đà. Đẹp ngay. Đã làm ngơ cho việc cuộc xới bãi cỏ cơ quan lên, giờ lại được đà lấn tới. Không còn cái thể diện nào của cơ quan đại diện.

Cũng hôm qua, sau khi tru tréo về việc vườn rau đã bị những tấm gỗ dằn đè bẹp, bà ta lại to tiếng một trận nữa. Cái góc thờ thổ công thổ địa của bà đã bị hàng trăm người qua lại đá phải. Ông thổ địa văng ra gãy cả đầu. Đi lại thì phải có ý có tứ chứ, đá cả vào chỗ thờ của người ta, rồi gặp xui gặp rủi thì đừng có trách. Lại nguyên rửa đe dọa. Lâu nay bà cũng biến mấy chỗ trong sứ quán thành điện thờ. Thờ thổ công thổ địa. Thờ tam tòa thánh mẫu. Thờ Phật. Đang đi thỉnh thoảng lại giật mình gặp một góc thờ lập lòe cây hương. Loang loáng mấy cây lộc, lá vàng lá bạc. Nó không ra thờ cúng mà giống mê tín dị đoan hơn. Đại sứ cũng phải ra tay. Cô đưa các loại bàn thờ vào trong phòng riêng, Phật tại gia, Phật tại tâm, người khác họ cũng thờ trong phòng riêng của họ cả đấy.

Lúc này vợ Quản trị đang cùng Cấp dưỡng xằng xái bên nồi nước sôi to tướng. Mì gói Việt Nam bà mang sang mấy thùng, bây giờ phát huy tác dụng. Xé gói mì ra, bỏ vào bát ô-tô, rắc vào đấy một ít hành mùi thái nhỏ, rồi chan nước sôi. Bán. Tranh thủ bán cho anh chị em công nhân. Người Việt mà phải ăn đồ ăn nước ngoài một ngày thì có hai cái nhớ: một là nhớ cơm, hai là nhớ mì ăn liền. Thì bây giờ nỗi nhớ đã thỏa. Vợ Quản trị quá hiểu nhu cầu của người Việt. Lòng vả cũng như lòng sung.

Chị ta đang hí hửng bán mì ăn liền thì Đại sứ bước vào:

- Cô bán bao nhiêu một bát mì?

- Dạ, ba đô anh ạ. Gói mì mang được sang đây, cước vận chuyển của hàng không tính ra là bằng ấy. Coi như em không lấy tiền công, em phục vụ anh chị em thôi.

Đại sứ cười:

- Đắt quá. Một suất cơm sườn cừu bình dân tôi mua cho anh em chỉ có hai đô thôi. Vậy cô bán cho tôi bát mì hai đô nhé. Tôi mua toàn bộ chỗ mì ăn liền này và chiều đãi anh em luôn bây giờ. Còn từ nay trở đi không bán chắc gì nữa. Việc gì cũng phải hỏi ý kiến lãnh đạo cơ quan, không nên tự tiện làm.

Anh em được một bữa sáng mì ăn liền. Mà Đại sứ đã nói thế thì vợ Quản trị và Cấp dưỡng cũng phải cần răng làm vui. Đẹp luôn chuyện nấu nướng bán chắc trong sứ quán.

Từ chuyện bữa mì ăn liền, Đại sứ ra tiếp cái lệnh mới. Từ bữa này trở đi, tất cả cán bộ nhân viên sứ quán sẽ cùng ăn bữa trưa và bữa tối cùng anh chị em công nhân. Quán ăn mang đến món gì mình ăn món ấy. Anh chị em công nhân ăn gì thì sứ quán ăn món nấy. Đến bữa ăn ông gọi vợ xuống ăn cùng. Anh cũng gọi vợ con và các gia đình trong sứ quán xuống ăn cùng. Không nên tạo ra sự khác biệt. Người ta phải để vợ chồng con cái ở nhà để đến một nơi xa xôi, lao động kiếm đồng tiền công cũng là cách để trả nợ một phần cho đất nước. Bán mồ hôi và sức lao động. Đại sứ thường nói thế. Ông cũng cho rằng những người lính tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên Hiệp Quốc không chỉ bán mồ hôi mà có khi cả xương máu. Nhiệm vụ thì vinh quang, còn được nâng lên tầm nghĩa vụ quốc tế, nhưng cũng là ghé vai gánh thêm món nợ cho đất nước mà thôi. Cánh công nhân này thì bây giờ phải chạy loạn, của nả phải vứt bỏ lại, cố lắm chạy được lấy người về nương náu ở đây. Phải làm sao cho những ngày trú ẩn của họ bớt lo sợ và được thoải mái nhất trong điều kiện có thể.

Ăn được mấy bữa cơm của quán ăn Trung Đông, Lãnh sự kêu chán.

- Không được nói điều ấy đến tai anh chị em đâu - Đại sứ chấn chỉnh ngay - Anh muốn ăn món tự nấu thì để khi nào anh chị em về nước anh sẽ được thoải mái. Còn bây giờ, thực hiện quy tắc ứng xử của cán bộ ngoại giao là đây. Mình kêu chán còn anh chị em thì sao?

Thực tế là cánh công nhân phải hết nằm lại ngồi bó gối trong sân trong vườn sứ quán mất chín ngày. Chín ngày dài như một năm trời. Hối hộp lo lắng không biết bao giờ mới được về, có kịp chạy trước khi giặc đến hay không, và về bằng phương tiện nào. Cuối cùng các cuộc họp liên ngành do thủ tướng chủ trì đã ra được quyết định. Một chiếc máy bay của hàng không Việt Nam sẽ bay thẳng sang để đưa công nhân về nước. Sứ quán lập tức phải đi làm thủ tục xin phép cho máy bay ta vào không phận của bạn. Gì chứ với các bạn Việt Nam thì chính phủ Sinkistan luôn tạo điều kiện dễ dàng. Tiểu đội vũ trang được thuê đến tăng cường bảo vệ sứ quán trong chín ngày, cuối cùng chính phủ không lấy tiền. Những thủ tục xuất cảnh cho hơn hai trăm con người cũng được làm trong thời gian ngắn nhất. ■

Chọn những nụ cười...

ĐỖ HỒNG NGỌC

Có câu đúc kết “Năm năm / Sáu tháng / Bảy ngày”, nghĩa là ở tuổi 50, nên có kế hoạch năm; đến tuổi 60 thì chỉ nên làm kế hoạch tháng; còn đến 70 thì tốt nhất nên có kế hoạch... ngày! Cho nên “*Mỗi ngày tôi chọn một niềm vui! Chọn những bông hoa và những nụ cười!*” (TCS) là phải quá! Vấn đề là ở chỗ chọn lựa. *Thiên đường Địa ngục hai bên...* Một cụ già trên trăm tuổi được nhà báo hỏi bí quyết sống lâu, sống khỏe, ông nói có gì đâu, mỗi sáng, thức dậy, tôi tự hỏi hôm nay mình nên ở thiên đường hay địa ngục đây... rồi tôi chọn thiên đường.

Có những vùng khí hậu lạ. Một ngày mà có đủ cả bốn mùa: xuân hạ thu đông! Còn muốn gì hơn? Ở một tuổi quá cao nào đó, không phải chỉ cần có kế hoạch ngày mà nhiều khi còn phải có kế hoạch giờ! Sáng khác, trưa khác, chiều khác, tối khác rồi. Làm được gì thì làm ngay. Lát sau mọi thứ sẽ khác. Cần có phương án hai, phương án ba. Cầm nang để sẵn trong các túi gấm, đến đâu giờ ra đến đó!

Từ trứng và tinh trùng, ta hình thành một cái phôi phải nhìn dưới kính hiển vi mới thấy. Rồi rất nhanh, trở thành một thai nhi loi ngoi trong vũng nước ối, trong

bụng mẹ. Không thở. Không ăn. Không ngủ. Dĩ nhiên có tiểu tiện và đại tiện khi các bộ phận thải chất bã này hình thành và hoạt động. Thế rồi chín tháng mười ngày ta bung ra ngoài cứ y như cánh hoa phải xòe nở đúng thời đúng tiết vậy. Việc đầu tiên là... thở. Thở mà không xong thì tiêu đời! Bác sĩ sẽ xịt alcohol hoặc đặt vào đít cho ta khóc thét lên. Khóc càng to càng tốt. Khóc to có nghĩa là thở mạnh. Một môi rồi nhé! Từ đó đã phải lệ thuộc vào cái gì đó bên ngoài. Rồi phải bú nữa trời ọ. Bú mẹ còn đỡ, cứ vui đầu mà nút, chả cần ai chỉ dạy! Nhưng nhiều khi phải nín lấy cái bình bú cứng ngắc, ai đó nhét vào miệng vì không có sữa mẹ. Cứ thế mà chùn chụt để nuôi thân. Rồi biết lật, biết ngồi, biết bò, biết đứng chựng, biết đi, biết chạy nhảy, leo trèo... Rồi biết nói năng, suy nghĩ. Nhớ, tiếc, giận hờn, giành giật, đấu đá, ghen tuông, ích kỷ, thất tình lục dục đủ thứ không lúc nào ngưng. Và dĩ nhiên vẫn thở và vẫn ăn. Rồi nam tu nữ nhũ. Rồi chọn lựa. Rồi giao cấu. Rồi đẻ ra một lô một lốc chẳng biết từ đâu ra.

Đến một hôm, ta từ hừng hực chạy, ta... lững thững đi, rồi chập chững đứng, vật vạ, nghiêng ngả, rồi ngồi một chỗ, mắt lơ lơ nhìn xa xăm, rồi lồm cồm, bò lè, bò



lết... Từ chùn chụt, ngầu ngẩn, ừng ực, dờ dờ 100%... ta bỏ ăn bỏ uống, thấy cái gì cũng rệu rạo, nhóp nhép vì xệu xạo rãng cở. Rồi thờ cũng cà giạt, cà hước... Ta trở lại cái hồi thai nhi trong bụng mẹ, bây giờ là “mẹ Như Lai”, một vòng khép kín. Thì ra, ta đã từ đó mà đến để rồi loay hoay một vòng về lại chốn xưa. Cứ y như đàn cá hồi, cứ bốn năm lại “hồi” về chốn cũ, đẻ xong rồi chết, sau khi đã làm xong nhiệm vụ truyền giống. Con thiếu thân thì nhào vào ánh lửa. Con bộ ngựa giao cấu xong thì chết ngay trên bụng con cái, làm thức ăn cho con... Con bộ hung hùng húc chui vào đồng phân, giành giật đấu đá để vo tròn một cục phân mang về cho bộ hung cái nuôi con. Cá éch nhái bò sát chim đều vậy. Cây cỏ cũng vậy. Hoa nở chẳng những đẹp mà còn thơm, lôi kéo lũ bướm ong dập dìu lui tới để mang phấn đi muôn phương.

Nhìn suốt cuộc hành trình đó, có cái gì tức cười, vừa tàn nhẫn vừa thương tâm. Cái hiện hữu chỉ là thị hiện, trình hiện chút chơi vạy thôi. Nó giả. Nó tạm. Vậy mà sao ta cứ tưởng thiết mới đáng thương làm sao. Gieo rắc và sinh sôi. Cứ vậy. Như Lai thọ lượng. Như Lai thần lực. Cứ vậy. Người tỏ ngộ tùm tùm cười, vui vẻ chui vào tháp báu, gặp Như Lai Đa Bảo của mình ngồi đó, tay bắt mặt mừng. Schopenhauer nói cô con gái liếc mắt đưa tình, tìm kiếm chàng trai râu hùm hàm én mày ngài, oai vũ là để trao thân vì chắc hẳn sẽ là

giống tốt; chàng trai thì tìm giai nhân chân dài, đáy thắt lưng ong, ngực nở, mông to để mần đẻ. Lấy vợ xem tông lấy chồng xem giống là vậy. Con người thông minh hiện đại làm phiền Như Lai hết sức, vì chỉ muốn tìm vui mà quên nhiệm vụ thiêng liêng!



Đất (Nitrogen) nước (Hydrogen) gió (Oxygen) lửa (Carbon) cùng 62 nguyên tố đồng chí sắt kẽm được vo cục lại, nắn nót, thêm thắt, vẽ bày, hà hơi tiếp sức rồi thả vào Ta-bà nhộn nhạo theo một cái duyên, cái nghiệp nào đó. Mãi mới nhận ra “bổn lai vô nhất vật”. À há, nó là không, nó là chân không diệu hữu. Nó bày trò, vờ vịt, vớ vẩn, giỡn chơi thôi. Không muốn ngộ rồi cũng ngộ. Không muốn giác rồi cũng giác.

Sanh bệnh lão tử hay sanh lão bệnh tử thì cũng vậy. Lập trình nó vậy rồi. Nhưng “tử” dễ nghe hơn “chết”. Chết khó nghe và thấy sợ. Tại sao sợ? Không biết. Tại vì không biết cho nên sợ. Nhưng lạ, cũng là chết mà có nhiều từ khác nhau

để gọi. Vua chết gọi là “băng hà”. Sư chết gọi là “viên tịch”. Phật chết gọi là nhập Niết-bàn. Lính chết gọi là “hy sinh”... Dân chết có khi gọi là “mất” là “qua đời” là “liạ trần”, v.v...

Người ta sợ chết mà không sợ sanh. Vì sanh có biết đâu mà sợ. Nhưng có phải tự nhiên mà sanh ra không? Nếu ba mẹ ta mà không “duyên” với nhau thì có ta không? Nếu ông bà nội ông bà ngoại mà không “duyên” với nhau thì có ta không? Vậy ta từ đâu ra? Có phải chỉ tinh cha huyết mẹ là đủ hay còn cần phải có một điều kiện nào khác? Có cái gì khác đó chui vào, can thiệp vào để có ta chứ? Cái đó gọi là “thức tái sanh” ư? Là “nghiệp” dẫn dắt ư? Chính điều này làm ta thấy có trách nhiệm sống, vì sống cũng chỉ là một giai đoạn tạm thời của một hiện tượng tạm thời. Ta có trách nhiệm hơn. Ta có tự do hơn. Để tự chọn lựa.

Một cặp thai song sanh sợ hãi khi sắp tới ngày sanh, muốn ở lại trong thiên đàng lòng mẹ càng lâu càng tốt. Hai cái thai tranh cãi quyết liệt không ai chịu ra đời trước, vì không biết chuyện gì chờ đón họ ngoài kia. Cuối cùng dù giằng co thế nào thì cũng có một cái thai chui ra trước. Hóa ra... đời vui quá! Người ta đón chào rôm rả. Thai kia thấy thế cũng vội vã ra theo. Rồi oa oa chào đời. Rồi hít thở, rồi bú mớm. Rồi lớn như thổi, rồi yêu thương, rồi ganh tỵ, hờn ghen, đấu đá, giành giật... rồi cuối cùng cả hai cùng một lần nữa lại bị kéo ra... khỏi cuộc đời. Cũng lại quyết liệt tranh cãi không chịu, cũng lo lắng, sợ hãi, đòi ở lại càng lâu càng tốt...

Không có sự khác biệt giữa cái chết của một vị vua, bỏ lại đằng sau vương quốc của mình, và cái chết của một người ăn mày, bỏ lại cây gậy.

Rồi cùng mà mỉm cười. Nụ cười của Phật. Của Bayon. Của La Joconde... ■





*"Dù tiễn đưa ngàn dặm rồi cũng phải chia tay".
(Tổng quan thiên lý, chung hữu nhất biệt).*

Du Vũ Minh

Không ai có thể nói trước được chuyện gì sẽ xảy ra ở ngày mai, mặc dù ngày mai mặt trời vẫn lên, nắng vẫn lấp lánh trên cành lá và dòng sông vẫn lặng lẽ hiền hòa chảy quanh đồng cỏ như mọi ngày...

Thiền sư Ajahn Chah khuyên chúng ta rằng: *"Rồi sẽ có một ngày bạn phải vào bệnh viện, bạn hãy tâm niệm rằng: lành bệnh thì tốt nếu không lành bệnh thì cũng tốt thôi, trường hợp xấu hơn, thầy thuốc nói bạn chỉ còn sống một thời gian ngắn nữa, bạn hãy bình tĩnh nhìn những người đang ở chung quanh bạn và nghĩ rằng: Dù mau hay chậm rồi họ cũng sẽ như mình. Được như vậy bạn sẽ thấy vui bớt những lo âu đang nặng trĩu trong lòng".*

Trong cuộc sống, chúng ta thường gặp những rủi ro và bất công nhưng cái chết luôn bình đẳng với mọi người, phải chăng đó là niềm an ủi trước khi rời bỏ người thân và cuộc đời... với những nỗi buồn trĩu nặng trên đôi vai?

Tác giả Du Vũ Minh nói về cuộc chia tay với người bạn thân thiết của ông rằng: *"Sau cơn mưa hôm ấy, người bạn của tôi ngỏ lời từ giả, tôi đòi đưa bạn mình ra đến trạm chờ xe, bạn tôi nói, dù có đưa nhau ngàn dặm cuối cùng cũng phải chia tay, thế nào chẳng nữa thì bạn*

chỉ có thể cùng tôi đi chung một đoạn đường. Vậy bạn đưa tôi ra khỏi cửa nhà cũng đủ rồi".

Trước năm 1975, hồi tôi còn ở căn phòng nhỏ bẽ bộn trong thành Ô Ma, Saigon. Bạn tôi là Phạm Chu Sa thường đến chơi, và có lần nói với tôi rằng anh có một người bạn có một sở thích rất lạ lùng, cứ bốn giờ sáng là anh ấy thức dậy ra ngoài bến xe; anh chỉ ngồi đó với ly cà-phê bên quán cóc nhìn thiên hạ cho đến sáng trắng mới trở về. Anh ấy thích nhìn cảnh chia ly chẳng? Hay anh bị ám ảnh một nỗi buồn nào đó từ trong sâu thẳm của tâm hồn?

Trước đây, Tế Hanh, một nhà thơ nổi danh từ thời tiền chiến cũng đã từng chìm đắm trong nỗi buồn như vậy:

*Những ngày nghỉ học tôi hay tới
Đón chuyến tàu đi đến những ga
Tôi đứng bơ vơ xem tiễn biệt
Lòng buồn đau xót nỗi chia xa.*

Nỗi buồn cứ vương theo từng bước chân của người ở lại:

*Kẻ về không nói bước vương vương
Thương nhớ lan xa mấy dặm trường...*

Âu cũng là sở thích của mỗi người, nhưng đó là những cuộc chia tay nhẹ nhàng để rồi có ngày còn gặp lại. Nhưng có những cuộc chia tay để rồi cách biệt không còn bao giờ gặp nữa. Lúc thấm đẫm nỗi buồn



PHẠM THANH CHUƠNG

mất mát khi đã xa cách ngàn trùng người ta mới cảm nhận sự quý hóa của từng ngày được sống gần nhau:

Cảm ơn đời mỗi sớm mai thức dậy

Ta được thêm ngày nữa để yêu thương.

(Kahil Gibran, Nguyễn Nhật Ánh dịch)

Vũ trụ, vạn vật cũng phải theo qui luật của “hợp tan, sinh diệt” không thể khác và cũng không thể thay đổi.

Trăng tròn để rồi khuyết

Hoa nở để rồi tàn

Bèo hợp để rồi tan

Người gần để rồi ly biệt.

Đó gần như lẽ tự nhiên trong đời sống của mọi sinh vật hữu tình. Hơn thua, thành bại, được mất vốn rất mong manh. Có đó rồi không đó. Không có gì chắc chắn, trường cửu.

Trần gian thì mệnh mông, thời gian thì không cùng nhưng vẫn có những ràng buộc trong một khuôn khổ vô cùng tinh tế và ảo diệu, đó là luật *nhân quả*. Nếu chúng ta ý thức được điều này thì cuộc sống sẽ nhẹ nhàng hơn và đem lại những điều tốt đẹp cho tha nhân.

Rồi một ngày, bất chợt ta nhận ra rằng mắt ta bắt đầu đã mờ, răng ta bắt đầu đã long, tóc trên đầu ta bắt đầu chớm bạc, hai bên khóe mắt ta bắt đầu xuất hiện những nếp nhăn... ta bắt đầu bước vào *tuổi già*. Cuộc đời bắt đầu chuyển qua một giai đoạn khác.

Chúng ta không thể tránh khỏi cái chết, không thể tránh khỏi việc sanh ly tử biệt, cái chết là một điều chắc chắn.

“... Nơi ta có thể sống để tránh khỏi cái chết quả là không có, nơi đó chẳng có trong không gian, dưới đại dương. Nơi đó cũng chẳng có trong lòng một quả núi”.

(Lời Phật dạy trong kinh Pháp cú)

Tất cả mọi sinh vật có sự sống, kể cả cây cỏ trong thế gian này, không một sinh linh nào có thể sống mãi mà không chết.

Hành trang duy nhất ta mang theo khi lìa bỏ cõi trần là *ngiệp*. Cái mà ta đã gieo cấy, tạo ra trong suốt quãng đời đã sống.

Tùy theo nghiệp lành hay dữ, ta sẽ được dẫn dắt sang một đời sống khác tốt đẹp hơn hay khắc nghiệt hơn.

“Chư Phật không tẩy sạch những hành vi độc ác, xấu xa cũng không xóa hết những khổ đau do chúng ta tạo nên, cũng không hoán chuyển được khổ đau của ta sang kẻ khác”.

Không có nơi nào thực sự an lạc cho con người nếu nơi đó không có sự chân thực, thiện lành và từ bi hỷ xả.

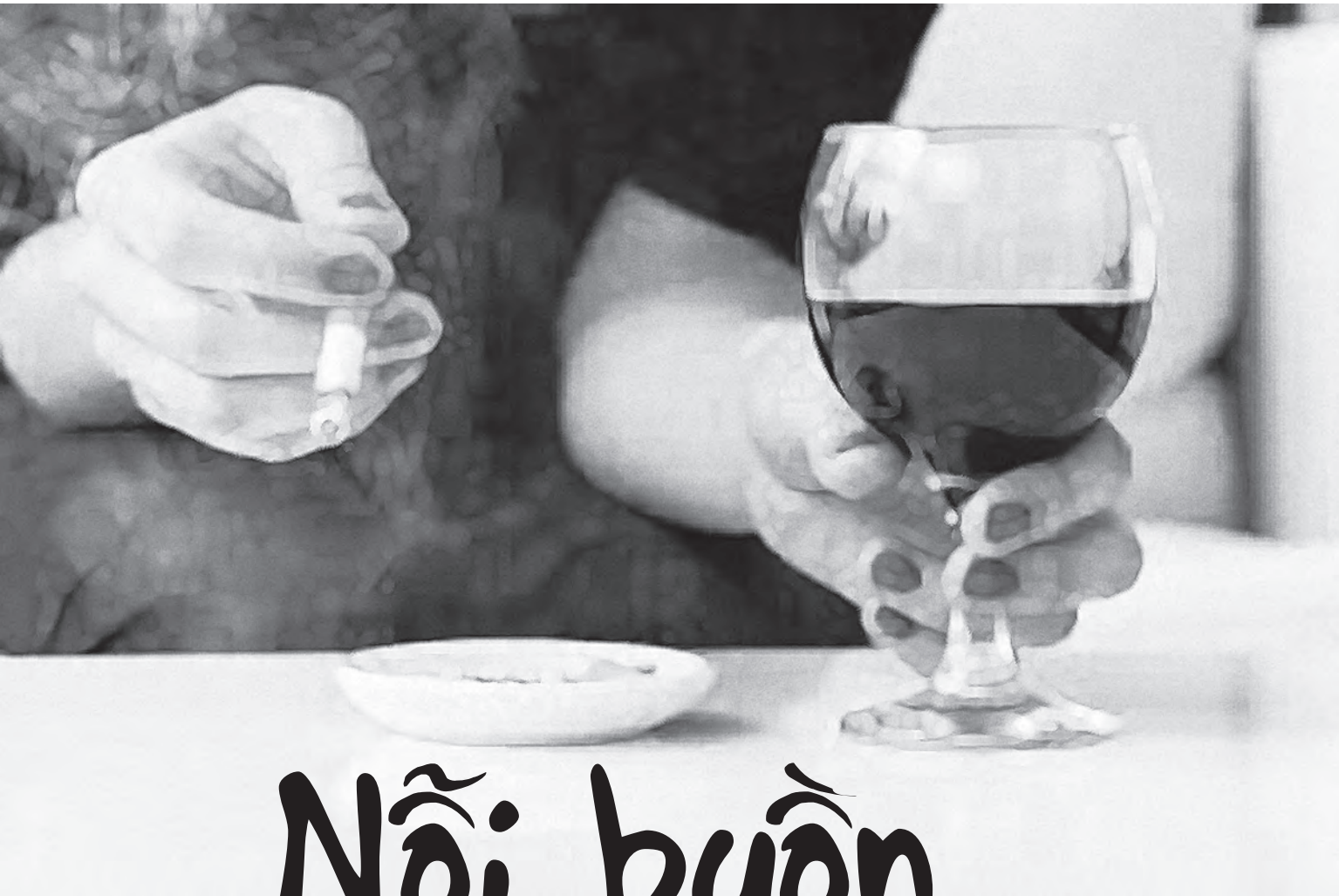
Trong đời sống của một kiếp người, niềm vui, hạnh phúc, viên mãn thường rất ít ỏi, hiếm hoi nhưng nỗi thống khổ, đau buồn, bất hạnh thì lúc nào cũng có, nơi nào cũng có, ở đâu cũng có.

“... Kiếp sống này sẽ bị xóa đi rất nhanh, giống như ta dùng một cành cây để viết chữ trên mặt nước vậy”.

Tác giả Jean D’Ormesson, viết một đoạn ngắn về “Chuyến tàu cuộc đời” (Le train de la vie); ông nói: Cuộc hành trình đầy niềm vui lẫn nỗi buồn, hội ngộ rồi chia ly. Ta chẳng biết rồi ta sẽ xuống ở ga nào? Thôi thì hãy sống vui, yêu thương và tha thứ, điều quan trọng là chúng ta phải để lại những kỷ niệm đẹp cho những người còn tiếp tục chuyển đi. Và cuối cùng xin cảm ơn bạn là người hành khách đã cùng với tôi chung một chuyến tàu.

Trong cuộc hành trình trên “chuyến tàu cuộc đời” dù phải xuống bất cứ ga nào, tôi cầu mong khi rời bỏ trần gian này chúng ta sẽ bước lên một chuyến tàu khác êm ái hơn, thân thiện hơn, sẽ đưa chúng ta về một nơi chốn bình yên đầy cỏ hoa và nắng ấm. ■





Nỗi buồn

NGUYỄN AN

Sáng trời mưa lất phất, ông đi ăn phở. Nhiều cặp là vợ chồng, bồ bịch vào ăn. Một đôi trẻ vào bàn kế bên, cô gái gọi hai tô xí quách to dùng không bánh. Nhìn hai bạn trẻ ngồi cặp xí quách mà ông thán phục sức ăn của họ. Cô gái nói: Tối qua, say quá, uống chắc cả thùng!. Một thùng bia là 24 lon, nhìn mặt cô gái non choẹt uống hơn 20 lon, ông thấy khiếp thiết. Chẳng nghe chàng trai nói gì, nên chẳng biết đồng tình hay phản kháng.

Xem phim nước ngoài thấy phụ nữ đi làm việc cũng nhậu như mấy ông. Còn các quán nhậu bình dân hè phố, cũng không hiếm phụ nữ nhậu. Ông cũng biết, đa phần giới trẻ, làm việc công ty, cơ quan... có rất nhiều dịp để liên hoan nâng ly bia rượu. Muôn ngàn lý do để ra quán, nhà hàng ăn uống, rồi cụng ly say sưa... Nhớ thằng cháu vừa tâm sự chia tay với bạn gái: Bạn con làm kế toán, mà cứ đi nhậu tiếp khách công ty hoài. Con đã bảo chuyển chỗ khác làm, vậy mà cô ấy không chịu, còn bảo con không phóng khoáng! Con chia tay luôn. Ông tán đồng chuyện ấy. Đàn bà mà nhậu nhẹt, say sưa làm sao mà chăm sóc con cái, chu toàn việc gia đình.

Trưa về nhà, ông thấy ở phòng khách có một cô gái ngồi gác chân lên bàn xem ti vi. Quá ngạc nhiên, ông hỏi: Cô là ai? Cô gái nhìn ông chỉ cười cười. Nổi quạu, ông định la lên, thì con trai ông từ phòng trong ra báo: Con dâu ba đó! Nghe xong ông muốn nổ măt đom đóm, im lặng mà lòng hậm hực. Quốc có quốc pháp, gia có gia quy, muốn gì cũng phải báo ông một tiếng, chứ ở đâu tự nhiên dẫn về vậy.

Chờ đến khi vắng mặt con dâu “ngang hông” đó, ông mới bảo con: Con dẫn đại về, cha mẹ người ta báo công an là con dụ dỗ hay bắt cóc sao? Con trai ông cười khà khà: Hai mươi mấy tuổi đầu rồi làm sao dụ dỗ được, vả lại tự nguyện mà bảo bắt cóc sao được? Ông nghe muốn té ngửa, liền nói: Dù gì cũng phải trả rượu xuống nhà người ta nói chuyện, chứ con dẫn về luôn, ba thấy không phải. Rồi cũng phải đám cưới, đám hỏi chứ!

Thằng con nói chuyện tỉnh queo: Đám cưới chỉ là hình thức thôi! Ông lắc đầu hết nói. Xem ra, ông lâu nay sống cảnh “gà trống nuôi con” cũng muốn con ông có vợ, sinh cháu cho ông bông, cho nhà thêm vui, nhưng cái kiểu dẫn đại về nhà là ông không ưng bụng.

Đi tâm sự với các ông bạn, ông mới biết thêm có những đám cưới cô dâu bụng đã to thè lè. Có người còn nói, bây giờ bác sĩ coi ngày cưới chứ chẳng phải đi

thấy coi ngày dựng vợ, lấy chồng nữa. Hóa ra, cô dâu đã có bầu trước, phải tổ chức sớm, chứ không thôi sinh em bé trước ngày cưới (!?).

Ông chợt nhớ, ở khu nhà ông, có nhiều cặp thanh niên ở tình lên làm công nhân. Rồi ưng nhau, chẳng đợi gia đình hai bên, có thể vì xa xôi hay vì lý do nào đó, ăn ở với nhau, vài năm sau rồi bỗng cháu về thăm hai họ ở quê luôn. Hoàn cảnh khó khăn, hợp ý, cùng nhau góp gạo nấu cơm chung, rồi báo gia đình sau, xem ra cũng tạm chấp nhận được. Nhưng cũng có những cặp ghép nhau ở xong, một thời gian lại chia tay. Có người buồn quá nhảy sông tự tử. Thế là xong một kiếp người con gái chỉ vì một phút đưa chân, tin tưởng nhầm kẻ sở khanh.

Ông nhớ đời xưa, con gái đoan trang, chưa có cha mẹ bên đường trai bước tới là không được đi chơi chung hai người. Đã ưng ý thương nhau thì giục chàng trai mau bước tới. Một mâm lễ vật nho nhỏ, cặp rượu, gói trà, hộp bánh... xem là cái lễ để nói chuyện, bàn chuyện trăm năm cho đôi trẻ. Không phải quá lệ thuộc sáu lễ như xưa, giản lược bớt còn hai đám: đám hỏi, đám cưới. Hay là đơn giản hơn là chỉ còn lễ cưới. Ngày xưa, con gái mà chẳng có đám cưới mà theo không là bôi tro, trét trấu vào mặt cha mẹ mình, là bị xóm làng cười chê, họ hàng dị nghị. Một đám cưới nho nhỏ phù hợp với hai bên, đủ để là cái mốc quan trọng đáng nhớ trong đời người, buộc phải có.

Càng nghĩ, ông càng cảm thấy khó nghĩ khi cô con dâu trong nhà cứ xem chuyện cưới hỏi nhẹ tênh. Ông không muốn người ta nhìn ra, nhìn vào, cười nhạo ông là người không biết lễ nghĩa. Phải chi nhà ông nghèo khổ, phải bấm bụng cho con trai dẫn không con gái người ta về nhà, đằng này lễ vật cưới vợ cho con, ông đã chuẩn bị sẵn sàng, vậy mà con trai làm ông rơi vào tình huống “việt vị”.

Ông chợt nhớ mới đây không lâu, ở chung cư Linh Đàm, quận Hoàng Mai, Hà Nội, một đứa trẻ mới ra đời bị mẹ - một sinh viên - ném từ lầu thứ 31 rơi xuống đất tử vong. Sau này mới biết cô sinh viên ấy quan hệ lung tung, đã quen đến người thứ ba, cái thai đến ngày sinh, bị cô buộc chặt trong bụng, nên khi sinh ra đời đã tử vong, liền bị cô ném qua cửa sổ xuống lầu. Thật là kinh hoàng về lối quan hệ tình cảm và chuyện sinh đẻ xem nhẹ như... cái lòng gà, vậy!

Ông tắc lưỡi: Chẳng lẽ chuyện trai gái mới lớn, yêu nhau, cưới hỏi, đời xưa, đời nay khác xa dữ vậy sao?

* * *

Từ khi có con dâu mới về, nếp nhà ông hầu như cũng không đổi. Ông vẫn phải sáng sáng đi chợ, nấu cơm, dọn dẹp nhà cửa. Đứa con trai khi xưa được nuông chiều, sáng sớm dậy là đã có thức ăn sáng ông mua về sẵn, hoặc ăn ngoài. Đến tối mới về ăn với ông. Nay có vợ, cả hai ăn luôn bên ngoài. Sáng trưa, chiều

tối chỉ mình ông tự nấu ăn một mình. Ngày nghỉ, cũng chẳng ai làm phụ giúp việc nhà, xem như đó là trách nhiệm của ông.

Các ông bạn hàng xóm nói ông từ nay khỏe rồi, có con dâu về phục vụ, chăm lo việc nhà. Ông chỉ ậm ừ không trả lời, giấu nhẹm chuyện cô con dâu có đếm xỉa gì đến ba chồng. Chẳng lẽ lại kể chuyện nhà đáng xấu hổ ấy ra.

Thời thì chuyện bếp núc, quét dọn nhà cửa, con dâu ông có đoảng, ông cũng du di bỏ qua; hy vọng từ từ con dâu sẽ biết chăm sóc nhà cửa, nhưng chuyện ông đau lòng nhất là chuyện con dâu... nhậu! Chuyện ông thường xuyên bàn tán với các ông bạn, chuyện ông tán đồng đứa cháu bỏ bỏ chỉ vì nhậu, nay lại rơi vào hoàn cảnh nhà ông. Có cảm tưởng như “ghét của nào, trời trao của ấy”.

Tối tối ông ngồi xem ti vi, con dâu ông thường đi làm về say khướt. Ông vội bỏ vào trong để tránh nhìn cái cảnh khó chịu ấy. Nhiều lần ông nói với con trai về chuyện phụ nữ không được ăn nhậu say sưa, nhưng con trai ông nhún vai, bảo đó là chuyện đi làm phải giao tiếp. Chẳng lẽ, cha con lại cãi nhau vì chuyện con dâu nhậu. Chuyện đáng lo là con dâu chỉ lo chuyện đi chơi dung dăng, dung dẻ, ăn nhậu quán bar... chứ chẳng màng sinh cho ông một đứa cháu.

Ông nhìn quanh, có vài nhà hàng xóm cũng có các cô con dâu nhưng đa phần họ hiền thảo, chăm sóc cha mẹ chồng, nhìn nhà người lại tủi thân. Ông lại nhớ vợ ông, người vợ nhu mì, thương chồng thương con, tảo tần sớm khuya. Sáng vợ ông là người thức dậy đầu tiên, chăm lo cơm nước cho cả nhà. Sáng cấp giò đi chợ, trưa chiều nấu cơm nước phục vụ chồng. Nhà cửa sạch bong từ trong ra ngoài, con cái được chăm sóc kỹ lưỡng. Tối là người ngủ sau cùng, đi vòng quanh nhà kiểm soát cửa nẻo, rồi mới vào phòng ngủ. Chẳng rượu chè say sưa, công dung ngôn hạnh đầy đủ. Tiếc quá, vợ ông mất sớm. Nếu còn, không biết vợ ông sẽ đối xử với nàng dâu “hiện đại” này thế nào? ■



Nguồn: baomoi.com

Giọt nắng hạ

LÊ THỊ NGỌC NỮ

Giọt nắng giòn mùa hạ
Mơn trớn lá Bần xanh
Chạm vào trái trên cành
Vị chua lành nhớ mãi

Giọt nắng vàng hoang hoải
Theo gió trái trên đồng
Xanh ruộng lúa mênh mông
Phù sa hồng con nước

Giọt nắng reo ngô trước
Vui bất được chùm Keo
Trái đỏ chín ngồn ngồn
Đong đưa treo trong gió

Giọt nắng rơi giếng nhỏ
Ánh sáng toả lung linh
Tháng năm của quê mình
Đón yên bình mùa hạ.

Ngược về miền nhớ

BÁ ĐÔNG

Qua cánh đồng
có mùi ngai ngái khói
có tuổi thơ tôi lặng lẽ đi tìm
những cánh diều căng trên bầu ngực gió
những tiếng cười rất bông vành môi

Nghe ký ức
chợt cựa mình trong lòng đất
nảy chồi xanh che lấp khoảng khô cạn
nghe tiếng nước từ trong nguồn cội
chảy qua đời ru điệu nhớ quê xưa

Tôi thấy tôi,
núp sau chiều rơi vội
dưới hàng cây nhuộm nắng đông tàn
lật bàn tay cào tìm mùi hương cũ
lấn vào trong sợi tóc phai màu

Chạm nỗi buồn mắc cạn trên môi
tiếng thở thời gian,
nhẹ theo bàn chân bước
Lầm bầm câu chào...
năm tháng tuổi thơ tôi.

Có một mùa rất lạ...

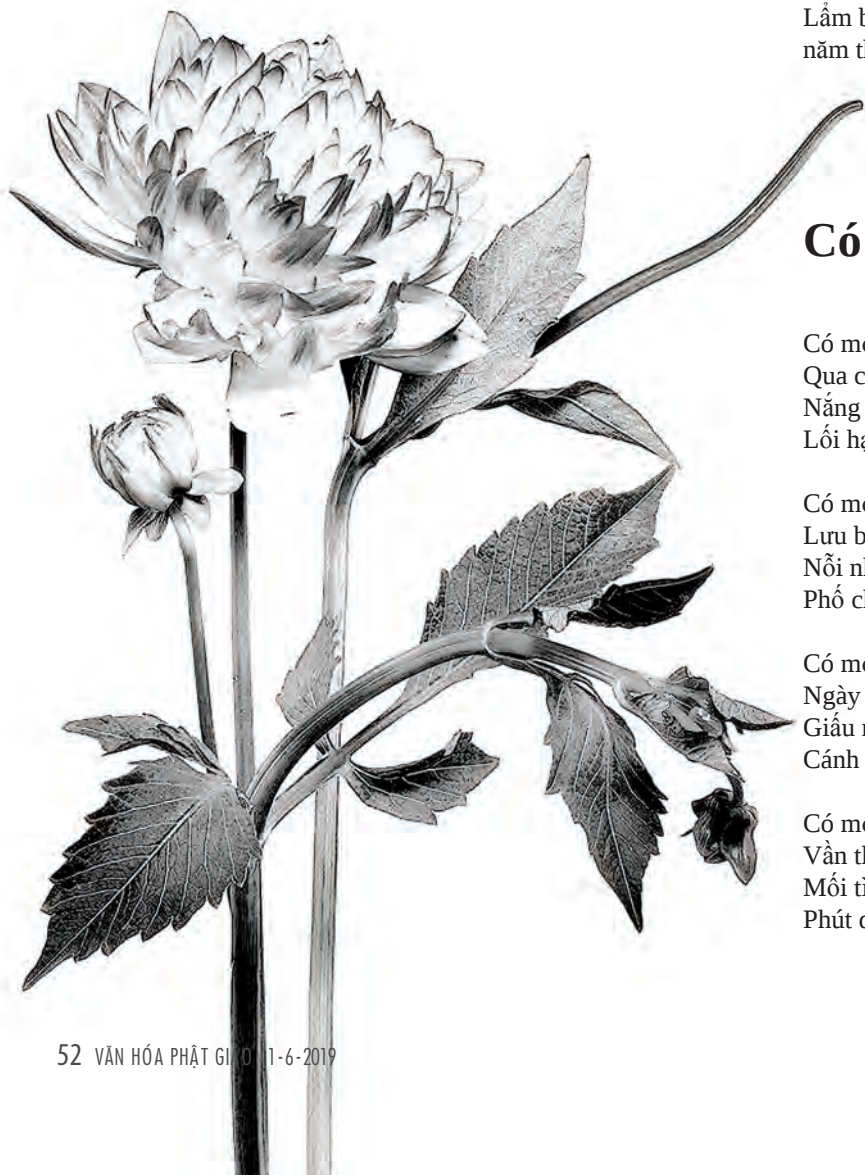
NGUYỄN CHÍ NGOAN

Có một mùa rất đổi nhớ thương
Qua con đường vắng buồn vui ở lại
Nắng mê miền cánh phượng hồng đỏ cháy
Lối hạ thênh thang bàn chân nhỏ đi về

Có một mùa nước mắt rung rung
Lưu bút cầm tay người về cuối phố
Nỗi nhớ mênh mông một chiều đại lộ
Phố chìm vào kí ức những mùa hoa

Có một mùa thăm thăm buổi đi về
Ngày kéo lê những tàn dư vết tích
Giấu nụ cười vào trong đáy mắt
Cánh gió vội vàng buộc chặt một miền em

Có một mùa muộn mất lời yêu
Vần thơ cũ với ngày xưa vụn vỡ
Mối tình đầu đi qua lắm lỡ
Phút đại khờ bỗng chốc hoá trăm năm..



Đêm mùa hạ

TRÀ KIM LONG

Lại đến hè rồi em biết chưa?
Ve không nghe được tiếng kêu mùa
Vài cây phượng lạc ven đường phố
Nở đỏ hoa buồn gợi nhớ xưa.

Rộn bóng người và rộn tiếng xe
Ta đi trong phố giữa đêm hè
Nghiêng ngả đường đời tay níu lại
Cùng chung hơi thở nhịp tim nghe.

Em choàng tay lại áp lưng tôi
Thay tiếng tình ru nửa cuối đời
Đêm phố phượng lên đèn quá sớm
Đầu mùa vương mấy hạt mưa rơi.

Tháng Tư còn nóng đến bao giờ?
Gió lạc phương nào bay phát phơ
Thổi ngược tóc đùa ngang mấy sợi
Hòa chung quện khít lại đôi bờ.

Từ tốn đường đi em với tôi
Phố đông thì mặc phố đông người
Một xe riêng chờ tình hai đứa
Không vội vàng chi cũng đến nơi.

Gửi

TRẦN THANH THOA

Gửi đi một lời ca của gió
Gặp hương sen thao thiết bên trời
Gửi lòng đất mẹ vương nghĩa tình vơi vợi
Này mầm một hạt từ bi...

Những đám mây mắc lại trên nhánh cây
Giọt nắng vàng ướt đầm lưng lá
Tiếng gà gáy lác lác trên mái chuồng phủ rạ
Giấc mơ trưa nứt ra từ vỏ trứng diệu kỳ

Những con chữ nằm ngoan trên trang giấy
Bài thơ non phẳng phát hương cỏ mềm
Gửi vào đời một nốt trầm lặng lẽ
Chợt vọng về điệp khúc bình yên...



Cần...

TỊNH BÌNH

Cần bông hoa ban sớm
Dâng cho đời muôn hương
Cần yêu thương bất biến
Giữa bao cuộc vô thường

Cần bước chân chậm chậm
Giữa hối hả đời thường
Dừng lại và xoa dịu
Những mảnh đời tang thương

Cần ánh nhìn trù mến
Chan chứa niềm bao dung
Từ bi và thấu hiểu
Tánh linh ẩn sen bùn

Cần phút giây tĩnh lặng
Nhẹ hơi thở ra vào
Bao sân si hờn giận
Cũng là khách trần lao

Cần tiếng chuông tỉnh thức
Tên mình... xóa tuổi tên
Cầu hồng ân gia bị
Cõi hồn bay... bay lên...

Lũ rừng

HOÀNG KHÁNH DUY

Tôi dẫn đoàn khách du lịch 23 người đến suối Nước Ngập. Đường đi uốn quanh sườn núi; phương Bắc đón chúng tôi bằng sương mờ trắng đục mùa đông và những khúc cua chữ C trên hành trình khiến cả đoàn một phen hú vía. Chiếc xe limousine của Green Travel đỗ lại ở đầu bản. Cái rét đợi sẵn bên ngoài, đến khi cửa xe mở ra, gió miền núi lập tức ủa vào khiến khách miền xuôi rung mình hai tay khoanh vào nhau bước xuống xe cun cút đi dưới mùa đông rét mướt.

Tôi đã quen với cái lạnh quanh năm xứ Tây Bắc. Ngày tôi còn nhỏ, hễ tiết trời sắp lập đông là mẹ tôi lại tất bật xuống chợ phiên mua mớ vải vóc, kim chỉ, len màu... về may áo cho chúng tôi. Chúng tôi thường tranh nhau tấm áo đầu tiên. Tuy nhiên, vì là anh nên tôi vẫn phải nhường lại áo ấm cho em gái, còn tôi mặc tạm áo cũ của đông năm trước. Mấy hôm sau mẹ tôi lại xuống

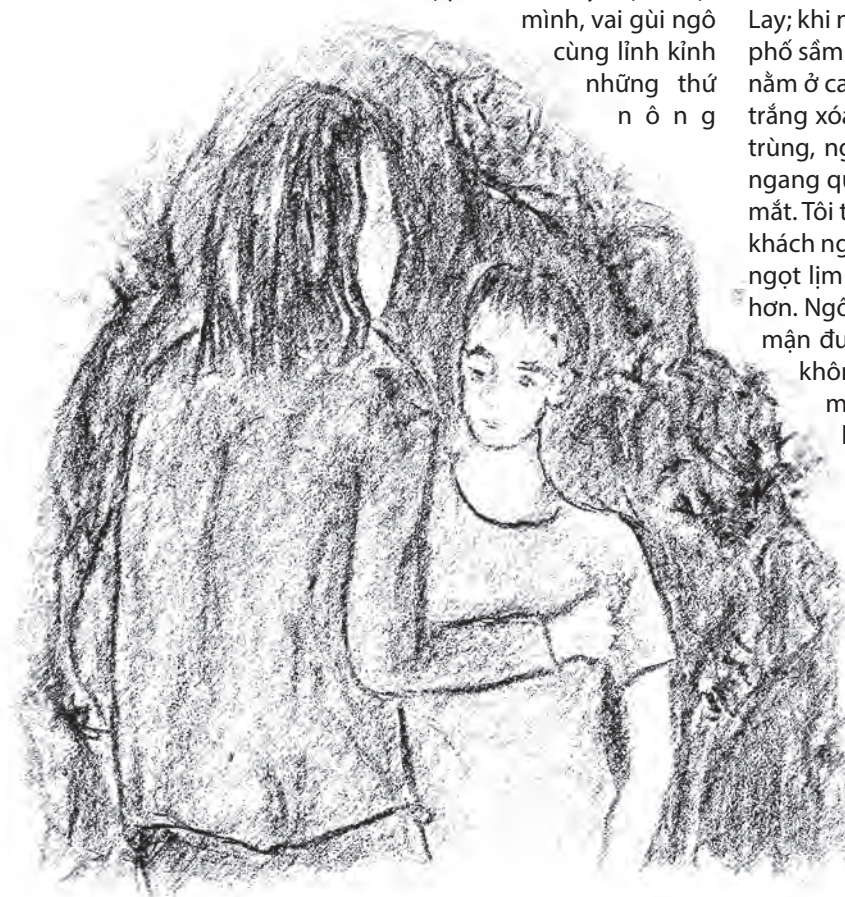
chợ phiên, lần này mẹ đi một mình, vai gùi ngô cùng linh kinh những thứ n ô n g

sản khác. Mùa đông, bóng mẹ thập thững rồi khuất hẳn trong sương mờ giăng mắc trên con đường quanh co xuống núi. Mẹ đi từ sớm, đến khi mặt trời lửng lơ trên đỉnh núi thì mẹ trở về, trong gùi chẳng còn ngô cũng như các loại nông sản khác, mà đựng những thứ lật vật mẹ mua được từ phiên chợ. Mẹ gọi tôi đến, mẹ lấy từ dưới đáy gùi lên tấm áo ấm màu tro còn mới tinh. Chiếc áo ấy tôi đã mặc không biết bao nhiêu mùa đông lạnh, tôi lớn lên, tấm áo không còn vừa vặn nữa, mẹ tôi mang tấm áo đi cho đứa trẻ nghèo dưới bản Vạc. Tôi tỏ vẻ không ưng, mẹ xoa dịu sự tiếc nuối của tôi bằng giọng trầm ấm lạ thường: hạnh phúc là cho đi.

"Hạnh phúc là cho đi", câu nói của mẹ đã theo tôi đến tận bây giờ.

Tôi tìm thấy hạnh phúc của mình trong nụ cười và sự bình an nơi người khác. Hai mươi lăm tuổi tuổi, tôi trở thành hướng dẫn viên của Green Travel, nay đây mai đó, khi dẫn khách ngược lên Mai Châu, Bản Lác, Mường Lay; khi ngược về sông Hồng, Hải Dương, những thành phố sầm uất nằm bên bờ vịnh Bắc Bộ xinh đẹp. Bản tôi nằm ở cao nguyên Bắc Hà, vào mùa hoa mận nở bung trắng xóa, tôi thường dẫn khách về thăm núi đồi trập trùng, ngắm hoa nở. Lần nào cũng vậy, hễ có dịp đi ngang qua bản là tôi lại nhìn qua cửa sổ đến mút tằm mắt. Tôi thường lấy cớ cho xe dừng lại ở đầu bản để du khách nghỉ ngơi, uống nước chè tươi, ăn mận đầu mùa ngọt lịm... thực sự là vì tôi muốn được ngắm bản lâu hơn. Ngôi nhà nhỏ phía cuối bản, trước nhà có hai cây mận đương độ trở hoa - nhà của tôi. Đường về nhà không xa nhưng tôi không về. Cửa nhà đã khép, mấy mùa mận chín rụng đầy gốc cũng chẳng ai hái đem bán, về rêu phong cũ kỹ phủ trùm lên mái ngói màu gạch tôm. Tôi buồn buồn. Mấy lần sau tôi không thiết tha việc đề nghị bác tài xế dừng xe lại ở đầu bản, nhưng tôi luôn nhìn về ngôi nhà nhỏ của mình mỗi lần đi ngang qua.

"Chào mừng du khách đến tham quan cao nguyên Bắc Hà, một cao nguyên đá vôi có độ cao trung bình 1.000m, nơi trồng trọt các loại cây ăn quả mà nổi tiếng nhất là mận Bắc Hà...". Tôi nói bằng chiếc loa mini, hơi thở ra khói trong sớm mai vắng nắng. "Còn đằng kia..." - tôi ngập ngừng - "... phía bên trái của du khách, chính là con suối Nước Ngập. Con suối này chảy



ngang qua cao nguyên làng bản, suối đổ về sông...". Nói đến đó, tim tôi thắt lại. Khách du lịch ngỡ ngàng trước câu nói bỏ lửng của tôi.

Đoàn người nhìn về phía suối.

Suối Nước Ngập uốn mình qua lèn đá hăm hở chảy tràn giữa núi rừng hoang sơ. Bên bờ suối cỏ mọc lưa thưa, lau lách phát phơ, nước rì rào với đá làm thành khúc nhạc núi rừng không bao giờ im lặng. Có chỗ hòn đá to chắn ngang chia dòng nước rẽ thành hai hướng chảy rồi hợp lại ở phía dưới. Tuổi thơ tôi gắn chặt với suối Nước Ngập. Hồi còn bé, mẹ thường dẫn tôi ra bờ suối lấy nước về chứa trong cái khạp trước nhà để mỗi khi đi về ngang qua khoảng sân nhỏ, tôi thường dùng lại múc nước rửa mặt, rửa tay cho sạch rồi mới bước vào nhà. Đó là thói quen của tôi, sau này Mi Mi cũng làm y như vậy. Quảng suối chảy ngang qua cao nguyên Bắc Hà là quãng suối đẹp và thơ mộng nhất. Tôi đứng bên bờ ngắm nhìn dòng nước chảy, trong lòng vời vợi xa xôi. Chưa bao giờ tôi thắc mắc về thượng nguồn dòng suối. Hồi ấy tôi còn quá nhỏ, còn bây giờ tôi đã đi xa lâu lắm mới có dịp trở về chốn cũ. Mỗi lần đứng bên bờ suối, tôi lại nghĩ về bóng dáng mẹ tôi, về tuổi thơ êm đềm cả những ngày giông bão.

Mi Mi không nhìn mặt tôi. Con bé ngồi cúi mặt chỏ bực thềm, tay vân vê chum hoa mạn trắng. Tôi gọi "Mi Mi". Hình như con bé không nghe thấy, nó vẫn lặng thinh. Tôi gọi thêm lần nữa. Lúc này Mi Mi mới ngẩng mặt lên nhìn. Ôi, gương mặt con bé hiền từ thánh thiện quá, đôi mắt đen to tròn, mái tóc dài ngang lưng tết thành hai bím gọn gàng duyên dáng. Mi Mi mặc váy hoa màu trầm, họa tiết trên váy rực lên dưới nắng.

Mi Mi nhìn tôi đăm đăm, về mặt hồ hững. Con bé im lặng, tôi cũng im lặng. Đột nhiên tôi thấy mắt Mi Mi ầng ằng nước, nó đứng dậy lùi ra sau như cố tình tránh xa tôi, vừa lùi vừa gằn cổ nói:

"Anh đi đi, đi khỏi chỗ này đi...".

Tưởng Mi Mi đã quên tôi, hay tại cơn viêm xoang hành khuôn mặt tôi sưng lên nhức nhối nên Mi Mi không nhận ra. Tôi triu mến:

"Mi Mi, là anh đây, nhóc quên anh rồi sao? Anh về thăm nhóc đây này".

"Không!". Thái độ con bé khiến tôi bất ngờ, hai bàn tay ban nãy tôi đưa về phía trước định bụng ôm Mi Mi vào lòng rồi khê hôn lên mái tóc thơm mùi hoa dại của em, bỗng thông xuống như không còn chút sức lực nào nữa. Mi Mi quát: "Tôi ghét anh! Mẹ chết là vì anh! Anh đi đi, đừng quay về bản nữa".

Tôi chưng hửng.

Mi Mi nhìn tôi, đôi mắt em ánh lên những tia lửa căm hận. Thì ra bao năm qua Mi Mi vẫn còn giận tôi, chưa bao giờ lòng em nguôi ngoai. Mẹ luôn lấy tôi ra làm gương để Mi Mi học theo, ngày trước, mỗi lần đứng trước Mi Mi tôi luôn lấy làm tự hào về bản thân mình. Giấy khen thành tích của tôi mẹ lồng trong khung kính

rồi treo trên vách nhà, đối diện bàn học của hai anh em. Có một thời anh em tôi thương yêu nhau vô bờ bến. Vậy mà bây giờ, đứng trước Mi Mi, tôi cúi mặt như kẻ tội đồ.

Mấy tháng trước, tôi bắt xe đò về thăm nhà, thăm bản. Cửa nhà đóng kín mít. Tôi khom người chui ngang qua tán cây mạn đi vòng ra sau vườn. Dưới con dốc là hoa sim. Tôi bị hút vào cái màu tím bí ẩn ấy. Mẹ tôi rất thích hoa sim. Chiều nào mẹ cũng ngồi dưới gốc ngắm hoa sim rung rinh trong nắng chiều. Tôi đứng ngẩn ngơ, quên cả việc mình đang tìm Mi Mi. Tôi quay lại nhìn, cửa sau cũng đóng im ỉm. Mi Mi vẫn chưa về. Chắc em tôi đã rời khỏi nhà lâu lắm, sân trước sân sau lá khô rụng đầy, cỏ mọc nham nhỡ. Tôi đứng nhìn căn nhà thân thương của mình một lúc rồi đón xe về thành phố, trong lòng trống hoang. Cái cảm giác về nhà mà không vào được nhà, không gặp được Mi Mi, không sờ soạng được những vật dụng vốn quen thuộc đối với mình thật khó chịu. Tôi thêm được gặp Mi Mi, cũng đã lâu rồi tôi không gặp mặt em, chắc nó lớn và xinh đẹp giống y như mẹ tôi thời xuân trẻ. Đêm nằm nhớ Mi Mi, tôi tưởng tượng ra khuôn mặt bầu bĩnh của em. Nắng gió Tây Bắc chan hòa khiến da dẻ em thêm mịn màng, tóc em thêm mượt. "Mi Mi", tôi gọi em trong mơ khi thấy em vừa vụt ngang qua trước mặt. Không giữ được em, tôi đã chậm mất rồi. Mi Mi biến mất khỏi tìm thức, còn tôi loay hoay với những nỗi nhớ không tên.

"Mi Mi, đừng hận anh mà em. Chỉ còn lại hai anh em mình trên đời. Mẹ dạy sống yêu thương chứ đừng hận thù, ghét bỏ". Tôi năn nỉ.

"Anh đã nhận được tình yêu thương của mẹ rất nhiều. Còn bây giờ...". Mi Mi nhắm mắt, hạt nước sóng sánh lăn xuống gò má, "... anh không xứng đáng".

Trái tim tôi sụp đổ hoàn toàn khi Mi Mi buông câu nói ấy. Hơi lạnh thoảng qua, bất giác tôi ngửi thấy mùi hoa sim sượt dài trong không gian. Hương hoa khiến tôi nhớ đến mẹ. Ngày trước, mẹ tôi thường ngắt hoa sim gắn lên vành tai của mình, bỏ trong gùi. Lần nào đi qua con dốc trở về nhà, nhòm vào gùi mẹ, tôi đều thấy chum hoa sim nằm khế nép. Hoa sim gắn với tình yêu đầu đời của mẹ trong những đêm trăng mẹ ngồi ở con dốc cuối cao nguyên Bắc Hà ngắm trăng thanh, nghe tình ca Tây Bắc dịu ngọt.

Mùi sim thoang thoảng trong không gian.

"Mẹ về rồi đấy". Mi Mi nhìn tôi, đôi mắt vô hồn, em nói bằng giọng lạnh lùng.

Tôi sống người. Thảo nào tôi đã ngửi thấy mùi sim man mác. Mẹ đã chứng kiến cuộc nói chuyện của anh em tôi. Chắc mẹ buồn lắm, tôi tự nhủ. Mẹ từng dặn tôi: *Thế nào thì hai anh em cũng phải bảo bọc, cứu mang nhau.* Mà chúng tôi lại xa nhau. Tôi nhìn Mi Mi, rồi đảo mắt tìm mẹ tôi. Người đang ở đâu đây, đang giẫy cò, gánh nước, chặt nhánh cây rủ xuống trong vườn hay ngồi tựa lưng vào thềm nhà hai tay mẹ cọ vào nhau, suýt xoa vì lạnh.

“Mẹ ơi”, tôi gọi.

Tôi nhớ mẹ lắm. Tôi thèm được mẹ tôi ôm ấp vào lòng, thèm được sống trong yên bình nằm cũ dưới mái nhà đơn sơ sớm chiều ngửi mùi khói mẹ thổi cơm xôi lẫn mùi nướng ống cơm lam thoảng ra từ những ngôi nhà đơn sơ trong bản.

Nhưng Mi Mi cắt ngang lời tôi:

“Mẹ không đáp lại đâu. Mẹ chỉ thấy anh chứ anh không thấy mẹ. Cả em cũng thế!”

“Tại sao?”. Tôi hỏi, mắt ráo hoảnh.

Mi Mi cười nhạt, em trở tay về phía đồi cỏ mênh mông, dòng suối Nước Ngập chảy ngang qua cao nguyên róc rách.

“Anh có thấy gì không? Sương khói đấy! Mẹ thường về thăm em trong sương khói. Rồi mẹ đi. Sư Diệu Huệ nói với em mẹ ở quần quanh bên suối. Muốn nhìn thấy mẹ phải vực nước suối rửa mặt, nước suối ngọt ngào. Dưới suối là khuôn mặt của mẹ”.

Tôi ngỡ ngàng. Mi Mi đã dụ lại, những tia lửa căm giận trong mắt em biến tan. Tôi nhìn theo tay em. Ngoài suối mờ mờ sương khói. Tôi chưa thấy mẹ, nhưng tự đứng mắt tôi rưng rưng. Bí mật ẩn chứa trong lòng con suối xinh đẹp hiền hòa làm say lòng khách du lịch phương xa trở thành nỗi ám ảnh đau đớn trong lòng tôi - và cả với những người dân trong bản. Ai biết được mảnh đất cao nguyên với phong cảnh thiên nhiên hữu tình ấy đã từng oằn mình hứng chịu thiên tai bão lũ, làng bản hanh hao, cao nguyên xơ xác hoang tàn. Những dấu vết ấy tôi chưa bao giờ muốn nhớ, nhưng thỉnh thoảng nó lại nứt toác trong tôi, đau từng đoạn mạch.

Con nước đang chảy hết lưu tốc, ầm ầm qua bao thác ghềnh. Tôi nghe tiếng của người đồng bào hét toáng ngoài đầu bản. Cây cầu gỗ vừa bị nước cuốn trôi, móng cầu gãy đôi.

Cơn lũ đột ngột quá làm tôi choáng váng. Tôi đang theo mẹ ra bờ đá thì nước từ thượng nguồn suối Nước Ngập đổ ào ào, cây cối gãy đổ.

“Ninh, bám chặt vào thân cây. Nhanh!”. Mẹ la lên.

Trước mặt tôi nước bung trắng xóa. Sợ hãi, tôi khóc thét:

“Mẹ ơi, cứu con! Lũ dữ quá!”.

Môi tôi run run, hai hàm răng va vào nhau lập cập. Nhưng mẹ tôi đâu? Rõ ràng ban nãy mẹ còn đứng bên cạnh tôi, mẹ khom người lấy nước từ dưới suối lên rồi buột miệng khen nước suối Nước Ngập muôn đời vẫn trong, vẫn ngọt. Khi nước đổ xuống, mẹ còn kịp nhắc tôi bám chặt thân cây kéo lũ cuốn trôi. Mới đó thôi mà tôi không thấy mẹ nữa, nước cứ ồ ạt chảy về. Nước quét qua bản làng, cuốn trôi lũ hoa sim dưới con dốc. Nước mất tôi ăng ạng. Tôi gọi, “Mẹ ơi đừng bỏ con”. Mẹ ơi. Tôi ngược con suối lên nguồn trên tìm mẹ, chính tôi cũng không biết rằng mẹ đang nương theo dòng nước chảy quờ quạng tìm tôi. Chắc mẹ nghĩ tôi bị nước cuốn

trôi. Mẹ con tôi mỗi người một hướng. Lạc nhau! Có những khi đời thật trở trêu.

Tôi tỉnh dậy sau cơn ngủ say, thấy bụng vừa đau vừa khóc thổ. Hóa ra một thân cây đang giữ lại tôi chỗ bụng. Tôi không bị nước cuốn trôi, cổ họng rất buốt và đôi mắt tôi cũng rất. Sức nhớ đến mẹ, tôi gắng gượng đứng dậy thập thững bước đi tìm. Tôi lên nguồn, nhưng hoang mang, tôi lội ngược xuống dưới. Con suối Nước Ngập vẫn chảy róc rách. Cơn lũ đi qua, cây cối tươi xanh, mặt trời rơi qua kẽ lá soi xuống chỗ tôi đi. Đất đá ngổn ngang, con đường trơn trượt. “Mẹ ơi. Mẹ đang ở đâu?”, tiếng tôi vang dội núi rừng. Đồng vọng lại vẫn là âm thanh của tôi, ngân dài hơn và thê thiết hơn. Mỗi chân quá tôi ngồi xuống gốc cây, cạnh dòng suối, khóc mướt.

Trên nguồn là nước lũ?! Tôi tự hỏi, tự buồn rồi khóc một mình. Giọt nước mắt chảy qua gò má rồi rơi xuống hòa tan vào thứ nước vĩnh hằng của tự nhiên. Tôi nhìn xuống suối. Nước vẽ thành hình khuôn mặt mẹ tôi.

Tôi trở lại bản tìm Mi Mi. Em vẫn bình an. Nắng rơi vào trong nhà sau cơn lũ, chỗ em nằm. Mi Mi đang ngủ say. Đôi mắt Mi Mi khép lại, hiền lành. Tôi lay em:

“Mi Mi, dậy đi em, anh đã về rồi đây”.

“Anh Ninh về rồi đó hả? Mẹ đâu rồi anh? Vừa rồi mưa to quá!”

“Mẹ...”, tôi ấp úng “... Mẹ ở dưới suối Nước Ngập. Chưa về!”.

Mi Mi hốt hoảng:

“Sao mẹ chưa về? Anh, đưa em đi tìm mẹ đi anh”.

Nghe Mi Mi cầu xin, tôi rút nước mắt. Tôi ngồi xuống giường ôm Mi Mi vào lòng, xoa đầu Mi Mi, tôi kể lại cho Mi Mi nghe chuyện đã xảy ra ngoài suối Nước Ngập. Trong cơn lũ. Bỗng dưng Mi Mi đẩy tôi ra, giẫy nảy:

“Trời ơi! Mẹ! Anh Ninh, đi tìm mẹ về đi anh! Ở dưới suối chắc mẹ lạnh lắm. Trả mẹ lại cho em, anh Ninh...”.

Nước mắt em tôi rùng rùng. Trước mắt Mi Mi, tôi là kẻ có tội. Tôi đã không bảo vệ được mẹ, ngược lại mẹ vì đi tìm tôi mà nước lũ cuốn trôi. Giá mà mẹ đứng ở đó, tay mẹ giữ chặt thân cây thì nước lũ đâu mang mẹ tôi đi mất! Mi Mi vật vã, con bé vội vã lao ra suối tìm mẹ. Sau trận lũ, cây cối ngã rạp, các nhà trong bản xiêu vẹo, dốc hoa sim vỡ ra, đất đá ngổn ngang.

Mi Mi nghiêng đầu nhòm xuống suối. Nước vẫn trong. Dưới đáy nước là đá cuội. Tim tôi đau nhói. Em tôi nhắm mắt, hạt nước lăn dài rớt ra rồi hòa xuống dòng nước thiên nhiên. Con suối từ đầu chảy qua cao nguyên Bắc Hà, chảy qua đoạn đời đau khổ của anh em tôi. Suối Nước Ngập và cơn lũ hôm qua mang mẹ tôi đi xa, đi mãi, mất biệt. Tôi lau nước mắt, hỏi lòng: cơn lũ đến từ đâu?

Không ai trả lời giúp tôi câu hỏi ấy. Một buổi chiều tôi ngồi dưới gốc mận trước nhà, thoáng nhìn lên bầu trời, tôi trông thấy đụn khói đen kịt bay lên. Khói đốt nương? Tôi ngờ ngợ là thế. Mẹ từng nói với tôi: “*Thiên nhiên cho mình mọi thứ, nhưng nó cũng sẵn sàng lấy đi mọi thứ của mình*”, tôi bàng hoàng. Như cái màu xanh



bên kia sườn núi, cứ mỗi ngày màu xanh ấy lại nhạt dần đi. Màu xanh của cây cối, của rừng nguyên sinh, những thân cây bám giữ đất đồi đang oằn mình đón đau trong nhát dao chém bằm, tơi tả.

Tôi đứng bên dòng suối Nước Ngập trong buổi sáng mùa đông. Ngắm nhìn dòng suối mộng mơ trong sương đông bảng lảng giữa cao nguyên Bắc Hà trắng màu hoa mơ đầu mùa, ngoại trừ tôi, 23 người khách du lịch kia không ai biết được nơi này đã từng hứng chịu cơn thịnh nộ của đất trời. Ngày ấy, tháng ấy, năm ấy, mẹ thiên nhiên đã nổi giận cướp đi người mẹ mà tôi yêu thương cùng bao nhiêu những người khác nữa.

Tôi vốc nước rửa mặt. Khách du lịch thấy tôi làm vậy, cũng làm theo. Họ rửa mình. Còn tôi, ôi, nước suối Nước Ngập mùa đông sao ấm áp lạ kì, một cảm giác miên man từ khuôn mặt lan tỏa ra khắp cơ thể. Và tôi trông thấy mẹ.

Xa xa đằng kia là làng bản của tôi, là người đồng bào chân phương hồn hậu và nặng trĩu ân tình của tôi. Ngôi nhà tôi mù mờ trong sương sáng. Tôi nhìn đắm đắm về phía ấy. Từ trong ngôi nhà, một quang sáng lấp lánh hiện ra, đẹp lắm. Thứ ánh sáng Tây Bắc rực rỡ diệu kỳ, ánh sáng của tình yêu thương và lòng nhân hậu.

Tôi đi về phía ấy. Có Mi Mi. ■



TRẦN ĐỨC TUẤN

Kathmandu không phải là thung lũng lớn nhất của Nepal, lại càng không phải lớn nhất của Hy-mã-lạp sơn, nhưng đó là một miền đất trũng thật đặc biệt. Miền đất thánh thần này hội tụ nhiều yếu tố hàng đầu thu hút tâm trí con người. Trước hết đó là một phần của Hy-mã-lạp sơn kỳ bí, một phần của tôn giáo lâu đời nhất, khó hiểu nhất, u ẩn và mãnh liệt nhất của nhân loại. Sự sùng tín chân thành, vô điều kiện, đồng loạt... của tín đồ không suy chuyển qua nhiều ngàn năm, bất chấp mọi biến động của thiên nhiên và xã hội, kể cả sự suy thoái của lòng người và sự tiến bộ vượt bậc của khoa học tự nhiên về nhận thức thế giới, đã không thể làm giảm đi, dù chỉ một chút, niềm tin của cả ngàn triệu tín đồ Ấn giáo ở Ấn Độ, Nepal và nhiều quốc gia khác. Mỗi lần nhìn thấy hàng trăm, hàng ngàn ngọn nến dầu tô tại các ngôi đền Kali ở sườn Nam Hy-mã, chúng tôi không khỏi bồi hồi nhớ lại hình ảnh đó trong các đại tự viện Phật giáo ở sườn Bắc bên cao nguyên Thanh Tạng, nhưng với quy mô lớn hơn cả chục lần. Ta có cảm giác như vùng đất cao nhất lớn nhất thế giới này là một "thượng giới" thật sự có thật. Nó hoàn toàn lơ đãng, thờ ơ với mọi hành vi, suy nghĩ của trần gian, âm thầm tách khỏi dòng đời tất tưởi của nhân loại. Mỗi lần nhớ lại hình ảnh các dải vân hà trắng toát, bóng bệ giữa các khe núi Hy-mã, phủ lên bầu trời các thung lũng thanh bình dưới cánh bay, lòng ta nhẹ nhõm vô cùng. Hình như đó là cõi bồng lai của nhân tâm và tư tưởng, nó hoàn toàn thoát tục, nhất là về mặt tâm hồn. Đối với du khách, Kathmandu ít ra là một cõi trời thanh thần.

Ngoài giá trị thượng hạng về thiên nhiên độc đáo và hoa lệ, đây còn là một thung lũng của đền đài và cung

điện, một bảo tàng siêu hạng các công trình kiến trúc cổ được bảo quản rất tốt, gần như còn nguyên vẹn, mang dấu ấn rất đậm về tôn giáo, tín ngưỡng, về nhà nước quân chủ cùng lịch sử nghệ thuật của các vương triều.

Lãnh thổ quốc gia Nepal đã có thời kỳ rộng lớn hơn hiện tại khá nhiều, đó là những năm tháng hùng mạnh và thành công của tham vọng bành trướng từ nửa cuối thế kỷ thứ XVIII đến đầu thế kỷ thứ XIX dưới triều đại Prithvi Narayan Shah, vị vua độc tôn của Kathmandu, một chiến binh dũng cảm, tài giỏi, mưu lược xuất chúng. Trước ông còn có một triều đại khác bành trướng cũng rất thành công. Đó là những năm cai trị của vị vua vĩ đại nhất của vương triều Malla là Yaksha.

Gần đền thờ nữ thần Kali, Kathmandu còn có một ngôi đền không kém độc đáo khác, đó là đền thờ thần Ganesh. Ganesh là thần voi, với hình tượng chiếc mũi khổng lồ kéo dài thành cái vòi voi ngộ nghĩnh. Ông là một trong những vị thần được yêu quý nhất, và là con trai của thần Shiva. Ông bị cha chặt đầu do hiểu lầm. Shiva thể sẽ thay vào đó bằng một cái đầu của sinh vật đầu tiên mà ông tìm được, và đó chính là đầu một con voi. Điều lạ lùng là ngôi đền này không có tượng của thần Ganesh, thay vào đó là những viên đá lớn nhỏ được tạo hình tỉ mỉ, công phu và một tảng đá lớn được thờ để tín đồ sờ vào đó mà chữa bệnh. Ngoài ra còn có nhiều phù điêu lớn nhỏ trên tường với hình ảnh nam nữ giao phối rất sinh động, thể hiện tư tưởng phồn thực của thần Shiva.

Đền thờ trong thung lũng thường nằm trên các sườn núi, sườn đồi, nên lối đi hành lễ liên tục lên xuống gỗ ghề, rất đặc trưng, đặc biệt là các ngôi chùa. Phật giáo Nepal chính là Phật giáo Tạng truyền. Xa xưa, Phật giáo

được truyền vào Tây Tạng qua con đường Nepal mà cụ thể là từ Kathmandu. Chính vị Đại sư Liên Hoa Sinh (Padmasambhava) đã từ kinh thành Bhaktapur trong thung lũng mà đưa Phật giáo qua đỉnh Hy-mã-lạp sơn truyền bá vào đất Tây Tạng. Sau này, khi Phật giáo Tạng truyền lớn mạnh lại được truyền ngược về Nepal. Và thung lũng Kathmandu trở thành miền đất Phật Tạng truyền phồn thịnh ngoài biên giới Tây Tạng.

Hệ thống đa thần của Ấn Độ giáo ở Ấn Độ và Nepal đối với du khách phương xa thật sự là một trận đồ bát quái. Bạn sẽ lập tức hoang mang nếu có ý đồ muốn hiểu ngay, hiểu hết các vị thần trên lưu vực sông Hằng và núi rừng Hy-mã của họ, nếu không phải là một nhà nghiên cứu.

Sau một chuyến du ngoạn vài tuần hoặc một tháng, đầu óc bạn chỉ có thể dung nạp được khoảng vài chục vị thần tiêu biểu hoặc đặc sắc nhất; trong số đó có ba vị tối cao là Brhama (thần sáng tạo) Vishnu (thần bảo tồn) Shiva (thần huỷ diệt)... thêm nữa là các thần voi, thần khỉ... Đặc biệt, cặp vợ chồng thần Shiva-Kali in đậm dấu ấn trong tâm trí ta với cặp triết lý đối lập sinh diệt (huỷ diệt để sinh tồn). Bộ dạng của thần Kali là biểu tượng sinh động và độc đáo. Bản chất lưỡng diện của đời sống và của quy luật là tàn độc và nhân từ. Giáo thuyết này là một sự hỗ trợ tài tình và hiệu quả cho thuyết luân hồi của cả Ấn giáo và Phật giáo, cũng đồng thời mang lại một niềm lạc quan mơ hồ, mong manh đầy tính nhân văn, an ủi và cổ vũ cho chúng sinh. Đó chính là mục tiêu nhân đạo cao cả sau cùng mà Shiva và Kali mang lại. Giá trị thực tiễn duy nhất mà ta có thể hy vọng chính là rắn đe và cổ vũ. Nó vừa hợp đạo lý lại vừa hợp cả lòng người. Tôn giáo là một trong những sáng tạo vĩ đại nhất của con người. Nó vừa có cái vẻ ngây thơ lại hơi điên rồ, nhưng thực ra cực kỳ thông minh, khôn ngoan và có tầm nhìn xuyên thế kỷ, xuyên thiên niên kỷ, là bậc thầy về tâm lý và lối suy nghĩ trừu tượng của nhân loại.

Đền đài ở Kathmandu đều là những công trình chắc chắn, rất ưa nhìn. Từ hình dáng, vật liệu, kiểu cách, độ vững chãi... đều có sức truyền cảm và một chút huyền bí. Thỉnh thoảng ở một góc thềm hoặc ở hành lang, ta còn thấy các tu sĩ Bà-la-môn ngồi yên lặng hành đạo và hành nghề với những văn bản kinh sách trong tay, sẵn sàng chia sẻ với tín đồ những tư liệu, kiến thức hoặc lời khuyên, an ủi hoặc trấn an một cách ân cần. Họ thuộc đẳng cấp cao nhất của xã hội, được kính trọng, tôn quý vì uyên bác trong lĩnh vực của mình, một biểu tượng “muôn năm cũ” từ nhiều chục thế kỷ qua trong lịch sử Ấn Độ giáo dưới gầm trời Hy-mã. Nó gợi nhớ trong ta một niềm hoài cổ trân trọng cùng một chút bùi ngùi, tội nghiệp về sự lãng quên.

Văn-thù sơn

Đó là một địa danh văn hoá lừng lẫy ở ngoại ô Kathmandu, cách trung tâm thành phố chỉ vài cây số. “Văn-thù sơn” tức ngọn núi trú xứ của ngài Bồ-tát Văn-thù (Manjushri) trong Phật giáo. Ta biết rằng Nepal là nơi Đức Phật ra đời. Địa phương dân sinh của Ngài là Lâm-tỳ-

ni thuộc dải đồng bằng phía Nam, gần biên giới với Ấn Độ. Cách Lâm-tỳ-ni không xa, bên kia biên giới trên đất Ấn Độ, là thành Ca-tỳ-la-vệ, kinh đô của vương quốc do vua cha của Đức Phật trị vì, nơi Ngài (tức Thái tử Tất-đạt-đa Cồ-đàm) sống thời thơ ấu và tuổi trẻ trước khi xuất gia. Ấn Độ và Nepal đều là đất tổ của Phật giáo. Vậy mà Phật tử người Ấn Độ không còn, Nepal chỉ có 8% dân số theo đạo Phật. Vùng đất có tỷ lệ dân số theo đạo Phật cao nhất thế giới hiện nay chính là Tây Tạng. Phật giáo Nepal chính là phái đại thừa Tạng truyền nổi tiếng được truyền từ bên kia biên giới phía Bắc. Như vậy là đạo Phật lúc đầu được truyền từ Nepal vào Tây Tạng, sau khi phát triển và biến hoá thành phái Tạng truyền đầy bản sắc, đạo Phật lại được truyền ngược trở lại Nepal. Hai người có công lớn truyền Phật giáo vào Tây Tạng là ngài Liên Hoa Sinh (Padmasambhava) và công chúa Nepal Bhrikuti Devi. Có một câu chuyện “Phật giáo nhập Tạng” khá thú vị: Cách đây mười mấy thế kỷ, vào những thập niên đầu tiên đời nhà Đường (Trung Quốc), ở xứ Thổ Phồn (tức Tây Tạng) có vị Tạng vương hùng mạnh, tài giỏi, một chiến binh dũng mãnh khiến các nước láng giềng phải kiêng nể. Hai nước Nepal và Đại Đường muốn làm thân và giữ hoà khí nên đã gả công chúa cho vị vua Tạng oai hùng Tùng-tán-cán-bố đó (Songtsen Gampo). Hai vị công chúa ấy là Bhrikuti Devi con vua Nepal và Văn Thành công chúa con vua Đường Thái Tông Lý Thế Dân. Cả hai đều là Phật tử ngoan đạo, thông minh và tài giỏi. Công chúa Nepal đã làm cho Tạng vương thành Phật tử, còn công chúa Đường triều đã khiến cho ông quyết tâm truyền bá đạo Phật và trở thành giáo chủ ở trong nước. Hiện ở thành phố thủ phủ Lhasa của Tây Tạng vẫn còn hai ngôi chùa đẹp cổ kính nổi tiếng là “Đại Chiêu tự” do công chúa Văn Thành xây tặng công chúa Bhrikuti Devi và tự xây cho mình ngôi “Tiểu Chiêu tự”. Câu chuyện đã được lịch sử trân trọng. Đó là hai cuộc hôn nhân chính trị, đồng thời là những mối tình đế vương uẩn khúc, lãng mạn, văn vương mối lương duyên của vương quyền, tình người và tôn giáo. Chúng ta cũng có một câu chuyện tương tự: cuộc tình của công chúa Huyền Trân, con gái Phật hoàng Trần Nhân Tông, với quốc vương Chế Mân của Chiêm Thành: cũng hôn nhân chính trị, cũng mối tình xuyên biên giới, cũng Phật giáo và đế vương, cũng văn vương hậu thế, cũng trở thành bất tử.

Ba cuộc hôn nhân nói trên đều được xếp đặt mà xuất phát điểm đầu tiên là lợi ích về chính trị, về an ninh và về bang giao, nhưng đều là những thiên tình sử lãng mạn, éo le, cao thượng và diễm lệ, đầy hy sinh vì nghĩa lớn. Cả bốn vị quân vương của Nepal, Tây Tạng, Trung Hoa và Đại Việt đều là những nhân vật quyền lực, thao lược, trí tuệ và ngoại giao đại tài. Họ cũng là những Phật tử vĩ đại ở trên đời.

Xin tiếp tục với Văn-thù sơn.

Ngọn núi thấp này, theo truyền thuyết, là nơi hiển linh của Bồ-tát Văn-thù, một trong hai trú xứ chủ yếu của Ngài (nơi còn lại là Ngũ Đài sơn bên Trung Hoa). Dân Trung



Quốc cho rằng trên đất nước họ có tới bốn vị Bồ-tát cư ngụ ở bốn thánh địa: ngoài Ngũ Đài sơn của Bồ-tát Văn-thù thì có Phổ Đà sơn của Bồ-tát Quán Thế Âm (Avalokitesvara), Cửu Hoa sơn của Bồ-tát Địa Tạng (Ksitigarbha) và Nga My sơn của Bồ-tát Phổ Hiền (Samantabhadra). Người Trung Hoa rất thích thú và khéo léo trong việc “thần tiên hoá” các câu chuyện, các nhân vật tín ngưỡng và tôn giáo, có thật và không có thật để thi vị hoá và hoa lệ hoá cái thế giới trần tục cho nó bớt đi phần nào cái dung tục và trần trụi vốn chi phối đời sống thường ngày.

Trung tâm Phật giáo khổng lồ này có tên Swayambhunath, là công trình văn hoá, kiến trúc, tôn giáo lớn nhất đất nước, được xây dựng hết sức công phu, bề thế, tráng lệ, nguy nga, có giá trị rất cao về tâm linh, nghệ thuật, tín ngưỡng, có quy mô lớn về không gian, giá trị lớn về cảnh quan, một biểu hiện về sức mạnh tài chính và tài năng của con người.

Quần thể kiến trúc lớn kéo dài từ chân tới đỉnh núi, bắt đầu bằng ba pho tượng lớn là Quán Thế Âm, A-di-đà và Liên Hoa Sinh màu vàng lộng lẫy. Từ đây, bắt đầu tuyến “thần đạo” hướng lên đỉnh, gồm 360 bậc thang, chia thành nhiều cấp, mỗi cấp đều có sân, vườn cây, tất cả đều bằng đá xám. Toàn tuyến đều rợp bóng cây lớn hai bên, cách quãng lại có một nhóm công trình thờ cúng được xây dựng công phu. Đồ thờ, lễ vật được bày bán dọc đường như hoa, nến... có cả đồ mỹ nghệ tinh xảo bằng đồng, gỗ, đá...

Công trình được khởi công xây dựng thời Licchavi thế kỷ thứ VIII và hoàn thành vào thế kỷ thứ XV dưới triều Malla. Có một pho tượng quý bằng đồng đen bóng, tạc hình Đức Phật ở tư thế đứng, có niên đại ở thế kỷ thứ VII. Chúng tôi ghi được hình ảnh này đúng vào lúc một chú khỉ gơ tay xoa vào miệng Phật trông rất ngộ nghĩnh. Người đi lễ rất đông, trong đó có khá nhiều Phật tử gốc Tây Tạng với trang phục màu nâu hồng nổi bật như ở bên cao nguyên Thanh Tạng; đặc biệt là các sư nữ trẻ đẹp, màu da trắng hồng, họ đi theo tốp, cụm.

Dọc hai bên đường có rất nhiều ngôi Phật tháp Tạng truyền màu trắng, lớn nhỏ khác nhau như bên Tây Tạng, các hàng dài nhiều khối trục đồng tròn xoay được, gọi là “Chuyển pháp luân” để Phật tử quay thay cho lời tụng. Thịnh thoảng lại có một hàng tượng lớn, uy nghi màu trắng. Tượng nhỏ thì nhiều vô kể ở hai bên đường và ngay giữa lối đi (trên dải phân cách), những bức tường đá mani đôi, những dải phướn bằng vải. Tại một ngôi chùa vàng có cặp tượng “hai bà Tara” sau hiện thân làm công chúa Nepal và công chúa Đường triều nhập Tạng kết hôn với Tạng vương Tùng-tán-cán-bố. Lác đác có những hàng tượng lớn là các điểm nhấn của nghệ thuật và cảnh quan, hoặc hàng trăm ngôi tháp trên tường chứa xá-lợi của các vị sư tổ.

Khu trung tâm thánh tích, cái lõi của cả quần thể, chính là phần đỉnh núi với một mặt bằng khá rộng, nơi tọa lạc tòa đại tháp xá-lợi, to cao, lộng lẫy, cách chân núi đúng 360 bậc thang đi bộ. Tháp có nhiều phần, nhiều tầng. Từ dưới lên bao gồm: bệ tháp hình bán cầu úp, sơn màu trắng, mặt nhẵn, lồi gạch. Người ta đang phun lên mặt bệ một dung dịch màu vàng để tạo hình hoa sen, tức là thực hiện nguyện vọng cúng dường của Phật tử thông qua sự đóng góp tiền của. Phần tháp tiếp theo, đặt trên bệ tháp, làm bằng đồng, rất kỳ công, được chạm trổ tinh vi, gồm hai khối, khối dưới hình vuông, khối trên hình tròn. Cuối cùng là phần chóp tháp có bệ và lọng che bằng đồng. Dưới chân đại tháp, trên nền sân thượng rộng là nhiều khu vực chức năng, có rất nhiều tượng và tháp bằng đồng, nơi đổ dầu vào chén làm nến, nơi làm chuỗi hoa... tất cả làm sống lại không khí lễ hội tại các trung tâm Phật giáo mà chúng tôi đã chứng kiến ở sườn Bắc trên đất Thanh Tạng.

Một điều đáng chú ý là những người trông coi trung tâm Phật giáo này không phải là các nhà sư mà là các giáo sĩ Ấn Độ giáo. Một vị Bà-la-môn ngồi thiền và trợ giúp cho khách Phật tử vui vẻ nói rằng ông rất vui được phân công làm việc này với tất cả niềm hạnh phúc và lòng tôn kính. Cần nhớ rằng Nepal có 86% dân số theo Ấn Độ giáo và chỉ có 8% theo đạo Phật. Vấn đề không phải là số lượng tín đồ nhiều ít mà là truyền thống thân thiện giữa hai tôn giáo, nó thật sự đẹp đẽ, êm đềm, rất đáng trân trọng. Lịch sử loài người đã có biết bao thảm kịch khốc liệt, đáng tiếc, thậm chí đáng hổ thẹn, do hiểm khích tôn giáo, hiểm khích chủng tộc, một số được lồng thêm dã tâm, lòng tham lãnh thổ và quyền lực cùng mưu đồ xâm lược, bá quyền. Hiện tượng đó khá phổ biến và nguy cơ tiếp diễn là rất cao, rất lớn, không có triển vọng ngăn chặn và khắc phục. Trong hiện trạng đáng buồn như vậy, mối quan hệ “huynh đệ tương thân” truyền thống giữa Ấn giáo và Phật giáo ngàn đời nay thật đáng để chúng ta chiêm ngưỡng, nâng niu, giữ gìn như báu vật. Tư tưởng từ bi, bác ái, hoà bình, bao dung, tôn trọng quy luật, được năng lực trí tuệ minh triết kiểm soát, cổ vũ và điều chỉnh hóa chăng là hy vọng cuối cùng để thế giới này thoát khỏi sự tha hóa và hiểm họa. ■



Miền đất tôi qua

Đấu giá buồn vui

TRẦN VỌNG ĐỨC

Tôi tới nhà đấu giá của hãng Lawsons trên đường John, ngay gần trung tâm thành phố Sydney, lúc 11 giờ sáng. Ở đây làm việc thông tâm, không nghỉ trưa. Trong khuôn viên khoảng hai ngàn mét vuông, nhộn nhịp người ra vào với linh kinh đồ rách tay hoặc trên xe đẩy. Tuyệt không thấy trẻ con hoặc thanh niên, chỉ toàn người sồn sồn và cao tuổi. Nhiều người đến có khi không phải vì mục đích mua bán mà bởi thích tham quan giải trí, đơn giản hơn nữa là để giết thời gian.

Các món đồ đem ra đấu giá tất cả đều là đồ cũ. Rất nhiều món tương tự ở đây có thể thấy nhan nhản trong các... thùng rác. Dọc ngang đô thị hoặc miền quê nước Úc, nhất là ở các thành phố lớn, rất dễ bắt gặp trên lề đường những món đồ đã qua sử dụng bị vứt bỏ. Thường thì những món đồ nhỏ, gia chủ có thể bỏ ngay vào thùng rác, phân theo ba loại với ba thùng

khác màu nhau là xanh, đỏ và vàng. Thùng màu xanh chuyên để chứa lá, cỏ; màu vàng chứa rác có thể tái chế như chai, lon, nhựa, giấy, ny-lon; còn thùng màu đỏ là những thứ hằm bà lằng còn lại. Với những món đồ công kênh hư cũ như giường tủ, bàn ghế, sa-lon, máy lạnh, máy giặt, xe máy, mỗi gia đình một năm được phép vứt ra vỉa hè hai lần, mỗi lần không quá hai mét khối. Chủ nhà phải gọi điện tới bộ phận quản lý đô thị của vùng, thỏa thuận lịch hẹn và sẽ nhận được những nhãn dán qua đường bưu điện để dính vào từng món đồ muốn vứt bỏ. Đến ngày hẹn, chỉ việc đem đồ ra để trước cổng nhà, sẽ có xe công đến dọn đi. Không ít trường hợp, một vài món được hàng xóm loanh quanh đầu đó âm thầm bỏ ké vào. Nhà rác cũng cảm thông dọn luôn. Chi phí dọn dẹp nằm trong lệ phí chung phải nộp để phục vụ cho các hoạt động công ích như đổ rác, nước thải, xén tỉa cây cỏ và vệ sinh hệ phố phía trước nhà. Mức



lệ phí tính trên diện tích đất của khuôn viên căn nhà. Chẳng hạn, với căn nhà rộng 500 mét vuông mỗi quý phải đóng 420 đô-la Úc.

Có lần, ở khu nghỉ dưỡng ven biển Central Coast, cách Sydney chừng hai giờ xe hơi, tôi bắt gặp hai bốn sắt lớn chứa đồ phế thải đặt trước một căn nhà vừa sửa chữa xong. Cơ man là đồ, từ cây bút, thú bông, chén đĩa, tranh ảnh, sách, túi, đến máy sấy tóc, bàn ủi, đèn ngủ, thùng loa, máy nghe nhạc, máy tính để bàn, vali, giường nệm, gần như đầy đủ đồ gia dụng cho một gia đình cỡ trung lưu. Các món đồ đều còn mới, khiến rất dễ nghi ngờ chủ nhà có vấn đề về thần kinh. Là du khách và có chút sĩ diện hão nên không tha được đồ này về. Để rồi đêm ấy, trong giấc ngủ chập chờn, tôi bỗng chồn lo ngại, lỡ có mưa sẽ làm hỏng hết những món đồ thải chất lượng cao.

Đấu giá công khai, minh bạch thể hiện tính ưu việt của nền kinh tế thị trường. Lawsons là nhà đấu giá nổi tiếng tại Úc, hoạt động từ năm 1884. Mỗi tuần có hai ngày đấu giá, vào thứ năm và thứ sáu. Những ngày khác, khách có thể tới tham quan, tìm kiếm, lượng

giá món hàng trưng bày. Các phiên đấu giá theo từng chủng loại hàng diễn ra trong vòng hai giờ, như: đồ trang trí nghệ thuật; đồ gỗ gia dụng; tranh tượng; sách, rượu; đồ điện, đồng hồ; xe máy. Tốc độ đấu giá khoảng 100 lô hàng mỗi giờ. Khách hàng muốn tham gia đấu giá cần đăng ký trước 30 phút mỗi phiên.

Nhà đấu giá gồm hai tầng. Tầng trên trưng bày và đấu giá đồ xưa giá trị cao như: đồ sành sứ; đồ thủy tinh, pha lê; đồ trang sức; đồng hồ; tẩu thuốc. Còn tầng trệt, thôi thì “thượng vàng hạ cám”, ngáng lối đi: giường tủ, bàn ghế, sa-lon, tranh tượng, đèn trang trí, bình ấm, chén đĩa, túi xách, bóp ví, dây lưng, xe đạp, xe nôi, bếp điện, đủ loại đến không ngờ. Không thể hình dung ra chủ nhân của nhiều món đồ rất... khiếm tốn gửi nhà đấu giá, như chiếc kẹp tóc, chậu sành trồng cây hay chiếc ghế mây cũ kỹ dành cho trẻ con gắn trên xe đạp. Những câu hỏi vô vọng, họ là ai, vì sao lại bán, có uẩn khúc, thông điệp, tình cảm nào gắn bó với món đồ này?

Khách đến nhà đấu giá thường đi chung từng nhóm hai, ba người, để dễ chọn lựa và lượng giá món đồ. Với các bức tranh, có ông sẫm soi, tiến gần, lùi xa, toàn tâm chăm chú, rất sành điệu. Các món hàng cầm nắm được có vẻ dễ dàng hơn cho việc tiếp cận, ướm thử. Nhìn những người thẩm thì trao đổi với nhau, tôi cho rằng trước hết đó là biểu hiện của phép lịch sự nơi công cộng, nhưng quan trọng hơn, có thể cần giữ bí mật, chớ để lọt vào tai người cùng sở nguyện các đánh giá về món đồ. Thậm chí, có khi phải ma mãnh truyền thông ngược. Đại khái, thích, đẹp, rẻ cần úp mở thể hiện là ghét, xấu, đắt. Cũng không nên lai vãng liên tục, chôn chân lộ liễu bên món đồ mình ưa thích. Càng ít kẻ quan tâm món đồ mình nhắm mua càng tốt.

Lựa chọn đồ ở nhà đấu giá là cả một quá trình suy tính đầu đầu từ công năng cho đến chất lượng, kiểu dáng. Thường thì đây là những món bất thành linh bất gặp, không xuất phát từ nhu cầu nung nấu trước. Bởi ngẫu hứng, nên có thể lúc này, hôm nay thích nhưng ngày mai bớt thích hoặc thậm chí thấy thừa thãi, chật nhà, ngớ ngẩn. Cuối cùng, nhóm chúng tôi cũng thống nhất lựa chọn và tham gia đấu giá ba món đồ, đó là tượng gỗ đầu Đức Phật, bức tranh hoa và chiếc gương đứng gá trên khung gỗ. Sau khi đăng ký và nộp tiền đặt cọc chúng tôi nhận được tấm bìa đánh số tham dự đấu thầu cho từng món đồ.

Các phiên đấu giá những món đồ nhỏ gọn, giá trị cao, được tổ chức trên lầu, ngay trong phòng trưng bày, bọc đấu giá đặt cố định trên sàn cao. Với những món đồ to xác, trị giá trung bình, bày dưới tầng trệt thì bàn đấu giá là một bọc gỗ có gắn bánh xe, di chuyển tới từng khu vực trưng bày theo chủng loại. Nhân vật gây chú ý nhất trong phiên đấu giá chính là người cầm chịch, thường là đàn ông. Kiến thức chuyên môn thì khỏi bàn, bề ngoài họ là những

người đẹp mã, sức khỏe tốt, to mồm, hoạt ngôn, vừa lịch thiệp, gần gũi, vừa quyết đoán, hóm hỉnh, có chút tinh quái, bí hiểm thì càng hấp dẫn. Một phiên đấu giá thường kéo dài hai giờ, người cầm chịch có thể phải thay đổi để tránh nhàm chán và cũng khó ai có thể toàn tâm ra rả suốt ngần ấy thời gian. Bên cạnh đó, còn có thêm những màn hình phụ trợ chiếu ảnh món đồ và mức giá khởi điểm.

Anh chàng cầm chịch cho phiên đấu giá có những món đồ tôi dự mua hôm nay trạc tuổi 40, tóc rậm đen, hình như người gốc Ấn Độ hoặc Trung Đông, rất lạnh lẽ. Giọng sang sảng uốn lượn lên xuống, mắt nhìn bao quát toàn bộ nhóm khách hàng tiềm năng đứng bao quanh, tay lăm lăm búa bọc cao-su, chực chờ, thúc giục, thậm chí như đe dọa. Các món đồ giá tiền cao, tỷ lệ khoảng cách giữa các bước giá luôn nhỏ và ngược lại. Mỗi bước giá được rao ba lần, trong tổng thời gian chỉ khoảng mười giây, để rồi một tiếng búa gõ lạnh lùng vang lên bắt đầu cho mức giá mới hoặc chốt giá. Có thể đấu giá thông qua internet, fax, điện thoại với đường truyền riêng hoặc thông báo mức giá cao nhất có thể mua và nhờ hãng cử nhân viên đấu giá giùm. Thường thì các món đồ có sự tham gia của những người đấu giá từ xa, họ rất dễ thắng cuộc bởi sẵn sàng mua với giá cao nhất, không cần lặn lội có mặt.

Với các món đồ không đăng ký mua, cảm giác thờ ơ rất rõ nhưng khi người cầm chịch bắt đầu gọi tên bức tượng Phật bằng gỗ thì tôi thực sự hồi hộp, căng thẳng. Anh chàng nhân viên trợ giúp cao to nhẹ nhàng nâng bức tượng lên cao, xoay một vòng tròn cho bàn dân thiên hạ ngắm nghía lần cuối trước khi ra giá. Bức tượng gỗ màu đen nhánh, nét khắc chạm tinh xảo, gương mặt lộ rõ nét thanh thần, từ bi. Giá khởi điểm là 20 đô Úc. Chừng ba chục người tham dự cuộc đấu giá nhưng chỉ có khoảng bảy người giơ bảng. Từ 20 đô, rất nhanh chóng giá được đẩy lên 25, 40, rồi 50 đô. Đến đây thì hình như đã có một đôi người bỏ cuộc. Rồi 60, 70 đô. Tôi rất gan dạ, tiếp tục giơ bảng bám theo. Khi người cầm chịch hô 80 đô, tôi liếc quanh không thấy ai giơ bảng nữa nên ngần ngừ trong giây lát. Và rồi, anh chàng cầm chịch nện búa vào mặt bàn, đồng thời chỉ tay về một góc rất xa. Ở đó có một bà đang giơ bảng chấp nhận giá cuối cùng. Vậy là tôi thua cuộc. Do lỗi kỹ thuật khi đứng ở vị trí quá gần người cầm chịch, không đủ tầm quan sát động thái của tất cả những người tham gia đấu giá để có quyết định phù hợp. Đúng là cần phải hết sức nhanh mắt, lẹ tay, quyết đoán, xác định trước giá trần để nhanh chóng theo tiếp cuộc chơi hay bỏ cuộc. Tuy nhiên không nên say máu đu theo những người khác.

Chúng tôi phải sửa sai ngay bằng cách rút ra xa, tách hẳn khỏi tốp khách hàng. Và hai lần sau chúng tôi đều mua được hai món đồ mình lựa chọn. Tấm kính soi cả người giá trên giá gỗ, vẽ cổ xưa, cao chừng 1,5



mét, rộng 0,5 mét, giá mua 110 đô. Còn bức tranh vẽ một bình hoa, không biết hoa gì, trông sum suê vui mắt, còn có thêm hình một thiếu nữ vén váy đứng nép dưới hoa, trông ngộ nghĩnh. Bức tranh được lồng trang trọng trong khung gỗ có chiều ngang 1,2 mét, cao 0,8 mét. Giá trúng thầu là... năm đô. Vâng, năm đô-la Úc, tức là khoảng 85 ngàn đồng Việt Nam. Ngoài giá trúng thầu, còn phải nộp thêm thuế giá trị gia tăng và lệ phí đấu giá, tất cả khoảng 15%. Mua được bức tranh, hình như không phải là kết quả của tích lũy kinh nghiệm mà do chỉ một mình chúng tôi chăm mua món này. Trong niềm vui có một chút lẩn tẩn, rằng chẳng rõ mình có mua hớ hay không và tiếc nhất là món mua hụt.

Tham gia đấu giá là tự nguyện dẫn thân vào cuộc chơi với nhiều hồi hộp, vui buồn và ân hận, có khi kéo dài nhiều năm, về sự thiếu vắng hay hiện hữu, có thể rất ngứa mắt, của món đồ. Mua được hay không và đắt hay rẻ đều tùy duyên. Có những thứ đầy ý nghĩa, cuốn hút với người này nhưng nhạt nhẽo, vô nghĩa với kẻ khác. ■

* Ảnh của tác giả.



DU LỊCH HOA SEN



Liên hệ: 0904999571 - 0839017018 - 02866845099 (gặp thầy Thiện Đức hoặc Pháp Tâm)



Địa chỉ: 103 Nguyễn Văn Lượng, phường 17, quận Gò Vấp, TP.HCM



Website: www.dulichhoasen.vn

1. Ấn Độ - Nepal (Nam Ấn - Mum Bai) 4 Sao

17N16Đ, Phật tử 1.450\$ - Tăng Ni 1.150\$

(Khởi hành: 10/08/2019 - 10/09/2019

- 01/10/2019 - 22/10/2019 - 11/11/2019 -

01/12/2019 - 25/12/2019)

2. Ấn Độ - Nepal (Tiểu Tây Tạng) 4 Sao

16N15Đ, Phật tử 1.200\$ - Tăng Ni 1.000\$

(Khởi hành: 08/09/2019 - 29/09/2019

- 20/10/2019 - 09/11/2019 - 29/11/2019 -

22/12/2019)

3. Ấn Độ - Nepal 14N13Đ (4 Sao)

Phật tử 1.350\$ - Tăng Ni 1.000\$

(Khởi hành: 21/2 - 10/3 - 02/4 - 29/06)

4. Ấn Độ (Bồ Đề Đạo Tràng)

Bay thẳng Charter,

7N6Đ, 27.900.000 VNĐ

9N8Đ, 29.900.000 VNĐ

(Chuyên làm tour Ấn Độ theo yêu cầu và vé máy bay)

5. Sri Lanka (Đất nước Tích Lan)

7N6Đ, 27.500.000 VNĐ

Cao cấp 4 Sao

Khởi hành hàng tháng

6. Myanmar - Yagon - Bago

5N4Đ, 11.900.000 VNĐ (Hàng tuần)

Khách sạn 3 - 4 Sao

7. Thái Lan - Bangkok - Pattaya

5N4Đ, 5.990.000 VNĐ (Hàng tuần)

8. Campuchia - Thái Lan

6N5Đ, 3.990.000 VNĐ (3 - 4 Sao)

Xe cao cấp (hàng tuần)

9. Cam - Thái - Lào - Myanmar

12N11Đ, 9.990.000 VNĐ (3 - 4 Sao)

Xe cao cấp (Hàng tháng)

10. Tứ Đại Phật Sơn (Trung Quốc)

12N11Đ, 38.500.000 VNĐ (Hàng tháng)

11. Singapore - Malaysia - Indonesia

6N5Đ, 10.690.000 VNĐ (Hàng tuần)

12. Singapore - Malaysia

6N5Đ, 9.990.000 VNĐ (Hàng tuần)

13. Đài Loan

5N4Đ, 10.500.000 VNĐ (Hàng tuần)

14. Hàn Quốc

5N4Đ, 13.990.000 VNĐ (Hàng tuần)

15. Nhật Bản

5N4Đ, 27.500.000 VNĐ (Hàng tuần)

16. Hongkong

4N3Đ 11.900.000 VNĐ (Hàng tháng)

17. Phượng Hoàng Cổ Trấn

6N5Đ, 14.990.000 VNĐ (Hàng tuần)

18. Dubai

5N4Đ, 23.900.000 VNĐ (Hàng tháng)

19. Butan

7N6Đ, 46.900.000 VNĐ (Hàng tháng)

Đặc biệt**ƯU ĐÃI CHO CÁC CHÙA TỔ CHỨC ĐẠO TRÀNG - THIẾT KẾ TOUR THEO YÊU CẦU
CHUYÊN TỔ CHỨC SỰ KIỆN, VÉ BAY: MỸ, ÚC, CHÂU ÂU, CANADA...**

17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tưởng, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM

028. 35 035 579 - 028. 36 026 818 - 0916 943 877

lienhe@phapuyen.com - www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX - TM

QUANG NGHỆ

QUANG NGHỆ CO., LTD.

NẾN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐD: 0989 183 398

☐ Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tim đèn...

☐ Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.
Đặc biệt: Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.**Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước**

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM

Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506

Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn

Website: www.quangnghecandle.com

KÍNH MỜI ĐẶT MUA *Tạp chí VĂN HÓA PHẬT GIÁO* - NĂM 2019Trân trọng kính mời chư tôn đức Tăng Ni, quý Phật tử và bạn đọc gần xa
hoan hỷ đặt mua *tạp chí Văn Hóa Phật Giáo* - năm 2019.**+ Quý khách có thể chọn đặt mua:**

- 12 số đầu năm : 365.000đ
- 12 số cuối năm: 365.000đ
- Trọn năm 2019 : 720.000đ (ưu đãi: chiết khấu 5%)

+ Phương thức thanh toán:

Quý khách hoan hỷ trả tiền theo một trong những phương thức sau đây:

- Đóng trực tiếp tại tòa soạn - Ban Phát hành.
- Thanh toán tại địa chỉ độc giả đăng ký (chỉ áp dụng đối với quý độc giả lớn tuổi tại các quận nội thành TP.HCM).
- Thông qua đường bưu điện.
- Chuyển khoản: **Tài khoản Tạp chí VHPG. Số 0071001053555, Ngân hàng Vietcombank, Chi nhánh TP.HCM**

Quý khách hoan hỷ đăng ký với Ban Phát hành bằng điện thoại: (84-28) 3848 4335

Ban Phát hành - *Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo*, số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM.**VĂN HÓA PHẬT GIÁO** đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
và các sạp báo trong thành phố.**Giá: 22.000 đồng****PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG**

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM TRƯỜNG TRUNG CẤP PHẬT HỌC TỈNH ĐỒNG NAI



Ban Giám Hiệu, Giáo Thọ và Tăng sinh khóa VIII (2017-2020). Ảnh chụp năm 2018

NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT

Ban Giám Hiệu Trường Trung Cấp Phật Học Tỉnh Đồng Nai

Kính chúc Chư Tôn Hòa Thượng, Chư Thượng Tọa, Đại Đức Tăng Ni, quý cấp chính quyền và Phật tử Mùa Phật Đản Sinh lần thứ 2643 năm được “*Thân Tâm An Lạc, Phật Sự Viên Thành*”

Ban Giám Hiệu kêu gọi Chư Tôn Thiên Đức Tăng Ni và Phật tử xa gần, phát tâm cúng dường Trường hạ cho 300 Tăng Ni sinh Trường Trung Cấp Phật Học Tỉnh Đồng Nai có đủ điều kiện yên tâm Tu học Nội trú.

Tuyển sinh toàn quốc:

- Ban Giám Hiệu trân trọng Thông báo đến quý vị Bồn sư của Tăng Ni sinh muốn theo học Nội trú tại Trường Trung Cấp Phật Học Tỉnh Đồng Nai khóa IX (2020-2023), thì liên hệ trực tiếp với nhà trường để Nhận hồ sơ đăng ký nhập học.

- **Tăng sinh:** Liên hệ nhận hồ sơ tại cơ sở Tăng, xã Phước Tân - thành phố Biên Hòa.
ĐT: 0399 490 093, 0919 076 446.

- **Ni sinh:** Liên hệ nhận hồ sơ tại Cơ sở Ni, xã Long Phước - huyện Long Thành.
ĐT. 02513 558 626, 0918 852 846.

Lưu ý: - Phát và nhận hồ sơ kể từ ngày ra thông báo này.

- Học nội trú 100% , mọi chi phí Nhà trường lo.

- Học 3 năm hệ Trung cấp.

- Đã ở chùa tu học trên 3 năm.

- Tuổi từ 18 đến 35 tuổi.

- Trình độ văn hóa phải tốt nghiệp 12/12 trở lên.

Đồng Nai, ngày 06 tháng 05 năm 2019

Người trích sao kế hoạch

Hiệu Phó Thường trực

Kiểm Chánh thư ký

Hòa Thượng Thích Phước Tú
(Tỳ Tôn Tự)

Hiệu Trưởng



Hòa Thượng Thích Nhật Quang
(Thường Chiếu Thiền Viện)

MUA ỐNG NHỰA HOA SEN CÀO LIỀN TAY TRÚNG NGAY AIR BLADE

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

90 Air Blade



90 iPhone X



90.000

Thẻ cào điện thoại



TỔNG GIÁ TRỊ GIẢI THƯỞNG (*)

20 TỶ

Thông tin chi tiết vui lòng liên hệ



(028) 399.77897

(028) 399.77899

www.hoasengroup.vn

(*) TỔNG GIÁ TRỊ GIẢI THƯỞNG 20 TỶ ĐỒNG LÀ DÀNH CHO 2 CHƯƠNG TRÌNH:
Chương trình "MUA ỐNG NHỰA HOA SEN - CÀO LIỀN TAY TRÚNG NGAY AIR BLADE" - dành cho khách hàng là người tiêu dùng;
Chương trình "MUA ỐNG NHỰA HOA SEN - TRÚNG Ô TÔ CAMRY" - dành cho khách hàng là Nhà phân phối & Đại lý.
Các giải thưởng như trên nằm trong chương trình dành cho khách hàng là người tiêu dùng.

Hình ảnh giải thưởng mang tính minh họa



ỐNG NHỰA HOA SEN

Dẫn nguồn hạnh phúc

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA

